

CỤC THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG  
CAOBANG STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ  
TỈNH CAO BẰNG**  
**CaoBang Statistical Yearbook 2020**



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2021**  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2021

*Chỉ đạo biên soạn:*

**PHẠM THỊ PHƯƠNG**

*Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng*

*Tham gia biên soạn:*

**PHÒNG TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ**

*Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng*

## LỜI NÓI ĐẦU

*Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, quản lý kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành trên địa bàn, Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng biên soạn và xuất bản cuốn “Niên giám Thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2020” nhằm phục vụ kịp thời nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của các tổ chức và cá nhân.*

*Niên giám Thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2020 bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Cao Bằng. Hệ thống số liệu trong Niên giám được thu thập và tính toán theo phương pháp quy định chung của ngành Thống kê Việt Nam.*

*Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm này và mong tiếp tục nhận được thêm nhiều ý kiến đóng góp để ấn phẩm ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của đối tượng sử dụng thông tin thống kê.*

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG**

## FOREWORD

*In order to timely meet the requirements of socio - economic research and management of all authority levels, branches, CaoBang Statistics Office compiled and published the book “**CaoBang Statistical Yearbook 2020**”.*

*Its contents include basic data reflecting real socio - economic situation in CaoBang province. The data were collected and calculated in line with the current methods as regulated by Vietnam General Statistics Office.*

*CaoBang Statistics Office would like to express its sincere thanks to all agencies, organizations and individuals for their feedbacks as well as support for the contents and format of this publication. We hope to receive more supports and comments to improve CaoBang Statistical Yearbook in the next releasing and better satisfy the demands of data users.*

**CAOBANG STATISTICS OFFICE**

## MỤC LỤC - CONTENT

---

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Cao Bằng năm 2020	7
<i>Overview on socio-economic situation in Cao Bang province in 2020</i>	17
Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu	
<i>Administrative unit, Land and Climate</i>	29
Dân số và lao động - <i>Population and Labour</i>	49
Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm	
<i>National accounts, State budget and Insurance</i>	95
Đầu tư và Xây dựng - <i>Investment and Construction</i>	129
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	
<i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	159
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	259
Công nghiệp - <i>Industry</i>	341
Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	367
Chỉ số giá - <i>Price Index</i>	387
Vận tải, Bưu chính và Viễn thông	
<i>Transport, Postal service and Telecommunication</i>	413
Giáo dục, đào tạo và Khoa học, công nghệ	
<i>Education, training and Science, technology</i>	431
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường - <i>Health, Sport, Living standards, Social order, safety, Justice and environment</i>	475

---



## **TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH CAO BẰNG NĂM 2020**

Đại dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng khắp toàn cầu đã khiến bức tranh kinh tế thế giới năm 2020 hết sức u ám. Tại Việt Nam, nền kinh tế cũng chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, nhưng nhờ có các biện pháp đối phó chủ động, sáng tạo ở các cấp, kinh tế vĩ mô và tài khóa ổn định nên kinh tế Việt Nam có sức chống chịu đáng kể. Trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, UBND tỉnh đã chỉ đạo, điều hành các cấp, các ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Xác định năm 2020 là năm đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, vì vậy các ngành, các cấp đã nỗ lực thực hiện kịp thời, có hiệu quả các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp, cùng với các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, duy trì sản xuất kinh doanh ổn định; đẩy mạnh công tác thu, chi ngân sách và xây dựng nông thôn mới; đồng thời thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện trên tất cả các lĩnh vực trong từng tháng, từng quý phấn đấu hoàn thành cao nhất mục tiêu kế hoạch đề ra.

### **1. Tăng trưởng kinh tế**

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) sơ bộ năm 2020 tăng 4,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, nền kinh tế của tỉnh duy trì mức tăng trưởng dương là thành công lớn của tỉnh trong chỉ đạo, điều hành khôi phục kinh tế, phòng chống dịch bệnh và sự quyết tâm, đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị, sự nỗ lực, cố gắng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,4%, đóng góp 0,54 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,38%, đóng góp 1,95 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 4,38%, đóng góp 2,33 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,47%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm.

Quy mô nền kinh tế năm 2020 theo giá hiện hành đạt 19.016,3 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 35,7 triệu đồng, tăng 2,8 triệu đồng so với năm 2019. Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4.410,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 23,2%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 3.798,2 tỷ đồng, chiếm 19,97%; khu vực dịch vụ đạt 10.114,9 tỷ đồng, chiếm 53,19%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 692,5 tỷ đồng, chiếm 3,64%.

## **2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm**

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2020 đạt 23.732 tỷ đồng, tăng 7,54% so với năm trước. Trong đó: Thu cân đối ngân sách Nhà nước đạt 5.422 tỷ đồng, tăng 4,41% (chiếm 22,85% tổng thu); thu bổ sung từ ngân sách cấp trên đạt 18.056 tỷ đồng, tăng 7,47% (chiếm 76,08% tổng thu).

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2020 đạt 21.395 tỷ đồng, giảm 0,44% so với năm 2019. Trong đó: Chi cân đối ngân sách Nhà nước đạt 12.916 tỷ đồng, giảm 7,40% (chiếm 60,37% tổng chi); chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới 8.252 tỷ đồng, tăng 10,52% (chiếm 38,57% tổng chi).

Tổng số thu bảo hiểm năm 2020 đạt 1.146 tỷ đồng, trong đó thu bảo hiểm xã hội đạt 580 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 534 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 32 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm năm 2020 đạt 1.817 tỷ đồng, trong đó chi bảo hiểm xã hội 1.475 tỷ đồng; bảo hiểm y tế 315 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp 27 tỷ đồng.

## **3. Đầu tư**

Tổng Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2020 tỉnh Cao Bằng ước đạt 10.510.600 triệu đồng tính theo giá hiện hành, so với cùng kỳ năm 2019 tăng 5,7%. Chia theo cấp quản lý: Vốn Trung ương quản lý (bộ, ngành) ước thực hiện đạt 535.866 triệu đồng, so với năm 2019 giảm 51,6%; Vốn địa phương quản lý ước thực hiện 9.974.734 triệu đồng, so với năm 2019 tăng 12,9%, tỉ lệ tăng vượt bậc so với những năm trước. Chia theo nguồn vốn: Vốn khu vực nhà nước quản lý chiếm tỷ trọng là 64,7%, Vốn ngoài nhà nước chiếm 35,3% so với tổng số.



Vốn đầu tư thực hiện phân theo khoản mục đầu tư bao gồm: Đầu tư xây dựng cơ bản theo giá hiện hành năm 2020 ước đạt 7.477.530 triệu đồng, so với năm 2019 tăng 8,2%, chủ yếu là xây dựng đường giao thông, trụ sở các cơ quan, trường học, cơ sở hạ tầng...; Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB thực hiện năm 2020 ước đạt 1.225.000 triệu đồng, so với năm 2019 giảm 8,8%, khoản mục này chủ yếu là đầu tư của các tổ chức doanh nghiệp mua sắm máy móc thiết bị phục vụ kinh doanh, hộ dân cư mua thiết bị sản xuất, đầu tư mua sắm tài sản mang tính chất đầu tư...; Vốn đầu tư nâng cấp, sửa chữa tài sản cố định ước thực hiện đạt 1.485.800 triệu đồng, tăng không đáng kể so với năm 2019; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động ước đạt 316.070 triệu đồng, so với cùng kỳ năm 2019 tăng 47,9% chủ yếu tăng do các doanh nghiệp tăng vốn tự có, tăng hàng tồn kho...; Khoản mục còn lại là vốn đầu tư khác ước 6.200 triệu đồng, tăng 15,2%.

#### **4. Chỉ số giá tiêu dùng**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2020 giảm 2,06% so với tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, CPI bình quân năm 2020 tăng 4,89% so với bình quân năm 2019.

CPI bình quân năm 2020 tăng so với bình quân năm 2019 chủ yếu tăng cao ở một số nhóm hàng: Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 16,35% (trong đó: Thực phẩm tăng 24,64%); Đồ uống và thuốc lá tăng 2,79%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 4,39%. Nguyên nhân chủ yếu tác động làm tăng CPI năm 2020 do giá nhóm thực phẩm tăng cao, đặc biệt tăng ở nhóm thịt lợn. Dịch tả lợn châu Phi trong năm còn xảy ra làm cho nguồn cung lợn sống khan hiếm. Theo đó, giá cả nhóm thịt lợn và các sản phẩm chế biến từ thịt lợn tăng rất mạnh.

Giá ga sinh hoạt cũng được điều chỉnh hàng tháng theo giá ga thế giới. Cụ thể, năm 2020 giá ga giảm 3,39% so với năm 2019.

Trong nước, giá xăng A95 được điều chỉnh 10 đợt tăng, 13 đợt giảm, tổng cộng giảm 3.940 đồng/lít; giá dầu diesel được điều chỉnh tăng 09 đợt và giảm 14 đợt, tổng giảm 4.050 đồng/lít, làm cho chỉ số giá nhóm xăng, dầu bình quân năm 2020 giảm 25,17% so với cùng kỳ.

Các cấp, các ngành tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, đồng thời thực hiện các chính sách bình ổn giá một số mặt hàng thiết yếu nhằm ổn định thị trường. Đặc biệt là dịp Tết Nguyên đán không để giá cả tăng đột biến ảnh hưởng đến cuộc sống người dân.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2020 tăng 29,44% so với cùng kỳ năm trước; Chỉ số giá vàng bình quân năm 2020 tăng 26,41% so với bình quân năm 2019. Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 12 năm 2020 ổn định, không tăng, không giảm so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân năm 2020 tăng 0,18% so với bình quân năm 2019.

## **5. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực**

### ***- Nông, lâm nghiệp và thủy sản***

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2020 đạt 281.439 tấn, tăng 0,91% (hay tăng 2.526 tấn); sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 528 kg/năm, tăng 0,57% so với năm 2019. Trong đó, lúa năng suất đạt 45,24 tạ/ha, tăng 0,6% (hay tăng 0,27 tạ/ha); sản lượng lúa đạt 131.311 tấn, giảm 3,39% (hay giảm 4.604 tấn) so cùng kỳ năm trước; diện tích gieo trồng đạt 29.024 ha, giảm 3,97% (hay giảm 1.201 ha) chủ yếu giảm ở vụ mùa, diện tích gieo trồng lúa giảm do ảnh hưởng của thời tiết, một số diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất ở, đất vườn... và một số phải bỏ hoang do nằm sâu trong thung lũng, đường đi lại khó khăn. Cây ngô năng suất đạt 36,85 tạ/ha, tăng 1,66% (hay tăng 0,6 tạ/ha); sản lượng đạt 150.114 tấn, tăng 4,99% (hay tăng 7.134 tấn) so với năm 2019.

Chăn nuôi trên địa bàn tỉnh năm 2020 đang dần đi vào ổn định, chăn nuôi gia cầm phát triển tốt. Dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát, những điểm tái bùng phát được khoanh vùng và triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp kiểm soát, phòng, chống dịch bệnh không để lây lan trên diện rộng vì vậy đàn lợn đang dần hồi phục. Tổng số trâu có 100.692 con, giảm 1,82% (hay giảm 1.865 con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng số bò có 107.215 con, giảm 2,93% (hay giảm 3.239 con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn lợn có 286.662 con, tăng 3,57% (hay tăng 9.890 con). Tổng số gia cầm có 2.982 nghìn con, tăng 7,69% (hay tăng 213 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước.

Sản xuất lâm nghiệp năm 2020 đạt mức tăng khá so với năm 2019, diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh đạt 4.119 ha, tăng 52,10% (hay tăng 1.411 ha). Trong đó: Rừng sản xuất đạt 3.899 ha, tăng 1.333 ha; rừng phòng hộ đạt 220 ha, tăng 78 ha so với cùng kỳ năm trước. Rừng trồng mới được trồng nhiều tại các huyện như: Bảo Lạc, Thạch An, Bảo Lâm, Nguyên Bình, Hòa An, Hà Quảng... Sản lượng gỗ khai thác năm 2020 là 25.383 m<sup>3</sup>, tăng 11,70% (hay tăng 2.658 m<sup>3</sup>); củi khai thác được 1.362.727 ste, tăng 2% (hay tăng 26.719 ste) so với năm 2019.

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh năm 2020 có 379,14 ha, tăng 3,27% (hay tăng 12,02 ha) so với năm 2019. Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 đạt 573,32 tấn, tăng 6,46% (hay tăng 34,78 tấn) so với năm 2019. Trong đó: Sản phẩm thủy sản khai thác đạt 111,13 tấn, tăng 1,99 tấn; sản phẩm thủy sản nuôi trồng đạt 462,19 tấn, tăng 32,79 tấn.

#### ***- Công nghiệp***

Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành năm 2020 tăng 5,7% so với năm 2019, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 39,83%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải tăng 5,3%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 9,1%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 8,4% so với năm trước.

Năm 2020, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước: điện sản xuất tăng 221 triệu kwh hay tăng 51,5%; quặng mangan nguyên khai tăng 16.546 tấn hay tăng 34,87%; cát tự nhiên tăng 21.400 m<sup>3</sup> hay tăng 14,21%; gạch nung tăng 8.980 nghìn viên hay tăng 11,07%; điện thương phẩm tăng 45 triệu kwh hay tăng 8,65%; gỗ xẻ các loại tăng 157 m<sup>3</sup> hay tăng 6,14%... Một số sản phẩm tăng nhẹ hoặc giảm: Nước sản xuất tăng 0,15 triệu m<sup>3</sup> hay tăng 2,88%; đá xây dựng tăng 2.080 m<sup>3</sup> hay tăng 0,32%; đường kính giảm 4.844 tấn hay giảm 25,57%; xi măng giảm 8.977 tấn, giảm 20,34%.

#### ***- Thương mại, du lịch và vận tải***

Diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 xảy ra ở trong nước và thế giới đã ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, hàng hóa thiết yếu vẫn đáp ứng đủ cho nhu cầu tiêu dùng, giá bán cơ bản ổn định. Các siêu thị, hệ thống chợ trong toàn tỉnh vẫn duy trì phục vụ nhu cầu của người dân và có sự kiểm soát của chính quyền địa phương. Các cơ sở kinh doanh đã chuẩn bị nguồn hàng đầy đủ, đa dạng nên lĩnh vực thương mại luôn duy trì sức mua ổn định, nhất là thị trường bán lẻ. Năm 2020, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng số liệu sơ bộ đạt 8.526,1 tỷ đồng, tăng 6,76% so với năm 2019. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 6.822,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (80,01%) và tăng 9,86%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 1.221,4 tỷ đồng, giảm 5,47%; ngành du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 6,2 tỷ đồng, giảm 50,44%; nhóm ngành dịch vụ khác đạt 476,3 tỷ đồng, tăng 1,03% so với năm 2019.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2020 ước tính thực hiện đạt 3.820 nghìn tấn, giảm 31,54% hay giảm 1.760 nghìn tấn so với năm 2019. Khối lượng hàng hóa luân chuyển năm 2020 ước tính đạt 45.969 nghìn tấn.km, giảm 60,99% hay giảm 71.871 nghìn tấn.km so với năm 2019. Số lượng hành khách vận chuyển năm 2020 ước tính đạt 1.467 nghìn hành khách, giảm 28,02% so với năm 2019. Số lượng hành khách luân chuyển năm 2020 ước tính đạt 80.790 nghìn HK.km, giảm 29,05% so với năm 2019. Sản lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển thực hiện ở mức thấp do dịch bệnh Covid-19, một phần do hiện nay có nhiều phương tiện cá nhân phát triển mạnh phù hợp theo xu hướng phát triển chung của xã hội.

## **6. Một số vấn đề xã hội**

### ***- Dân số, lao động và việc làm***

Dân số trung bình năm 2020 của tỉnh Cao Bằng đạt 533.086 người, tăng 2.230 người, tương đương tăng 0,42% so với năm 2019, bao gồm dân số thành thị 136.010 người, chiếm 25,51%; dân số nông thôn 397.076 người, chiếm 74,49%; dân số nam 267.014 người, chiếm 50,09%; dân số nữ 266.072 người, chiếm 49,91%. Dân số thành thị tăng cao là do trong năm thực hiện Nghị quyết 864/NQ-UBTVQH14 và Nghị quyết 897/NQ-UBTVQH14 về sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh

Cao Bằng; một số đơn vị cấp xã sáp nhập thành các thị trấn của các huyện như thị trấn Trùng Khánh của huyện Trùng Khánh, thị trấn Quảng Uyên, thị trấn Hoà Thuận thuộc huyện Quảng Hoà và thị trấn Nước Hai thuộc huyện Hoà An.

Năm 2020, lực lượng lao động 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 348.989 người, tăng 64 người so với năm 2019, trong đó lao động nam chiếm 50,62%; lao động nữ chiếm 49,38%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 20,35%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 79,65%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 đạt 345.914 người, giảm 588 người so với năm 2019, trong đó lao động khu vực kinh tế nhà nước 30.202 người, chiếm 8,73% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực ngoài nhà nước 315.484 người, chiếm 91,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 288 người, chiếm 0,07%. Năm 2020, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,8%; trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 57,3%; khu vực nông thôn đạt 12,7%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 0,96%, trong đó khu vực thành thị 2,59%; khu vực nông thôn 0,55%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 2,45%; trong đó khu vực thành thị là 2,98%; khu vực nông thôn là 2,32%.

#### ***- Đời sống dân cư***

Đời sống của dân cư được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người một tháng trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành năm 2020 ước đạt 2.185 nghìn đồng, tăng 8,71% so với năm 2019. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giảm từ 26,07% năm 2019 xuống còn 22,06% năm 2020. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch là 95%, tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2020 là 81,38%; Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 86,03%, tăng 4,53 điểm phần trăm so với năm 2019.

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 20 đợt thiên tai đã gây thiệt hại, ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của dân cư. Thiên tai xảy ra đã làm chết 03 người; bị thương 03 người; 07 nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 7.963 nhà

bị ngập lụt, sạt lở, tốc mái; 128,7 ha lúa bị hư hại; 622,3 ha hoa màu bị đổ gãy, hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại ước tính 81,93 tỷ đồng.

#### **- Giáo dục**

Năm học 2020 - 2021, toàn tỉnh có 181 trường mẫu giáo, 344 trường phổ thông, bao gồm: 131 trường tiểu học, 99 trường trung học cơ sở, 24 trường trung học phổ thông, 84 trường phổ thông cơ sở và 6 trường trung học. Số giáo viên mẫu giáo năm học 2020 - 2021 là 2.500 người, tăng 0,16% so với năm học 2019 - 2020. Số giáo viên phổ thông 6.931 người, giảm 1,25%, bao gồm: 3.896 giáo viên tiểu học, giảm 1,72%; 2.202 giáo viên trung học cơ sở, giảm 1,65% và 833 giáo viên trung học phổ thông, tăng 2,08%. Nhìn chung, giáo viên đều có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn. Năm học 2020 - 2021, toàn tỉnh có 34.616 trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 0,14% so với năm học 2019 - 2020; có 94.450 học sinh phổ thông, tăng 3,04%, bao gồm: 50.321 học sinh tiểu học, tăng 3,12%; 31.074 học sinh trung học cơ sở, tăng 3,25%; 13.055 học sinh trung học phổ thông, tăng 2,22%.

#### **- Y tế**

Số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2020 là 301 cơ sở, trong đó có 16 bệnh viện và trung tâm y tế, 2 phòng khám đa khoa khu vực, 161 trạm y tế xã, phường, thị trấn và 122 cơ sở y tế tư nhân. So với năm 2019 giảm 8,51%, nguyên nhân do sáp nhập các xã, phường, thị trấn theo Nghị quyết 864/NQ-UBTVQH14 và Nghị quyết 897/NQ-UBTVQH14 về sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Cao Bằng.

Tổng số giường bệnh là 2.343 giường, so với năm 2019 giảm 4,64%, trong đó 1.860 giường trong các bệnh viện và trung tâm y tế bằng 100%, 483 giường tại các trạm y tế, giảm 19,09%. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (không tính giường bệnh tại các trạm y tế) năm 2020 là 34,9 giường bệnh.

Tính đến 31/12/2020 số nhân lực y tế trên toàn tỉnh là 2.937 người, giảm 0,51% so với năm trước, trong đó 2.615 người làm trong ngành Y,

giảm 0,72%; 322 người làm việc trong ngành Dược, tăng 1,26%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân trong năm là 15 người/1 vạn dân.

**- Trật tự và an toàn xã hội**

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 80 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 37 người, bị thương 87 người. So với năm 2019, tai nạn giao thông giảm 5 vụ tai nạn, số người chết giảm 3 và giảm 5 người bị thương.

Số vụ cháy, nổ toàn tỉnh năm 2020 xảy ra 27 vụ, so với năm 2019 giảm 5 vụ, làm 02 người bị thương, không có người chết. Giá trị thiệt hại do cháy nổ năm 2020 ước tính 7,596 tỷ đồng, so với năm trước giảm 35,12%.

*Đánh giá chung, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2020 cơ bản phát triển ổn định mặc dù chịu ảnh hưởng do thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã khắc phục những thiệt hại sau thiên tai, dần hồi phục vào những tháng cuối năm; công nghiệp được duy trì ổn định, một số sản phẩm tăng khá; khu vực dịch vụ tăng trưởng chậm lại, số tăng chủ yếu ở ngành: bán buôn, bán lẻ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo...; thu ngân sách vượt dự toán đề ra; giải ngân vốn đầu tư công đạt kết quả tích cực; công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 thực hiện tốt; tổ chức thành công nhiều sự kiện quan trọng, có ý nghĩa về chính trị, kinh tế, xã hội; công tác chăm lo các đối tượng chính sách và giảm nghèo, các đối tượng bị ảnh hưởng do dịch bệnh Covid-19... được quan tâm thực hiện; tình hình quốc phòng an ninh, ổn định. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội được quan tâm, chú trọng, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên.*





## **OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN CAO BANG PROVINCE IN 2020**

The outbreak and spread of the COVID-19 pandemic across the globe made the world economic picture in 2020 very gloomy. Although Viet Nam's economy was also heavily affected by the COVID-19 pandemic, it had a remarkable resilience thanks to proactive and creative countermeasures at all levels, macroeconomic and fiscal stability. In Cao Bang province, the Provincial People's Committee directed and managed authorities at all levels, sectors and localities to synchronously and effectively implement the objectives, tasks and solutions stated in the Resolutions of the Party, National Assembly and Government. 2020 was identified as a year of difficulties and challenges, thus authorities at all sectors and levels made efforts to promptly and effectively implement measures to support enterprises, together with enterprises to remove difficulties, maintain stable production and business; accelerate the work of budget revenue and expenditure and new rural development. Simultaneously, they regularly monitored, urged and checked the implementation situation in all sectors in each month, each quarter to strive to achieve the highest level of the set targets.

### **1. Economic growth**

Preliminary gross regional domestic product (GRDP) in 2020 grew by 4.91% over the same period last year. In the context of complicated developments of the COVID-19 epidemic, negatively affecting all socio-economic fields, the province's economy still maintained a positive growth rate which showed the province's great success in directing and managing the recovery of the economy, preventing and controlling epidemic; the determination and consensus of the entire political system, the efforts of the people and enterprise community to effectively implement the goal of "both epidemic control and socio-economic development". In the general

growth rate of the whole economy, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 2.4%, contributing 0.54 percentage points to the growth rate of total added value of the whole economy; the industry and construction sector rose by 9.38%, sharing 1.95 percentage points; the service sector grew by 4.38%, making up 2.33 percentage points; product taxes less subsidies on production edged up by 2.47%, accounting for 0.09 percentage points.

The size of the economy in 2020 at current prices reached 19,016.3 billion VND; GRDP per capita reached 35.7 million VND, an increase of 2.8 million VND compared to that in 2019. In terms of economic structure, the agriculture, forestry and fishery sector gained 4,410.7 billion VND, accounting for 23.2%; the industry and construction sector attained 3,798.2 billion VND, sharing 19.97%; service sector reached 10,114.9 billion VND, making up 53.19%; product taxes less subsidies on production was 692.5 billion VND, accounting for 3.64%.

## **2. State budget revenues, expenditures and insurance**

Total state budget revenue of the province in 2020 reached 23,673 billion VND, going up by 7.54% over the previous year. Of which: State budget balancing revenue reached 5,422 billion VND, edging up by 4.41% (accounting for 22.85% of total revenue); transfers from central budget reached 18,056 billion VND, rising by 7.47% (contributing 76.08% to the total revenue).

Total state budget expenditure of the province in 2020 reached 21,395 billion VND, edging down by 0.44% compared to that in 2019. Of which: State budget balancing expenditure was 12,916 billion VND, declining by 7.40% (accounting for 60.37% of total expenditure); transfers to local budget reached 8,252 billion VND, climbing up by 10.52% (representing 38.57% of total expenditures).

Total insurance revenue in 2020 reached 1,146 billion VND, of which social insurance attained 580 billion VND; health insurance gained 534 billion VND; unemployment insurance reached 32 billion VND. Total

insurance expenditure in 2020 was 1,817 billion VND, of which social insurance expenditure reached 1,475 billion VND; health insurance reached 315 billion VND; unemployment insurance was 27 billion VND.

### **3. Investment**

Total realized investment in Cao Bang province in 2020 was estimated at 10,510,600 million VND at current prices, an increase of 5.7% compared to that in the same period in 2019. By management level: the centrally managed investment (ministries, sectors) was estimated at 535,866 million VND, going down by 51.6% compared to that in 2019; locally managed investment was estimated at 9,974,734 million VND, a remarkable increase of 12.9% compared to previous years. By types of ownership: State investment accounted for 64.7%, non-state investment contributed 35.3% to the total investment.

By investment items, investment outlays at current prices in 2020 were estimated at 7,477,530 million VND, an increase of 8.2% compared to that in 2019, mainly investments in construction of roads, offices, schools, infrastructure, etc; Fixed assets procurement capital for production in 2020 was estimated at 1,225,000 million VND, equaled 8.8% of that in 2019, mainly investments of organizations and enterprises in purchasing machinery and equipment for business, investments of residential households in purchasing production equipment, investment properties, etc; Capital for fixed assets repair and upgrading was estimated to reach 1,485,800 million VND, a negligible increase compared to that in 2019; Supplement for working capital from owned capital was estimated at 316,070 million VND, a surge of 47.9% over the same period in 2019 mainly because enterprises increased their own capital, inventories, etc; The other investments were estimated at 6,200 million VND, rising by 15.2%.

### **4. Consumer price index**

The consumer price index (CPI) in December 2020 decreased by 2.06% compared to that in December 2019. However, the annual average CPI in 2020 increased by 4.89% compared to that in 2019.

The annual average CPI in 2020 grew compared to that in 2019 mainly due to the high increase of some product groups: restaurants and catering services rose by 16.35% (of which: food climbed up by 24.64%); beverages and tobacco expanded by 2.79%; medicines and medical services increased by 4.39%. The main reason for the growth of CPI in 2020 was the increase in price of food group, especially pig price. African swine fever still occurred in the year, making the supply of live weight pig scarce. Accordingly, the price of pig and pig products increased sharply.

The price of domestic gas was also adjusted monthly according to the global gas price. Specifically, the gas price in 2020 decreased by 3.39% compared to that in 2019.

Domestically, the price of A95 petroleum was adjusted 10 times up, 13 times down with a total reduction of 3,940 VND per liter; diesel oil price was adjusted 9 times up and 14 times down with a total decline of 4,050 VND per liter, making the annual average price index of petroleum group in 2020 decrease by 25.17% over the same period.

Authorities at all levels and sectors strengthened market inspection and control and at the same time implemented policies to stabilize the prices of some essential commodities in order to stabilize the market, especially, to prevent price from sudden increase, affecting people's lives during the Lunar New Year holidays.

Gold price index in December 2020 grew by 29.44% over the same period last year; the average gold price index in 2020 rose by 26.41% compared to that in 2019. The US dollar price index in December 2020 was stable, neither increased nor decreased compared to that in the same period last year. However, the average US dollar price index in 2020 edged up by 0.18% compared to that in 2019.

## **6. Production and business results of some economic activities and sectors**

### ***- Agriculture, forestry and fishery***

Total cereal production in 2020 reached 281,439 tons, going up by 0.91% (a rise of 2,526 tons); cereal production per capita reached 528 kg

per year, rising by 0.57% compared to that in 2019. Of which, paddy yield reached 45.24 quintals per hectare, edging up by 0.6% (a spread of 0.27 quintals per hectare); paddy production reached 131,311 tons, going down by 3.39% (a decline of 4,604 tons) against the same period last year; the cultivated area reached 29,024 hectares, a decrease of 3.97% (a fall of 1,201 hectares) mainly reduction in the summer-autumn crop, the rice cultivation area decreased due to the influence of weather, some areas were converted to residential area, planting area of fruit trees, etc and some areas were fallow because they were deep in the valley and the road was inconvenient. Maize yield was 36.85 quintals per hectare, rising by 1.66% (a growth of 0.6 quintals per hectare); maize production reached 150,114 tons, expanding by 4.99% (a spread of 7,134 tons) compared to that in 2019.

Livestock production in the province in 2020 was gradually stabilizing, poultry production was developing well. African swine fever was basically under control, locations with reinfection were zoned and solutions to control, prevent the disease from spreading on a large scale were drastically, synchronously implemented, so that the pig population was gradually recovered. The total population of buffaloes was 100,692 heads, going down by 1.82% (a decline of 1,865 heads) compared to that in the same period last year. The total population of cattle was 107,215 heads, reducing by 2.93% (a downturn of 3,239 heads) compared to that in the same period last year. The total pig population reached 286,662 heads, expanded by 3.57% (a rise of 9,890 heads). The total poultry population was 2,982 heads, increasing by 7.69% (an augment of 213 thousand heads).

Forestry production in 2020 achieved a good increase compared to that in 2019, the newly concentrated planted forest area in the whole province reached 4,119 hectares, surging by 52.10% (an increase of 1,411 hectares). Of which: Production forests reached 3,899 hectares, an augment of 1,333 hectares; protection forests reached 220 hectares, an increase of 78 hectares over the same period last year. Newly planted

forests concentrated in districts as follows: Bao Lac, Thach An, Bao Lam, Nguyen Binh, Hoa An, Ha Quang, etc. Wood production in 2020 was 25,383 m<sup>3</sup>, growing by 11.70% (a rise of 2,658 m<sup>3</sup>); firewood production was 1,362,727 ste, going up by 2% (an increase of 26,719 ste) compared to that in 2019.

The total aquaculture area of the province in 2020 reached 379.14 hectares, climbing up by 3.27% (a growth of 12.02 hectares) compared to that in 2019. The total aquatic production in 2020 reached 573.32 tons, rising by 6.46% (an expansion of 34.78 tons) compared to that in 2019. Of which: aquatic capture production reached 111.13 tons, edging up by 1.99 tons; aquaculture production reached 462.19 tons, increasing by 32.79 tons.

#### **- Industry**

The index of industrial production in 2020 grew by 5.7% compared to that in 2019, of which production and distribution of electricity, gas and hot water jumped up by 39.83%; water supply, sewerage, waste management and remediation services increased by 5.3%; manufacturing and processing decreased by 9.1%; the mining and quarrying reduced by 8.4% compared to that in the previous year.

In 2020, production of some industrial products increased sharply over the previous year: electricity production surged by 221 million kwh, a growth of 51.5%; primary manganese ore increased by 16,546 tons, a rise of 34.87%; natural sand grew by 21,400 m<sup>3</sup>, an expansion of 14.21%; fired bricks increased by 8,980 thousand bricks, a spread of 11.07%; commercial electricity grew by 45 million kWh, a growth of 8.65%; lumber of all kinds increased by 157 m<sup>3</sup>, a rise of 6.14%, etc. Some products increased slightly or decreased: running water production grew by 0.15 million m<sup>3</sup>, a rise of 2.88%; construction stone rose by 2,080 m<sup>3</sup>, a growth of 0.32%; refined sugar fell by 4,844 tons, a reduction of 25.57%; cement reduced by 8,977 tons, a fall of 20.34%.

### ***- Trade, tourism and transport***

The complicated developments of the COVID-19 epidemic in the country and the world affected production and business activities in the province. However, essential goods were still sufficient for consumer demand, and selling prices were basically stable. Supermarkets and market systems throughout the province still served the needs of the people and were controlled by local authorities. Business establishments prepared a sufficient and diversified source of goods, so that the trade sector always maintained a stable purchasing power, especially the retail market. In 2020, gross retail sales and consumer service revenue were estimated at 8,526.1 billion VND, going up by 6.76% compared to that in 2019. Of which: gross retail sales of goods reached 6,822.2 billion VND, accounting for the highest proportion of the gross retail sales of consumer goods and services (80.01%) and increasing by 9.86%; accommodation and catering services reached 1,221.4 billion VND, edging down by 5.47%; travel and tourism supporting services gained 6.2 billion VND, plummeted by 50.44%; other services reached 476.3 billion VND, rising by 1.03% compared to that in 2019.

The volume of freight carried in 2020 was estimated to reach 3,820 thousand tons, declining by 31.54%, a reduction of 1,760 thousand tons compared to that in 2019. The volume of freight traffic in 2020 was estimated at 45,969 thousand tons.km, dropping by 60.99%, a decline of 71,871 thousand tons.km compared to that in 2019. The number of passengers carried in 2020 was estimated at 1,467 thousand passengers, going down by 28.02% compared to that in 2019. The number of passengers traffic in 2020 was estimated at 80,790 thousand passengers.km, a decrease of 29.05% compared to that in 2019. The number of passengers carried and traffic were at low level due to the COVID-19 epidemic and partly because that now many personal vehicles developed in line with the general development trend of the society.

## **7. Some social issues**

### ***- Population, labor and employment***

The average population in 2020 of Cao Bang province reached 533,086 persons, rising by 2,230 persons, equivalent to an augment of 0.42% compared to that in 2019, of which urban population was 136,010 persons, accounting for 25.51%; rural population reached 397,076 persons, representing 74.49%; male population was 267,014 persons, making up 50.09%; female population reached 266,072 persons, contributing 49.91%. The urban population surged due to the implementation of Resolution No. 864/NQ-UBTVQH14 and Resolution No. 897/NQ-UBTVQH14 on rearrangement of rural district, commune-level administrative units in Cao Bang province; some commune-level units merged into towns of districts such as Trung Khanh town of Trung Khanh district, Quang Uyen and Hoa Thuan town of Quang Hoa district and Nuoc Hai town of Hoa An district.

In 2020, the province's labor force aged 15 and over reached 348,989 persons, growing by 64 persons compared to that in 2019, of which male labor force accounted for 50.62%; female labor force represented 49.38%; the labor force in urban areas accounted for 20.35%; rural labor force shared 79.65%. Labor force aged 15 years and older working in economic sectors in 2020 reached 345,914 persons, going down by 588 persons compared to 2019, of which 30,202 persons were employed in the state sector, accounting for 8.73% of the total labor force working in the whole province; non-state sector possessed 315,484 employees, accounting for 91.2%; FDI sector had 288 employees, sharing 0.07%. In 2020, the rate of trained labor force aged 15 and over with diplomas and certificates reached 21.8%; of which trained labor force in urban areas was 57.3%; rural areas reached 12.7%. The unemployment rate of the labor force in the working age in 2020 was 0.96%, of which the rate in urban areas and rural areas were 2.59% and 0.55%, respectively. The underemployment rate of the labor force in the working age in 2020 was 2.45%; of which the rate in urban areas and rural areas were 2.98% and 2.32%, respectively.



### ***- People's living standards***

People's living standards were improved. Monthly income per capita of the province at current prices in 2020 was estimated at 2,185 thousand VND, an increase of 8.71% compared to that in 2019. The rate of multi-dimensional poverty households decreased from 26.07% in 2019 to 22.06% in 2020. The percentage of urban population provided with clean water was 95%, the percentage of households using hygienic water in 2020 was 81.38%; the percentage of households using hygienic latrines was 86.03%, an increase of 4.53 percentage points compared to that in 2019.

In 2020, there were 20 natural disasters occurred in the province, causing damage, affecting production and people's lives. Natural disasters caused 03 deaths; injured 03 persons; 07 houses were collapsed and swept away; 7,963 houses were flooded, unroofed and buried beneath a landslide; 128.7 ha of rice were damaged; 622.3 hectares of crops were broken or damaged. Total loss was estimated at 81,93 billion VND.

### ***- Education***

In the school year 2020-2021, the province had 181 kindergartens, 344 general schools, of which: 131 primary schools, 99 lower secondary schools, 24 upper secondary schools, 84 basic general schools and 6 secondary schools. The number of kindergarten teachers in the school year 2020-2021 was 2,500 persons, an increase of 0.16% compared to the school year 2019-2020. The number of primary school teachers was 6,931 persons, a decrease of 1.25%, of which: 3,896 primary school teachers, a downturn of 1.72%; 2,202 lower secondary school teachers, a reduction of 1.65% and 833 upper secondary school teachers, a rise of 2.08%. Generally, most of teachers reached at least qualification standard. In the school year 2020-2021, the province had 34,616 children attending kindergarten, an increase of 0.14% compared to that in the school year 2019-2020; 94,450 general school pupils, an augment of 3.04%, of which: 50,321 primary school pupils, an expansion of 3.12%; 31,074 lower secondary school pupils, a spread of 3.25%; 13,055 upper secondary school pupils, a growth of 2.22%.

### ***- Health***

The number of health establishments in the province in 2020 was 301 establishments, including 16 hospitals and medical centers, 2 regional polyclinics, 161 commune, ward and town health stations and 122 private health facilities. The number of health establishments in the province in 2020 decreased by 8.51% compared to that in 2019 due to the merger of communes, wards and towns according to Resolution No. 864/NQ-UBTVQH14 and Resolution No. 897/NQ-UBTVQH14 on rearrangement of rural district, commune-level administrative units in Cao Bang province.

The total number of patient beds was 2,343 beds, a decrease of 4.64% compared to that in 2019, of which 1,860 beds in hospitals and medical centers, equal to 100%, 483 beds in health stations, a decrease of 19.09%. The average number of patient beds per 10,000 inhabitants (excluding beds at health stations) in 2020 was 34.9 beds.

As of December 31<sup>st</sup>, 2020, the number of health staff in the province was 2,937 persons, a downturn of 0.51% over the previous year, of which 2,615 persons were in the medical sector, a reduction of 0.72%; 322 persons worked in the pharmaceutical sector, an increase of 1.26%. The average number of doctors per ten thousand inhabitants in the year was 15 doctors per ten thousand inhabitants.

### ***- Social order and safety***

In 2020, there were 80 road traffic accidents in the province, killing 37 persons and injuring 87 others. Compared to 2019, the number of traffic accidents decreased by 5 cases, the number of deaths decreased by 3 cases and the number of injured persons decreased by 5 cases.

The number of fires and explosions occurred in the province in 2020 was 27 cases, a downturn of 5 cases compared with 2019, causing 02 injuries, no deaths. The value of damage caused by fires and explosions in 2020 was estimated at 7.596 billion VND, a fall of 35.12% compared to that in the previous year.

*In summary, the province's socio-economic situation in 2020 was basically stable despite being affected by natural disasters and epidemics, especially the COVID-19 epidemic. The agriculture, forestry and fishery overcame the damage causing by natural disasters and gradually recovered in the last months of the year; industry remained stable, a number of products fairly increased; service sector growth slowed down, the increase was mainly in the activities: wholesale, retail; consulting and design services; advertisement, etc; State budget revenue exceeded the planed estimate; public investment disbursement achieved positive results; the prevention and control of the COVID-19 epidemic was well implemented; many important and meaningful events in terms of politics, economy and society were successfully organized; the poverty reduction and other policy beneficiaries and persons who were affected by the COVID-19 epidemic, etc were cared for; national defense and security were stable. The cultural and social fields were paid attention, the material and spiritual life of the people was improved.*



## **Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu**

### ***Administrative unit, Land and Climate***

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2020 by district</i>	35
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2020) <i>Land use (As of 01/01/2020)</i>	36
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2020) <i>Land use by types of land and by district (As of 01/01/2020)</i>	37
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2020) <i>Structure of land use by district (As of 01/01/2020)</i>	38
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2019 so với năm 2018 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2020) <i>Change in natural land area index in 2019 compared to 2018 by types of land and by district (As of 01/01/2020)</i>	39
6.1 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc TP. Cao Bằng <i>Mean air temperature at Cao Bang city station</i>	40
6.2 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Bảo Lạc <i>Mean air temperature at Bao Lac station</i>	40
6.3 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Nguyên Bình <i>Mean air temperature at Nguyen Binh station</i>	41
6.4 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Trùng Khánh <i>Mean air temperature at Trung Khanh station</i>	41
7.1 Số giờ nắng tại trạm quan trắc TP. Cao Bằng <i>Total sunshine duration at Cao Bang city station</i>	42
7.2 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Bảo Lạc <i>Total sunshine duration at Bao Lac station</i>	42
7.3 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Nguyên Bình <i>Total sunshine duration at Nguyen Binh station</i>	43

Biểu Table		Trang Page
7.4	Số giờ nắng tại trạm quan trắc Trùng Khánh <i>Total sunshine duration at Trung Khanh station</i>	43
8.1	Lượng mưa tại trạm quan trắc TP. Cao Bằng <i>Total rainfall at Cao Bang city station</i>	44
8.2	Lượng mưa tại trạm quan trắc Bảo Lạc <i>Total rainfall at Bao Lac station</i>	44
8.3	Lượng mưa tại trạm quan trắc Nguyên Bình <i>Total rainfall at Nguyen Binh station</i>	45
8.4	Lượng mưa tại trạm quan trắc Trùng Khánh <i>Total rainfall at Trung Khanh station</i>	45
9.1	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc TP. Cao Bằng <i>Mean humidity at Cao Bang city station</i>	46
9.2	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Bảo Lạc <i>Mean humidity at Bao Lac station</i>	46
9.3	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Nguyên Bình <i>Mean humidity at Nguyen Binh station</i>	47
9.4	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Trùng Khánh <i>Mean humidity at Trung Khanh station</i>	47
10	Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level of some main rivers at the stations</i>	48

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU**

### **ĐẤT ĐAI**

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

### **KHÍ HẬU**

**Nhiệt độ không khí trung bình các tháng** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

**Nhiệt độ không khí trung bình năm** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm

lượng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

**Số giờ nắng trong các tháng** là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn  $0,1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$  phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

**Tổng số giờ nắng trong năm** là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

**Lượng mưa trong tháng** là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

**Tổng lượng mưa trong năm** là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

**Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

**Độ ẩm không khí trung bình năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

**Mực nước** là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.



**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT  
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS  
ON LAND, CLIMATE**

**LAND**

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

**Agriculture production land** is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

**Specially used land** includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

**Residential land** is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

**Unused land** includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

**CLIMATE**

**Average air temperature in months** is the average of average air temperature of days in the month.

**Average air temperature in year** is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

**Number of sunshine hours in months** is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed  $0.1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$ ). Sunshine duration is measured by heliograph.

**Total number of sunshine hours in the year** is the total number of sunshine hours of the days in the year.

**Rainfall in months** is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

**Total rainfall in year** is the total rainfall of the days in the year.

**Average humidity in months** is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

**Average humidity in year** is the average of average relative humidity of all days in the year.

**The water level** is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

**1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020  
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**  
*Number of administrative units as of 31/12/2020 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>161</b>	<b>8</b>	<b>14</b>	<b>139</b>
Thành phố Cao Bằng	11	8		3
Huyện Bảo Lâm	13		1	12
Huyện Bảo Lạc	17		1	16
Huyện Hà Quảng	21		2	19
Huyện Trùng Khánh	21		2	19
Huyện Hạ Lang	13		1	12
Huyện Quảng Hòa	19		3	16
Huyện Hòa An	15		1	14
Huyện Nguyên Bình	17		2	15
Huyện Thạch An	14		1	13

## 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2020)

*Land use (As of 01/01/2020)*

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>670.039</b>	<b>100,00</b>
<b>Đất nông nghiệp - Agricultural land</b>	<b>622.944</b>	<b>92,97</b>
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	110.052	16,42
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	101.795	15,19
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	35.164	5,25
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	66.631	9,94
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	8.257	1,23
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	512.353	76,47
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	201.421	30,06
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	293.564	43,81
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	17.368	2,60
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	527	0,08
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	12	0,00
<b>Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land</b>	<b>30.941</b>	<b>4,62</b>
Đất ở - <i>Homestead land</i>	5.537	0,83
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.270	0,19
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	4.267	0,64
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	18.695	2,79
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	759	0,11
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	1.927	0,29
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	2.581	0,39
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	13.428	2,00
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	41	0,01
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	554	0,08
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	6.112	0,91
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	3	-
<b>Đất chưa sử dụng - Unused land</b>	<b>16.154</b>	<b>2,41</b>
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	8.000	1,19
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	7.923	1,18
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	231	0,04

### 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2020)

*Land use by types of land and by district (As of 01/01/2020)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>670.039</b>	<b>110.052</b>	<b>512.352</b>	<b>18.695</b>	<b>5.537</b>
Thành phố Cao Bằng	10.712	3.130	4.864	1.703	557
Huyện Bảo Lâm	91.306	19.908	63.192	1.382	487
Huyện Bảo Lạc	92.073	16.784	71.209	1.278	429
Huyện Hà Quảng	81.118	13.390	62.607	1.532	566
Huyện Trùng Khánh	68.800	13.045	49.828	3.103	686
Huyện Hạ Lang	45.651	5.648	37.442	1.377	317
Huyện Quảng Hòa	66.895	13.666	48.517	1.986	808
Huyện Hòa An	60.585	9.219	45.691	3.132	944
Huyện Nguyên Bình	83.795	9.338	68.932	2.052	423
Huyện Thạch An	69.104	5.924	60.070	1.150	320

## 4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2020)

*Structure of land use by district  
(As of 01/01/2020)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>16,42</b>	<b>76,47</b>	<b>2,79</b>	<b>0,83</b>
Thành phố Cao Bằng	100,00	29,22	45,41	15,90	5,20
Huyện Bảo Lâm	100,00	21,80	69,21	1,51	0,53
Huyện Bảo Lạc	100,00	18,23	77,34	1,39	0,47
Huyện Hà Quảng	100,00	16,51	77,18	1,89	0,70
Huyện Trùng Khánh	100,00	18,96	72,42	4,51	1,00
Huyện Hạ Lang	100,00	12,37	82,02	3,02	0,69
Huyện Quảng Hòa	100,00	20,43	72,53	2,97	1,21
Huyện Hòa An	100,00	15,22	75,42	5,17	1,56
Huyện Nguyên Bình	100,00	11,14	82,26	2,45	0,50
Huyện Thạch An	100,00	8,57	86,93	1,66	0,46

## 5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2019 so với năm 2018 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2020)

*Change in natural land area index in 2019 compared to 2018  
by types of land and by district (As of 01/01/2020)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,72</b>	<b>100,67</b>	<b>109,71</b>	<b>100,18</b>
Thành phố Cao Bằng	121,93	92,98	101,73	78,12
Huyện Bảo Lâm	100,69	101,70	76,10	81,57
Huyện Bảo Lạc	99,22	100,50	72,74	98,62
Huyện Hà Quảng	99,06	100,17	102,00	115,04
Huyện Trùng Khánh	98,21	95,18	100,10	103,78
Huyện Hạ Lang	90,14	102,05	104,87	115,69
Huyện Quảng Hòa	104,16	105,90	135,01	109,49
Huyện Hòa An	103,47	100,17	123,36	104,31
Huyện Nguyên Bình	103,74	101,43	286,59	112,50
Huyện Thạch An	100,20	100,49	99,83	95,24

Ghi chú: Diện tích đất huyện Trùng Khánh năm 2018 bao gồm số liệu xã Quốc Toàn  
Diện tích đất huyện Quảng Hòa năm 2018 chưa bao gồm số liệu xã Quốc Toàn

## 6.1 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc TP. Cao Bằng

*Mean air temperature at Cao Bang city station*

Đơn vị tính - Unit: °C

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE</b>	<b>22,9</b>	<b>22,5</b>	<b>22,4</b>	<b>22,6</b>	<b>22,6</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	14,5	16,9	15,3	14,6	16,7
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	13,7	17,4	15,3	18,8	16,8
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	19,2	19,7	20,6	19,9	20,6
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	25,3	23,0	22,8	25,0	20,6
Tháng 5 - <i>May</i>	26,9	25,9	27,5	25,3	27,9
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	29,3	27,6	27,6	28,0	29,0
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	28,8	27,3	28,1	27,9	28,6
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	27,4	27,2	26,9	27,4	27,7
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	26,6	27,3	26,3	25,8	26,4
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	25,2	23,5	22,3	23,4	22,1
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	20,0	19,5	19,7	19,8	20,1
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	17,5	14,7	16,0	15,2	15,2

## 6.2 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Bảo Lạc

*Mean air temperature at Bao Lac station*

Đơn vị tính - Unit: °C

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE</b>	<b>23,4</b>	<b>23,1</b>	<b>23,2</b>	<b>23,2</b>	<b>23,2</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	15,9	17,9	16,3	16,5	17,8
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	14,4	17,8	16,2	20,5	17,7
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	20,1	20,9	21,5	21,3	21,5
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	25,9	24,1	24,1	21,6	21,7
Tháng 5 - <i>May</i>	27,7	26,8	28,3	26,7	28,6
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	29,0	28,2	28,4	29,4	29,3
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	29,1	27,5	28,6	28,5	28,7
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	28,0	27,6	27,8	28,1	27,9
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	27,0	27,6	26,6	26,1	26,8
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	25,5	23,9	22,9	24,1	22,7
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	20,4	19,6	20,6	20,3	20,3
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	17,7	15,5	17,4	15,7	15,7



## 6.3 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Nguyễn Bình

*Mean air temperature at Nguyen Binh station*

Đơn vị tính - Unit: °C

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE</b>	<b>21,5</b>	<b>21,1</b>	<b>20,6</b>	<b>21,3</b>	<b>21,2</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	13,2	15,4	9,3	13,6	15,3
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	12,5	15,6	13,0	17,5	15,4
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	17,7	18,2	19,1	18,7	19,2
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	23,9	21,7	21,5	23,7	19,3
Tháng 5 - <i>May</i>	25,4	24,5	25,9	23,9	26,7
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	27,5	26,3	26,3	26,9	27,7
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	27,1	26,0	26,7	26,5	27,2
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	26,5	25,9	26,1	26,2	26,0
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	25,3	25,8	24,8	24,4	25,0
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	23,8	22,0	21,0	22,0	20,8
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	18,4	18,0	18,7	18,5	18,7
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	16,1	13,5	14,7	13,7	13,4

## 6.4 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Trưng Khánh

*Mean air temperature at Trung Khanh station*

Đơn vị tính - Unit: °C

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE</b>	<b>21,0</b>	<b>20,7</b>	<b>20,7</b>	<b>21,1</b>	<b>20,3</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	12,6	14,9	13,4	12,9	15,0
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	11,5	15,2	13,4	17,4	15,1
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	17,2	17,7	18,9	18,3	19,0
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	23,3	21,0	20,9	23,6	18,6
Tháng 5 - <i>May</i>	25,0	23,9	25,7	23,6	26,2
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	27,3	26,1	25,8	26,8	21,1
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	27,2	25,7	26,6	26,7	27,0
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	26,2	25,9	26,1	26,3	25,9
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	24,9	25,7	24,8	24,2	24,9
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	23,1	21,7	20,3	21,7	19,9
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	17,8	17,6	18,3	18,0	18,0
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	15,5	12,7	14,3	13,4	12,7

## 7.1 Số giờ nắng tại trạm quan trắc thành phố Cao Bằng

*Total sunshine duration at Cao Bang city station*

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b>					
<b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>1.730,7</b>	<b>1.423,2</b>	<b>1.485,4</b>	<b>1.366,1</b>	<b>1.486,5</b>
Tháng 1 - Jan.	56,8	74,3	53,0	16,1	51,4
Tháng 2 - Feb.	102,1	68,6	71,2	101,8	62,4
Tháng 3 - Mar.	76,2	80,3	134,9	73,6	73,1
Tháng 4 - Apr.	156,3	127,4	108,1	107,2	84,2
Tháng 5 - May	163,3	210,2	202,1	86,0	212,7
Tháng 6 - Jun.	232,0	119,7	130,7	142,4	185,8
Tháng 7 - Jul.	193,7	146,0	177,5	137,1	183,2
Tháng 8 - Aug.	177,8	136,9	133,2	155,1	194,9
Tháng 9 - Sep.	162,9	156,3	167,0	202,1	112,4
Tháng 10 - Oct.	151,3	119,8	105,5	110,1	103,8
Tháng 11 - Nov.	105,0	100,9	122,0	100,4	145,2
Tháng 12 - Dec.	153,3	82,8	80,2	134,2	77,4

## 7.2 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Bảo Lạc

*Total sunshine duration at Bao Lac station*

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b>					
<b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>1.571,0</b>	<b>1.312,0</b>	<b>1.420,4</b>	<b>1.472,8</b>	<b>1.408,9</b>
Tháng 1 - Jan.	64,1	51,5	58,7	32,3	73,5
Tháng 2 - Feb.	94,9	57,2	72,4	109,0	45,1
Tháng 3 - Mar.	92,2	93,1	125,5	75,1	80,8
Tháng 4 - Apr.	172,3	124,6	133,3	160,4	86,4
Tháng 5 - May	171,3	212,2	211,1	103,2	222,8
Tháng 6 - Jun.	204,9	117,0	122,3	154,6	160,2
Tháng 7 - Jul.	175,8	123,8	163,0	144,0	173,2
Tháng 8 - Aug.	150,6	116,1	141,8	189,3	167,9
Tháng 9 - Sep.	134,1	147,8	122,4	176,4	102,3
Tháng 10 - Oct.	133,2	99,8	60,5	115,6	102,5
Tháng 11 - Nov.	91,2	89,6	122,4	90,8	129,9
Tháng 12 - Dec.	86,4	79,3	87,0	122,1	64,3

## 7.3 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Nguyễn Bình

Total sunshine duration at Nguyen Binh station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b>					
<b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>1.600,1</b>	<b>1.230,4</b>	<b>1.362,5</b>	<b>1.383,8</b>	<b>1.318,6</b>
Tháng 1 - Jan.	46,0	52,5	21,2	11,1	43,5
Tháng 2 - Feb.	97,7	55,8	69,0	96,4	49,8
Tháng 3 - Mar.	84,9	86,5	125,9	93,9	83,0
Tháng 4 - Apr.	164,7	117,7	133,9	149,0	84,8
Tháng 5 - May	151,6	188,7	191,6	82,4	198,2
Tháng 6 - Jun.	217,5	98,3	110,2	141,1	182,0
Tháng 7 - Jul.	177,9	119,9	151,2	117,3	174,6
Tháng 8 - Aug.	155,6	126,5	130,8	179,0	147,2
Tháng 9 - Sep.	147,2	129,4	147,4	194,2	96,8
Tháng 10 - Oct.	125,1	95,9	76,7	103,8	74,8
Tháng 11 - Nov.	95,5	83,8	121,6	84,4	126,9
Tháng 12 - Dec.	136,4	75,4	83,0	131,2	57,0

## 7.4 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Trùng Khánh

Total sunshine duration at Trung Khanh station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b>					
<b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>1.616,4</b>	<b>1.364,2</b>	<b>1.345,4</b>	<b>1.347,1</b>	<b>1.356,7</b>
Tháng 1 - Jan.	39,1	65,0	43,0	17,0	41,3
Tháng 2 - Feb.	96,7	62,3	61,4	71,5	56,1
Tháng 3 - Mar.	63,8	68,0	120,3	78,4	65,5
Tháng 4 - Apr.	123,9	103,4	107,5	124,9	79,7
Tháng 5 - May	150,6	182,5	178,4	85,9	198,3
Tháng 6 - Jun.	218,3	110,8	124,9	143,2	158,4
Tháng 7 - Jul.	192,4	139,6	177,2	131,8	180,0
Tháng 8 - Aug.	174,7	143,2	57,4	185,1	176,9
Tháng 9 - Sep.	170,2	177,0	168,7	193,7	110,6
Tháng 10 - Oct.	144,4	131,4	108,0	107,2	85,4
Tháng 11 - Nov.	102,4	92,6	125,2	88,1	130,3
Tháng 12 - Dec.	139,9	88,4	73,4	120,3	74,2

## 8.1 Lượng mưa tại trạm quan trắc thành phố Cao Bằng

*Total rainfall at Cao Bang city station*

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG LƯỢNG MƯA</b>					
<b>TOTAL RAINFALL</b>	<b>1.067,8</b>	<b>1.782,3</b>	<b>1.652,3</b>	<b>1.683,6</b>	<b>1.361,7</b>
Tháng 1 - Jan.	66,6	170,0	51,8	41,2	3,1
Tháng 2 - Feb.	5,5	5,0	22,0	34,7	45,6
Tháng 3 - Mar.	21,3	112,9	52,3	42,0	195,1
Tháng 4 - Apr.	62,8	157,2	63,6	87,7	153,1
Tháng 5 - May	114,4	139,7	235,9	213,1	172,6
Tháng 6 - Jun.	71,9	247,0	371,9	435,5	124,7
Tháng 7 - Jul.	131,4	295,4	205,1	284,3	88,0
Tháng 8 - Aug.	352,3	331,3	262,9	255,4	152,7
Tháng 9 - Sep.	159,9	140,2	183,6	168,1	327,9
Tháng 10 - Oct.	35,1	99,0	144,3	101,8	85,6
Tháng 11 - Nov.	35,1	38,3	29,4	12,7	12,0
Tháng 12 - Dec.	11,5	46,3	29,5	7,1	1,3

## 8.2 Lượng mưa tại trạm quan trắc Bảo Lạc

*Total rainfall at Bao Lac station*

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG LƯỢNG MƯA</b>					
<b>TOTAL RAINFALL</b>	<b>1.071,8</b>	<b>1.459,1</b>	<b>1.021,5</b>	<b>1.152,3</b>	<b>1.304,4</b>
Tháng 1 - Jan.	57,4	106,5	26,1	64,3	19,6
Tháng 2 - Feb.	4,5	15,4	15,7	74,6	19,2
Tháng 3 - Mar.	33,9	138,7	33,8	50,5	124,0
Tháng 4 - Apr.	97,3	57,3	26,0	73,1	88,7
Tháng 5 - May	149,4	63,7	100,6	139,6	180,9
Tháng 6 - Jun.	111,4	388,1	160,1	180,2	251,9
Tháng 7 - Jul.	137,6	246,1	193,7	199,7	178,1
Tháng 8 - Aug.	246,8	179,4	201,9	179,5	214,1
Tháng 9 - Sep.	147,5	90,9	97,1	83,6	147,6
Tháng 10 - Oct.	20,1	117,2	122,8	94,5	66,4
Tháng 11 - Nov.	46,0	32,5	24,9	6,0	13,6
Tháng 12 - Dec.	19,9	23,3	18,8	6,7	0,3

## 8.3 Lượng mưa tại trạm quan trắc Nguyễn Bình

*Total rainfall at Nguyen Binh station*

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG LƯỢNG MƯA</b>					
<b>TOTAL RAINFALL</b>	<b>1.177,6</b>	<b>2.116,1</b>	<b>1.634,9</b>	<b>1.875,6</b>	<b>1.665,9</b>
Tháng 1 - Jan.	48,2	182,9	67,6	82,2	23,5
Tháng 2 - Feb.	7,7	11,7	26,7	36,8	57,7
Tháng 3 - Mar.	34,0	146,3	58,7	47,0	227,8
Tháng 4 - Apr.	58,3	113,5	71,9	87,0	185,3
Tháng 5 - May	187,5	172,7	103,7	294,0	83,3
Tháng 6 - Jun.	132,0	253,4	254,6	303,1	132,2
Tháng 7 - Jul.	208,5	411,8	266,4	335,3	131,3
Tháng 8 - Aug.	298,3	405,5	338,7	425,1	373,8
Tháng 9 - Sep.	103,0	170,8	172,5	136,9	250,8
Tháng 10 - Oct.	56,6	150,6	180,5	102,5	146,8
Tháng 11 - Nov.	29,7	45,1	46,9	11,1	41,9
Tháng 12 - Dec.	13,8	51,8	46,7	14,6	11,5

## 8.4 Lượng mưa tại trạm quan trắc Trưng Khánh

*Total rainfall at Trung Khanh station*

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG LƯỢNG MƯA</b>					
<b>TOTAL RAINFALL</b>	<b>1.768,6</b>	<b>2.181,3</b>	<b>2.041,2</b>	<b>2.045,5</b>	<b>1.730,1</b>
Tháng 1 - Jan.	86,1	157,7	83,5	70,8	67,2
Tháng 2 - Feb.	8,0	6,1	30,7	52,1	71,0
Tháng 3 - Mar.	36,7	192,6	57,2	74,1	194,8
Tháng 4 - Apr.	103,3	66,0	88,7	121,4	119,2
Tháng 5 - May	105,9	229,5	161,8	271,1	155,0
Tháng 6 - Jun.	275,9	322,0	538,4	393,7	139,7
Tháng 7 - Jul.	232,3	275,5	306,8	496,4	179,5
Tháng 8 - Aug.	501,7	509,4	332,9	268,3	464,4
Tháng 9 - Sep.	241,8	167,0	209,5	191,1	187,7
Tháng 10 - Oct.	76,9	173,6	147,7	50,6	135,6
Tháng 11 - Nov.	65,1	40,8	40,8	37,6	14,6
Tháng 12 - Dec.	34,9	41,1	43,2	18,3	1,4

## 9.1 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc TP. Cao Bằng

*Mean humidity at Cao Bang city station*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE</b>	<b>81</b>	<b>84</b>	<b>84</b>	<b>84</b>	<b>83</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	86	85	85	89	86
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	76	75	77	85	86
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	80	84	82	87	85
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	81	82	81	83	84
Tháng 5 - <i>May</i>	79	80	80	85	80
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	77	86	85	85	80
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	81	87	85	86	81
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	86	88	88	85	84
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	83	87	84	80	86
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	79	86	86	84	82
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	83	82	86	82	82
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	78	82	88	81	75

## 9.2 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Bảo Lạc

*Mean humidity at Bao Lac station*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE</b>	<b>80</b>	<b>83</b>	<b>81</b>	<b>83</b>	<b>83</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	84	84	83	86	84
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	75	77	75	80	84
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	77	80	78	82	84
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	77	79	76	79	82
Tháng 5 - <i>May</i>	77	76	76	81	78
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	79	84	82	83	82
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	80	88	84	86	84
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	85	88	85	84	86
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	83	86	84	82	87
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	80	86	84	85	85
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	83	87	84	84	85
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	81	83	84	82	75

## 9.3 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Nguyễn Bình

*Mean humidity at Nguyen Binh station*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE</b>	<b>82</b>	<b>84</b>	<b>84</b>	<b>86</b>	<b>85</b>
Tháng 1 - Jan.	89	87	85	93	89
Tháng 2 - Feb.	75	79	79	88	88
Tháng 3 - Mar.	82	85	80	87	87
Tháng 4 - Apr.	81	81	80	84	86
Tháng 5 - May	79	79	80	88	81
Tháng 6 - Jun.	80	86	82	85	83
Tháng 7 - Jul.	84	87	83	87	83
Tháng 8 - Aug.	85	88	86	87	88
Tháng 9 - Sep.	83	87	85	81	89
Tháng 10 - Oct.	81	85	86	87	84
Tháng 11 - Nov.	85	83	87	85	84
Tháng 12 - Dec.	80	82	90	82	82

## 9.4 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Trưng Khánh

*Mean humidity at Trung Khanh station*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE</b>	<b>80</b>	<b>83</b>	<b>82</b>	<b>84</b>	<b>83</b>
Tháng 1 - Jan.	86	84	84	89	87
Tháng 2 - Feb.	72	73	73	84	85
Tháng 3 - Mar.	80	84	79	84	85
Tháng 4 - Apr.	80	82	79	84	85
Tháng 5 - May	79	80	80	84	78
Tháng 6 - Jun.	79	86	83	83	82
Tháng 7 - Jul.	79	88	83	84	81
Tháng 8 - Aug.	84	86	84	86	85
Tháng 9 - Sep.	80	86	81	80	85
Tháng 10 - Oct.	79	83	85	82	82
Tháng 11 - Nov.	82	83	83	83	79
Tháng 12 - Dec.	76	78	85	81	77

# 10 **Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc**

*Water level of some main rivers at the stations*

Đơn vị tính - Unit: Cm

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Mức nước sông Bằng Giang</b>					
<i>Water level of Bang Giang river</i>					
<b>Trạm quan trắc TP. Cao Bằng</b>					
<i>Cao Bang city station</i>					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	18.047	18.040	18.125	18.096	180.000
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	17.654	17.653	17.653	17.660	17.654
<b>Mức nước sông Gâm</b>					
<i>Water level of Gam river</i>					
<b>Trạm quan trắc Bảo Lạc</b>					
<i>Bao Lac station</i>					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	19.646	19.730	19.666	19.670	19.605
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	19.258	19.261	19.260	19.266	19.262



## Dân số và Lao động

### *Population and Labour*

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2020 by district</i>	73
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	74
13 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	75
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	76
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	77
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	78
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	79
18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	80
19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	80
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	81
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn - <i>Total fertility rate by residence</i>	81
22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	82
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under-five mortality rate by sex</i>	82
24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	83
25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	84

Biểu Table		Trang Page
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	85
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	85
28	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	86
29	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn - <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	87
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	88
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	89
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	90
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm - <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	91
34	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	93
35	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	93
36	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn - <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	94

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

### DÂN SỐ

**Dân số trung bình** là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

*Trong đó:*

- $P_t$ : Dân số trung bình năm cần tính;
- $P_0$ : Dân số năm gốc;
- $e$ : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên,  $e = 2,71828$ ;
- $r$ : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- $t$ : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

**Tỷ suất sinh thô** là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

*Trong đó:*

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tổng tỷ suất sinh (TFR)** phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

*Trong đó:*

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

$W_i$ : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

**Tỷ suất chết thô** là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng

dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

*Trong đó:*

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

*Trong đó:*

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D<sub>0</sub>: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

*Trong đó:*

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

<sub>5</sub>D<sub>0</sub>: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

*Trong đó:*

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$\text{IR} = \frac{\text{I}}{\text{P}} \times 1000$$

*Trong đó:*

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{OR} = \frac{\text{O}}{\text{P}} \times 1000$$

*Trong đó:*

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong

kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

*Trong đó:*

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc:  $NR = IR - OR$

*Trong đó:*

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{I_0}$$

*Trong đó:*

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$I_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

## LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

**Lực lượng lao động** bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế:** Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm



hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

**Số người thất nghiệp** là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

**Tỷ lệ thất nghiệp:** Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

**Số người thiếu việc làm** là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ

của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: Họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR**

### **POPULATION**

**Average population** is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

*Where:*

- $P_t$ : Average population of calculated year;
- $P_0$ : Base year population;
- $e$ : Natural logarithm,  $e = 2.71828$ ;
- $r$ : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- $t$ : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

**Urban population** is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

**Rural population** is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Population density** is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

**Sex ratio of the population** reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

**Crude birth rate:** The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1.000 people, how many live births are in the reference period.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

*Where:*

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Total fertility rate (TFR)** reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

*Where:*

TFR: Total fertility rate;

B<sub>i</sub>: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i<sup>th</sup> age group;

W<sub>i</sub>: Number of women of the i<sup>th</sup> age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

**Crude death rate** is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1.000 people, how many deaths are in the reference period.

$$\text{CDR} = \frac{D}{P} \times 1000$$

*Where:*

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1.000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

*Where:*

IMR: Infant mortality rate;

D<sub>0</sub>: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Under-five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

*Where:*

U5MR: Under-five mortality rate;

<sub>5</sub>D<sub>0</sub>: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Natural growth rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

*Where:*

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

**Total growth rate of population** (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

**In-migration rate** reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1.000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IR} = \frac{\text{I}}{\text{P}} \times 1000$$

*Where:*

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Out-migration rate** reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1.000 population of that territorial unit.

$$\text{OR} = \frac{\text{O}}{\text{P}} \times 1000$$

*Where:*

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1.000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

*Where:*

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or:  $NR = IR - OR$

*Where:*

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

**Life expectancy at birth** reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$



*Where:*

$e_0$ : Life expectancy at birth (unit: year);

$T_0$ : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

$l_0$ : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

**Rate of literate population aged 15 years and over** reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

**Singulate mean age at marriage (SMAM)** reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

## **LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT**

**Labour force** includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

**Employed population in the economy:** This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

**Rate of trained persons employed in the economy** is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

**Unemployed population** is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

**Unemployment rate:** The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

**Underemployed population** is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

**Underemployment rate** is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

## **DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM NĂM 2020**

### **1. Dân số**

Dân số trung bình năm 2020 của tỉnh Cao Bằng đạt 533.086 người, tăng 2.230 người, tương đương tăng 0,42% so với năm 2019, bao gồm dân số thành thị 136.010 người, chiếm 25,51%; dân số nông thôn 397.076 người, chiếm 74,49%; dân số nam 267.014 người, chiếm 50,09%; dân số nữ 266.072 người, chiếm 49,91%. Dân số thành thị tăng cao là do trong năm thực hiện Nghị quyết 864/NQ-UBTVQH14 và Nghị quyết 897/NQ-UBTVQH14 về sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Cao Bằng; một số đơn vị cấp xã sáp nhập thành các thị trấn của các huyện như thị trấn Trùng Khánh của huyện Trùng Khánh, thị trấn Quảng Uyên, thị trấn Hoà Thuận thuộc huyện Quảng Hoà và thị trấn Nước Hai thuộc huyện Hoà An.

Tổng tỷ suất sinh năm 2020 đạt 2,42 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của dân số là 100,35 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 16,16‰; tỷ suất chết thô là 10,31‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 22,66‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 34,38‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh năm 2020 là 70,56 năm, trong đó nam là 67,78 năm và nữ là 73,51 năm.

### **2. Lao động, việc làm**

Năm 2020, lực lượng lao động 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 348.989 người, tăng 64 người so với năm 2019, trong đó lao động nam chiếm 50,62%; lao động nữ chiếm 49,38%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 20,35%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 79,65%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 đạt 345.914 người, giảm 588 người so với năm 2019, trong đó lao động khu vực kinh tế nhà nước 30.202 người, chiếm 8,73% tổng số lao

động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực ngoài nhà nước 315.484 người, chiếm 91,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 288 người, chiếm 0,07%.

Năm 2020, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,8%; trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 57,3%; khu vực nông thôn đạt 12,7%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 0,96%, trong đó khu vực thành thị 2,59%; khu vực nông thôn 0,55%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 2,45%; trong đó khu vực thành thị là 2,98%; khu vực nông thôn là 2,32%.

## **POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2020**

### **1. Population**

The average population in 2020 of Cao Bang province reached 533,086 persons, increasing by 2,230 persons, equivalent to an augment of 0.42% compared to 2019, of which urban population reached 136,010 persons, accounting for 25.51%; rural population reached 397,076 persons, sharing 74.49%; male population was 267,014 persons, representing 50.09%; female population was 266,072 persons, contributing 49.91%. The urban population highly increased due to the implementation of Resolution No. 864/NQ-UBTVQH14 and Resolution No. 897/NQ-UBTVQH14 on rearrangement of rural district, commune-level administrative units in Cao Bang province; some commune-level units merged into towns of districts such as Trung Khanh town of Trung Khanh district, Quang Uyen and Hoa Thuan town of Quang Hoa district and Nuoc Hai town of Hoa An district.

The total fertility rate in 2020 reached 2.42 children per woman. The sex ratio of the population was 100.35 males per 100 females; crude birth rate was 16.16‰; crude death rate was 10.31‰. The infant mortality rate was 22.66‰; the under-5-children mortality rate was 34.38‰. The average life expectancy of the population in the province in 2020 was 70.56 years, of which 67.78 years for males and 73.51 years for females.

### **2. Labor and employment**

In 2020, the province's labor force aged 15 and over reached 348,989 persons, growing by 64 persons compared to that in 2019, of which male labor force accounted for 50.62%; female labor force represented 49.38%; the labor force in urban areas accounted for 20.35%; rural labor force shared 79.65%.

Labor force aged 15 years and older working in economic sectors in 2020 reached 345,914 persons, going down by 588 persons compared to

2019, of which 30,202 persons were employed in the state sector, accounting for 8.73% of the total labor force working in the whole province; non-state sector possessed 315,484 employees, accounting for 91.2%; FDI sector had 288 employees, sharing 0.07%.

In 2020, the rate of trained labor force aged 15 and over with diplomas and certificates reached 21.8%; of which trained labor force in urban areas was 57.3%; rural areas reached 12.7%.

The unemployment rate of the labor force in the working age in 2020 was 0.96%, of which the rate in urban areas and rural areas were 2.59% and 0.55%, respectively. The underemployment rate of the labor force in the working age in 2020 was 2.45%; of which the rate in urban areas and rural areas were 2.98% and 2.32%, respectively.



# 11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Area, population and population density in 2020 by district*

	Diện tích <i>Area</i> (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) <i>Population density</i> (Person/km <sup>2</sup> )
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.700,39</b>	<b>533.086</b>	<b>79,56</b>
Thành phố Cao Bằng	107,12	73.940	690,25
Huyện Bảo Lâm	913,06	65.414	71,64
Huyện Bảo Lạc	920,73	54.681	59,39
Huyện Hà Quảng	811,18	58.312	71,89
Huyện Trùng Khánh	688,00	68.823	100,03
Huyện Hạ Lang	456,51	25.564	56,00
Huyện Quảng Hoà	668,95	63.383	94,75
Huyện Hòa An	605,85	53.075	87,60
Huyện Nguyên Bình	837,95	39.840	47,54
Huyện Thạch An	691,04	30.054	43,49

# 12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2016	524.235	261.874	262.361	111.482	412.753
2017	526.418	263.215	263.203	115.520	410.898
2018	528.656	264.586	264.070	119.882	408.774
2019	530.856	265.940	264.916	124.516	406.340
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	533.086	267.014	266.072	136.010	397.076
<b>Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)</b>					
2016	0,43	0,53	0,34	2,61	-0,14
2017	0,42	0,51	0,32	3,62	-0,45
2018	0,43	0,52	0,33	3,78	-0,52
2019	0,42	0,51	0,32	3,87	-0,60
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	0,42	0,40	0,44	9,23	-2,28
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
2016	100,0	49,95	50,05	21,27	78,73
2017	100,0	50,00	50,00	21,94	78,06
2018	100,0	50,05	49,95	22,68	77,32
2019	100,0	50,10	49,90	23,46	76,54
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	100,0	50,09	49,91	25,51	74,49

# 13 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>524.235</b>	<b>526.418</b>	<b>528.656</b>	<b>530.856</b>	<b>533.086</b>
Thành phố Cao Bằng	70.884	71.619	72.746	73.607	73.940
Huyện Bảo Lâm	59.360	61.414	63.282	65.076	65.414
Huyện Bảo Lạc	52.143	52.908	53.707	54.463	54.681
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	57.573	57.738	57.892	58.087	58.312
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	71.011	70.850	70.816	70.756	68.823
Huyện Hạ Lang	25.501	25.492	25.490	25.489	25.564
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	63.247	62.580	61.796	60.978	63.383
Huyện Hòa An	53.828	53.585	53.065	52.811	53.075
Huyện Nguyên Bình	40.031	39.884	39.737	39.695	39.840
Huyện Thạch An	30.657	30.348	30.125	29.894	30.054

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>261.874</b>	<b>263.215</b>	<b>264.586</b>	<b>265.940</b>	<b>267.014</b>
Thành phố Cao Bằng	34.888	35.364	35.641	35.984	36.148
Huyện Bảo Lâm	29.921	30.639	31.487	32.451	32.651
Huyện Bảo Lạc	26.317	26.770	26.989	27.257	27.362
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	28.971	29.109	29.299	29.364	29.450
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	35.490	35.430	35.543	35.590	34.598
Huyện Hạ Lang	12.780	12.812	12.864	12.890	12.920
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	31.317	31.134	30.905	30.657	31.832
Huyện Hòa An	26.755	26.780	26.764	26.758	26.879
Huyện Nguyên Bình	19.852	19.833	19.820	19.811	19.890
Huyện Thạch An	15.583	15.344	15.274	15.178	15.284

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>262.361</b>	<b>263.203</b>	<b>264.070</b>	<b>264.916</b>	<b>266.072</b>
Thành phố Cao Bằng	35.996	36.255	37.105	37.623	37.792
Huyện Bảo Lâm	29.439	30.775	31.795	32.625	32.763
Huyện Bảo Lạc	25.826	26.138	26.718	27.206	27.319
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	28.602	28.629	28.593	28.723	28.862
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	35.521	35.420	35.273	35.166	34.225
Huyện Hạ Lang	12.721	12.680	12.626	12.599	12.644
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	31.930	31.446	30.891	30.321	31.551
Huyện Hòa An	27.073	26.805	26.301	26.053	26.196
Huyện Nguyên Bình	20.179	20.051	19.917	19.884	19.950
Huyện Thạch An	15.074	15.004	14.851	14.716	14.770

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>111.482</b>	<b>115.520</b>	<b>119.882</b>	<b>124.516</b>	<b>136.010</b>
Thành phố Cao Bằng	56.845	58.510	60.597	62.810	62.285
Huyện Bảo Lâm	5.022	5.278	5.525	5.775	5.805
Huyện Bảo Lạc	3.769	4.014	4.348	4.775	4.794
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	7.161	7.402	7.583	7.815	7.816
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	9.245	9.769	10.196	10.573	11.943
Huyện Hạ Lang	3.216	3.388	3.524	3.649	3.653
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	12.032	12.607	13.284	13.930	15.735
Huyện Hòa An	3.445	3.613	3.745	3.901	12.697
Huyện Nguyên Bình	6.382	6.448	6.504	6.636	6.617
Huyện Thạch An	4.365	4.491	4.576	4.652	4.665

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>412.753</b>	<b>410.898</b>	<b>408.774</b>	<b>406.340</b>	<b>397.076</b>
Thành phố Cao Bằng	14.039	13.109	12.149	10.797	11.655
Huyện Bảo Lâm	54.338	56.136	57.757	59.301	59.609
Huyện Bảo Lạc	48.374	48.894	49.359	49.688	49.887
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	50.412	50.336	50.309	50.272	50.496
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	61.766	61.081	60.620	60.183	56.880
Huyện Hạ Lang	22.285	22.104	21.966	21.840	21.911
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	51.215	49.973	48.512	47.048	47.648
Huyện Hòa An	50.383	49.972	49.320	48.910	40.378
Huyện Nguyên Bình	33.649	33.436	33.233	33.059	33.223
Huyện Thạch An	26.292	25.857	25.549	25.242	25.389

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

## 18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

*Population at 15 years of age and above by marital status*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>392.099</b>	<b>395.887</b>	<b>398.248</b>	<b>391.129</b>	<b>395.937</b>
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	63.591	60.796	60.593	61.215	62.374
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	287.191	293.377	294.426	289.086	288.309
Góa - <i>Widowed</i>	35.216	36.295	37.591	35.682	38.479
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	5.996	5.381	5.638	5.146	6.775
Không xác định - <i>N.E.C</i>	105	38			

## 19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

*Sex ratio of population by residence*

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2016	99,81		
2017	100,00		
2018	100,20		
2019	100,39	93,45	102,53
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,35		

Ghi chú: Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn chỉ tính được vào các năm thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở



## 20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2016	19,13	11,68	7,45
2017	16,76	14,42	2,34
2018	17,83	11,14	6,69
2019	16,60	10,70	5,90
Sơ bộ - Prel. 2020	16,16	10,31	5,85

## 21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

*Total fertility rate by residence*

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2016	2,46		
2017	2,34		
2018	2,48	2,65	2,42
2019	2,41	2,06	2,45
Sơ bộ - Prel. 2020	2,42		

## 22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

*Infant mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống  
Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2016	23,47	26,29	20,51
2017	23,13	25,91	20,19
2018	22,98	25,75	20,06
2019	22,60	25,30	19,70
Sơ bộ - Prel. 2020	22,66	25,40	19,78

## 23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

*Under-five mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống  
Unit: Under-five deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2016	35,65	45,08	25,64
2017	35,10	44,43	25,21
2018	34,87	44,16	25,03
2019	34,20	43,40	24,50
Sơ bộ - Prel. 2020	34,38	43,57	24,64

## 24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

*Increase rate of population by residence*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
<b>Tỷ lệ tăng dân số chung</b> <b><i>Increase rate of population</i></b>			
2016	4,32	26,12	-1,42
2017	4,16	36,22	-4,49
2018	4,25	37,76	-5,17
2019	4,16	38,65	-5,95
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	4,20	92,31	-22,80
<b>Tỷ lệ tăng tự nhiên</b> <b><i>Natural increase rate</i></b>			
2015	6,54	6,45	6,57
2016	7,45	6,28	7,80
2017	2,34	2,23	2,38
2018	6,69	8,39	6,18
2019	5,90		
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	5,85	4,15	7,58

Ghi chú: Tỷ lệ tăng tự nhiên năm 2019 không phân tổ được theo thành thị, nông thôn do năm 2019 thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở không tính được chỉ tiêu tỷ suất chết thô chia theo thành thị, nông thôn.

## 25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

*In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
<b>Tỷ suất nhập cư</b> <i>In-migration rate</i>			
2016	3,33	3,75	2,93
2017	1,65	1,77	1,54
2018	1,94	1,35	2,51
2019	9,10	9,50	8,70
Sơ bộ - Prel. 2020	2,19	1,48	2,90
<b>Tỷ suất xuất cư</b> <i>Out-migration rate</i>			
2016	4,18	4,22	4,14
2017	4,83	4,14	5,50
2018	3,57	2,76	4,36
2019	37,40	29,10	45,60
Sơ bộ - Prel. 2020	11,52	10,07	12,96
<b>Tỷ suất di cư thuần</b> <i>Net-migration rate</i>			
2016	-0,85	-0,47	-1,21
2017	-3,18	-2,37	-3,96
2018	-1,63	-1,41	-1,85
2019	-28,30	-19,60	-36,90
Sơ bộ - Prel. 2020	-9,33	-8,59	-10,06

## 26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

*Life expectancy at birth by sex*

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2016	70,31	67,52	73,26
2017	70,42	67,63	73,37
2018	70,46	67,68	73,41
2019	70,60	67,80	73,50
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	70,56	67,78	73,51

## 27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

*Average age of first marriage by sex*

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2016	22,2	23,9	20,3
2017	22,3	23,9	20,6
2018	22,4	24,0	20,5
2019	22,5	24,3	20,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	22,5	24,3	20,5

**28** Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ  
 phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn  
*Percentage of literate population at 15 years of age and above  
 by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2016	84,91	89,10	80,90	93,90	82,20
2017	85,37	89,03	81,88	93,34	82,92
2018	85,58	89,10	82,29	96,52	82,18
2019	85,70	89,50	81,90	97,50	82,10
Sơ bộ - Prel. 2020	88,49	91,79	85,27	98,43	85,37

## 29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Người - Person</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>349.589</b>	<b>347.768</b>	<b>351.856</b>	<b>348.925</b>	<b>348.989</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	176.098	176.422	176.795	178.040	176.646
Nữ - Female	173.491	171.346	175.061	170.885	172.343
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	65.725	68.557	69.647	73.044	71.022
Nông thôn - Rural	283.864	279.211	282.209	275.881	277.967
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	50,37	50,73	50,25	51,03	50,62
Nữ - Female	49,63	49,27	49,75	48,97	49,38
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	18,80	19,71	19,79	20,93	20,35
Nông thôn - Rural	81,20	80,29	80,21	79,07	79,65

# 30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	Không xác định <i>N.E.C.</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>					
2016	347.072	34.216	312.716	26	114
2017	345.278	37.521	307.707	50	
2018	348.520	36.804	311.686	30	
2019	346.502	34.757	311.676	69	
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	345.914	30.202	315.484	228	
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>					
2016	100,69	104,48	100,72	8,64	47,90
2017	99,48	109,66	98,40	192,31	
2018	100,94	98,09	101,29	60,00	
2019	99,42	94,44	100,00	230,00	
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	99,83	86,89	101,22	330,43	
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>					
2016	100,00	9,86	90,10	0,01	0,03
2017	100,00	10,87	89,12	0,01	
2018	100,00	10,56	89,43	0,01	
2019	100,00	10,03	89,95	0,02	
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,00	8,73	91,20	0,07	



# 31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>			
2016	347.072	63.468	283.604
2017	345.278	66.347	278.931
2018	348.520	67.710	280.810
2019	346.502	71.451	275.051
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	345.914	69.410	276.504
<b>So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i></b>			
2016	66,21	56,93	68,71
2017	65,59	57,43	67,88
2018	65,93	56,48	68,70
2019	65,27	57,38	67,69
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	64,88	51,03	69,64

## 32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>			
2016	347.072	174.404	172.668
2017	345.278	174.820	170.458
2018	348.520	175.369	173.151
2019	346.502	176.685	169.817
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	345.914	175.371	170.543
<b>So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i></b>			
2016	66,21	66,60	65,81
2017	65,59	66,42	64,76
2018	65,93	66,28	65,57
2019	65,27	66,44	64,10
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	64,91	65,76	64,04

# 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>347.072</b>	<b>345.278</b>	<b>348.520</b>	<b>346.502</b>	<b>345.914</b>
<b>Phân theo nghề nghiệp By occupation</b>					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	4.859	5.179	6.274	4.733	5.095
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	12.668	14.502	16.032	17.370	15.556
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	13.189	13.466	11.153	13.610	10.904
Nhân viên - <i>Clerks</i>	1.839	2.590	2.091	1.014	1.173
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	17.701	24.618	21.608	22.983	29.563
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	451	414	2.440	181	
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	5.866	6.560	7.667	11.664	12.140
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	3.471	4.834	4.879	6.041	4.793
Nghề giản đơn <i>Unskilled occupations</i>	286.681	272.770	275.679	268.604	266.026
Khác - <i>Others</i>	347	345	697	302	664

### 33 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above  
by occupation and by status in employment

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Phân theo vị thế việc làm</b> <i>By status in employment</i>					
Làm công ăn lương <i>Wage worker</i>	55.184	57.316	54.369	70.714	63.254
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Employer</i>	1.388	2.072	1.743	2.564	2.215
Tự làm - <i>Own account worker</i>	120.434	120.156	121.982	124.731	125.881
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	170.031	165.699	170.356	148.319	154.441
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	35	35	70	174	123
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-
Không xác định - <i>N.E.C.</i>	-	-	-	-	-

## 34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage of trained employed worker by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2016	19,8	19,1	20,4
2017	21,0	20,1	21,8	60,3	11,3
2018	20,3	19,3	21,3	59,8	10,5
2019	20,8	21,1	20,4	54,9	11,8
Sơ bộ - Prel. 2020	21,8	22,4	21,2	57,3	12,7

## 35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2016	0,81	1,02	0,57
2017	0,81	0,98	0,62	3,60	0,11
2018	1,04	0,85	1,26	3,02	0,55
2019	0,79	0,81	0,77	2,45	0,34
Sơ bộ - Prel. 2020	0,96	0,79	1,15	2,59	0,55

## 36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age  
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2016	0,35	0,55	0,13
2017	0,64	0,81	0,45	1,48	0,44
2018	0,38	0,40	0,35	0,47	0,35
2019	1,21	1,45	0,93	2,08	0,98
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	2,45	2,90	1,93	2,98	2,32

**Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước  
và Bảo hiểm**  
***National accounts, State budget  
and Insurance***

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	107
38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	108
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by kind of economic activity</i>	109
40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by kind of economic activity</i>	111
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity</i>	113
42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	115
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	117
44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	118
45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	120
46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	122
47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	124
48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	126





## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM**

### **TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN**

**Tổng sản phẩm trên địa bàn** (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

*Giá trị tăng thêm* là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

*Giá cơ bản* là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

*GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.*

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

### **NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

**Thu ngân sách Nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

**Chi ngân sách Nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

## **BẢO HIỂM**

**Bảo hiểm xã hội** là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

*Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

*Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

*Số người được hưởng bảo hiểm xã hội* là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

**Bảo hiểm y tế:** Hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

*Số người được hưởng bảo hiểm y tế* là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

**Bảo hiểm thất nghiệp** là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

*Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp* là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**Số tiền thu bảo hiểm** là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

**Số tiền chi bảo hiểm** là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE**

### **GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT**

**Gross regional domestic product (GRDP)** reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

*Value added* is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

*Basic price* is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

*GRDP is calculated at current and constant prices:*

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the State budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

## **STATE BUDGET**

**Local State budget revenues** (provinces/cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

**Local State budget expenditures** (provinces/cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

## **INSURANCE**

**Social insurance** is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thur contribution to the social insurance fund.

*Compulsory social insurance* is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

*Voluntary social insurance* is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

*Number of social insurance beneficiaries* refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

**Health insurance:** A type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

*Number of health insurance beneficiaries* refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

**Unemployment insurance** refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

*Number of unemployment insurance beneficiaries* refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

**Total insurance revenue** refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

**Total insurance expenditure** is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

## **TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2020**

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) sơ bộ năm 2020 tăng 4,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, nền kinh tế của tỉnh duy trì mức tăng trưởng dương là thành công lớn của tỉnh trong chỉ đạo, điều hành khôi phục kinh tế, phòng chống dịch bệnh và sự quyết tâm, đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị, sự nỗ lực, cố gắng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,4%, đóng góp 0,54 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,38%, đóng góp 1,95 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 4,38%, đóng góp 2,33 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,47%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, sản lượng lương thực có hạt, sản lượng một số cây lâu năm, sản phẩm chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản tăng khá nên tốc độ tăng của khu vực này đạt cao hơn năm 2019. Trong đó, ngành lâm nghiệp có mức tăng cao nhất, tăng 13,12%; ngành thủy sản tăng 6,51%; ngành nông nghiệp tăng 1,14%. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp năm 2020 tăng 8,16% so với năm trước, trong đó, ngành sản xuất và phân phối điện giữ vai trò chủ chốt dẫn dắt tăng trưởng chung của ngành công nghiệp với mức tăng 38,92%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,09%; ngành khai khoáng giảm 10,14%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 9,43% (do sản lượng đường giảm 25,57%; xi măng giảm 20,34%; phi thép giảm 2,47%). Ngành xây dựng tăng 10,09%, là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2016-2020. Khu vực dịch vụ là khu vực năng động nhất của nền kinh tế và cũng là khu vực chịu tác động lớn nhất kể từ khi

dịch Covid-19 bùng phát, năm 2020 là năm đạt mức tăng trưởng thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020. Đóng góp của một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của năm 2020 như sau: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 5,45%; thông tin và truyền thông tăng 4,42%; bán buôn, bán lẻ tăng 4,36%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,33%...

Quy mô nền kinh tế năm 2020 theo giá hiện hành đạt 19.016,3 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 35,7 triệu đồng, tăng 2,8 triệu đồng so với năm 2019. Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4.410,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 23,2%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 3.798,2 tỷ đồng, chiếm 19,97%; khu vực dịch vụ đạt 10.114,9 tỷ đồng, chiếm 53,19%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 692,5 tỷ đồng, chiếm 3,64%.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2020 đạt 23.732 tỷ đồng, tăng 7,54% so với năm trước. Trong đó: Thu cân đối ngân sách Nhà nước đạt 5.422 tỷ đồng, tăng 4,41% (chiếm 22,85% tổng thu); thu bổ sung từ ngân sách cấp trên đạt 18.056 tỷ đồng, tăng 7,47% (chiếm 76,08% tổng thu).

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2020 đạt 21.395 tỷ đồng, giảm 0,44% so với năm 2019. Trong đó: Chi cân đối ngân sách Nhà nước đạt 12.916 tỷ đồng, giảm 7,40% (chiếm 60,37% tổng chi); chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới 8.252 tỷ đồng, tăng 10,52% (chiếm 38,57% tổng chi)

Tổng số thu bảo hiểm năm 2020 đạt 1.146 tỷ đồng, trong đó thu bảo hiểm xã hội đạt 580 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 534 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 32 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm năm 2020 đạt 1.817 tỷ đồng, trong đó chi bảo hiểm xã hội 1.475 tỷ đồng; bảo hiểm y tế 315 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp 27 tỷ đồng.



## **NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2020**

Preliminary gross regional domestic product (GRDP) in 2020 increased by 4.91% over the same period last year. In the context of complicated developments of the COVID-19 epidemic, negatively affecting all socio-economic fields, the province's economy still maintained a positive growth rate which showed the province's great success in directing and managing the recovery of the economy, preventing and controlling epidemic; the determination and consensus of the entire political system, the efforts of the people and enterprise community to effectively implement the goal of “both epidemic control and socio-economic development”. In the general growth rate of the whole economy, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 2.4%, contributing 0.54 percentage points to the growth rate of total added value of the whole economy; the industry and construction sector rose by 9.38%, sharing 1.95 percentage points; the service sector grew by 4.38%, making up 2.33 percentage points; product taxes less subsidies on production edged up by 2.47%, accounting for 0.09 percentage points.

In the agriculture, forestry and fishery sector, the production of cereals, some perennial crops, livestock products, forestry and fishery increased significantly, so that the growth rate of this sector was higher than that in 2019. Of which, the forestry achieved the highest increase of 13.12%; the fishery grew by 6.51%; agriculture rose by 1.14%. In the industry and construction sector, the industry in 2020 increased by 8.16% compared to the previous year, of which, the electricity production and distribution played a key role in leading the overall growth of the industry sector with an increase of 38.92%; water supply, sewerage, waste management and remediation services went up by 10.09%; mining and quarrying decreased 10.14%; the processing and manufacturing declined by 9.43% (due to the 25.57% decrease in sugar production; 20.34% decline in cement production and 2.47% reduction in steel billet production). The construction sector increased by 10.09%, the highest growth in the period 2016-2020. The service sector was the most dynamic

sector of the economy and also the one most affected since the outbreak of the COVID-19 epidemic, 2020 was the year with the lowest growth rate in the period 2016-2020. Contributions of some market service activities with a large proportion to the growth rate of total added value in 2020 were as follows: Financial, banking and insurance activities rose by 5.45%; information and communications edged up by 4.42%; wholesale and retail increased by 4.36%; real estate activities grew by 4.33%, etc.

The size of the economy in 2020 at current prices reached 19,016.3 billion VND; GRDP per capita reached 35.7 million VND, an increase of 2.8 million VND compared to that in 2019. In terms of economic structure, the agriculture, forestry and fishery sector gained 4,410.7 billion VND, accounting for 23.2%; the industry and construction sector attained 3,798.2 billion VND, sharing 19.97%; service sector reached 10,114.9 billion VND, making up 53.19%; product taxes less subsidies on production was 692.5 billion VND, accounting for 3.64%.

Total state budget revenue of the province in 2020 reached 23,732 billion VND, going up by 7.54% over the previous year. Of which: State budget balancing revenue reached 5,422 billion VND, edging up by 4.41% (accounting for 22.85% of total revenue); transfers from central budget reached 18,056 billion VND, rising by 7.47% (contributing 76.08% to the total revenue).

Total state budget expenditure of the province in 2020 reached 21,395 billion VND, edging down by 0.44% compared to that in 2019. Of which: State budget balancing expenditure was 12,916 billion VND, declining by 7.40% (accounting for 60.37% of total expenditure); transfers to local budget reached 8,252 billion VND, climbing up by 10.52% (representing 38.57% of total expenditures).

Total insurance revenue in 2020 reached 1,146 billion VND, of which social insurance attained 580 billion VND; health insurance gained 534 billion VND; unemployment insurance reached 32 billion VND. Total insurance expenditure in 2020 was 1,817 billion VND, of which social insurance expenditure reached 1,475 billion VND; health insurance reached 315 billion VND; unemployment insurance was 27 billion VND.

## 37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>						
2016	13.165.033	3.328.365	2.238.041	660.888	7.123.974	474.653
2017	14.495.234	3.354.489	2.716.289	1.006.611	7.902.098	522.358
2018	16.191.151	3.575.554	3.277.538	1.352.807	8.742.697	595.362
2019	17.459.971	3.814.892	3.390.465	1.434.678	9.601.634	652.980
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	19.016.326	4.410.739	3.798.173	1.610.232	10.114.927	692.487
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>						
2016	100,0	25,28	17,00	5,02	54,11	3,61
2017	100,0	23,14	18,74	6,94	54,52	3,60
2018	100,0	22,08	20,24	8,36	54,00	3,68
2019	100,0	21,85	19,42	8,22	54,99	3,74
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,0	23,20	19,97	8,47	53,19	3,64

## 38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>						
2016	8.779.529	2.180.473	1.592.787	419.713	4.686.841	319.428
2017	9.401.620	2.244.272	1.872.977	623.924	4.945.023	339.348
2018	10.061.400	2.292.850	2.161.065	805.112	5.235.661	371.824
2019	10.480.907	2.337.320	2.176.284	805.903	5.574.667	392.636
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	10.995.088	2.393.506	2.380.319	871.658	5.818.934	402.329
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
2016	104,38	100,38	106,75	113,94	105,81	100,68
2017	107,09	102,93	117,59	148,65	105,51	106,24
2018	107,02	102,16	115,38	129,04	105,88	109,57
2019	104,17	101,94	100,70	100,10	106,47	105,60
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	104,91	102,40	109,38	108,16	104,38	102,47

# 39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross domestic product at current prices  
by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.165.033</b>	<b>14.495.234</b>	<b>16.191.151</b>	<b>17.459.971</b>	<b>19.016.326</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <b>By kind of economic activity</b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	3.328.365	3.354.489	3.575.554	3.814.892	4.410.739
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	103.161	121.575	230.794	218.565	197.605
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	379.149	570.808	646.693	604.633	541.603
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	131.600	264.591	421.939	550.427	803.092
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	46.979	49.637	53.381	61.053	67.932
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.577.153	1.709.678	1.924.731	1.955.787	2.187.941
Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	604.759	646.151	706.020	778.384	839.844
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	210.687	212.642	241.804	269.382	280.429
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	269.942	272.916	304.054	336.828	316.116
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	870.500	928.121	979.068	1.041.625	1.035.971
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	478.092	524.895	562.288	607.156	623.423
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.226.716	1.337.854	1.438.872	1.521.855	1.548.819
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	280.224	296.702	309.791	323.757	333.587

**39** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**  
**phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Gross domestic product at current prices*  
*by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	75.882	76.850	82.142	91.097	90.347
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.012.538	1.084.094	1.273.005	1.406.372	1.542.087
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.242.924	1.405.644	1.626.721	1.862.364	2.026.409
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	426.908	657.984	725.064	806.498	897.966
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	49.935	54.116	59.286	64.946	64.095
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	374.866	404.129	434.582	491.370	515.834
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình – <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	474.653	522.358	595.362	652.980	692.487

# 40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross domestic product at current prices  
by kind of economic activity*

EVT- Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <b>By kind of economic activity</b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	25,28	23,14	22,08	21,85	23,20
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,78	0,84	1,43	1,25	1,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2,88	3,94	3,99	3,47	2,85
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,00	1,83	2,61	3,15	4,22
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,36	0,34	0,33	0,35	0,36
Xây dựng - <i>Construction</i>	11,98	11,79	11,89	11,20	11,50
Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,59	4,46	4,36	4,46	4,42
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,60	1,47	1,49	1,54	1,47
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,05	1,88	1,88	1,93	1,66
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6,61	6,40	6,05	5,97	5,45
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,63	3,62	3,47	3,48	3,28
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9,32	9,23	8,89	8,72	8,14
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2,13	2,05	1,91	1,85	1,75

**40** (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Structure of gross domestic product at current prices by kind of economic activity*

ĐVT- Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,58	0,53	0,51	0,52	0,48
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	7,69	7,48	7,86	8,05	8,11
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	9,44	9,70	10,05	10,67	10,66
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3,24	4,54	4,48	4,62	4,72
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,38	0,37	0,37	0,37	0,34
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,85	2,79	2,68	2,81	2,71
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	3,61	3,60	3,68	3,74	3,64



# 41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.779.529</b>	<b>9.401.620</b>	<b>10.061.400</b>	<b>10.480.907</b>	<b>10.995.088</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế cấp 1 By kind of economic activity</b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	2.180.473	2.244.272	2.292.850	2.337.320	2.393.506
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	65.402	74.643	129.996	120.345	108.146
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	246.152	367.295	398.310	369.322	334.486
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	77.449	150.329	244.886	280.554	389.743
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	30.710	31.657	31.920	35.682	39.283
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.173.074	1.249.053	1.355.953	1.370.381	1.508.661
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	325.358	339.828	358.406	387.837	404.735
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	151.587	150.557	167.262	180.768	192.043
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	179.379	179.091	195.030	209.792	193.829
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	877.681	935.699	986.145	1.049.102	1.095.510
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	325.763	348.994	372.202	399.067	420.811
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	556.343	581.625	613.713	635.335	662.871
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	192.110	202.964	211.448	220.461	227.011

# 41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	58.443	58.901	62.136	67.247	64.080
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	674.682	714.604	757.267	794.954	839.668
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	816.081	872.390	921.331	989.142	1.045.918
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	180.953	192.434	204.368	217.789	236.855
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	37.810	39.100	41.739	44.397	43.768
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	310.651	328.836	344.614	378.776	391.835
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	319.428	339.348	371.824	392.636	402.329

## 42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross domestic product at constant 2010 prices  
by kind of economic activity (Previous year = 100)*

ĐVT- Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>104,38</b>	<b>107,09</b>	<b>107,02</b>	<b>104,17</b>	<b>104,91</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế cấp 1 By kind of economic activity</b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	101,87	102,93	102,16	101,94	102,40
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	67,61	114,13	174,16	92,58	89,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	90,00	149,21	108,44	92,72	90,57
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	82,36	194,10	162,90	114,57	138,92
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	97,23	103,08	100,83	111,79	110,09
Xây dựng - <i>Construction</i>	108,12	106,48	108,56	101,06	110,09
Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	108,19	104,45	105,47	108,21	104,36
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	107,1	99,32	111,10	108,07	106,24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	110,81	99,84	108,90	107,57	92,39
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	107,98	106,61	105,39	106,38	104,42
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	104,95	107,13	106,65	107,22	105,45
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,88	104,54	105,52	103,52	104,33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106,33	105,65	104,18	104,26	102,97

**42** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**  
 (Cont.) *Index of gross domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)*

	ĐVT- Unit: %				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	112,65	100,78	105,49	108,23	95,29
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	106,69	105,92	105,97	104,98	105,62
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	106,30	106,90	105,61	107,36	105,74
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,82	106,34	106,20	106,57	108,75
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	106,82	103,41	106,75	106,37	98,58
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	105,43	105,85	104,80	109,91	103,45
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	100,68	106,24	109,57	105,60	102,47

## 43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

*Gross regional domestic product per capita*

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	<b>Ngàn đồng - <i>Thous. dongs</i></b>	<b>Đô la Mỹ - <i>USD</i></b>
2016	25.113	1.121
2017	27.536	1.214
2018	30.627	1.307
2019	32.890	1.412
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	35.672	1.530
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2016	106,12	104,76
2017	109,65	108,26
2018	111,23	107,67
2019	107,39	108,03
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	108,46	108,38

## 44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

### State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.543.928</b>	<b>10.441.217</b>	<b>12.435.317</b>	<b>22.067.406</b>	<b>23.731.547</b>
<b>Thu cân đối ngân sách Nhà nước</b> <b>Balance of State budget revenue</b>	<b>2.396.158</b>	<b>2.521.902</b>	<b>3.394.430</b>	<b>5.192.428</b>	<b>5.421.668</b>
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	1.175.156	1.334.487	1.661.196	1.893.832	1.771.729
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	413.644	454.237	502.410	556.658	596.874
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	33.778	36.412	39.041	44.694	56.622
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	69.329	64.208	81.269	104.063	98.281
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	118.888	128.669	111.562	155.570	153.349
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	307.800	349.417	316.916	221.171	60.942
Các khoản thu về nhà, đất <i>Land revenue</i>	141.385	204.826	498.423	668.861	683.696
Thu khác - <i>Other revenue</i>	90.332	96.718	111.575	142.815	121.965
Thu về dầu thô <i>Revenue from crude oil</i>					
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế tài nguyên - <i>Natural resource tax</i>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Business income tax</i>					
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	203.913	205.333	250.288	349.486	203.983
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	6.705	61.209	34.100	24.083	14.739
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	76.845	11.608	65.110	198.774	5.930
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>			76	-	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	120.357	131.642	150.845	126.348	183.032

## 44 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	2.783	5.647	12.029	8.859	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>		8.943	-	8.783	73.404
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	6.927	7.441	25.313	87.243	65.386
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	915.655	956.641	1.436.741	2.834.944	3.263.851
Thu khác - <i>Other revenue</i>	91.724	3.410	8.863	9.282	43.315
<b>Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the State budget</i></b>	<b>93.813</b>	<b>356</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	4.495	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	54	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	7.969	-	-	-	-
<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i></b>	<b>6.038.401</b>	<b>7.842.459</b>	<b>9.014.972</b>	<b>16.800.464</b>	<b>18.056.085</b>
<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i></b>	<b>15.556</b>	<b>66.379</b>	<b>10.072</b>	<b>66.639</b>	<b>210.505</b>
<b>Vay của ngân sách Nhà nước <i>Borrow from the State budget</i></b>		<b>10.121</b>	<b>15.843</b>	<b>7.874</b>	<b>43.289</b>

# 45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Thu cân đối ngân sách Nhà nước</b> <b>Balance of State budget revenue</b>	<b>28,05</b>	<b>24,15</b>	<b>27,30</b>	<b>23,53</b>	<b>22,85</b>
Thu nội địa - Domestic revenue	13,75	12,78	13,37	8,58	7,47
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ Revenue from business enterprises and individuals	4,84	4,35	4,04	2,52	2,52
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	0,40	0,35	0,31	0,20	0,24
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,81	0,61	0,65	0,47	0,41
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	1,39	1,23	0,90	0,71	0,65
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	3,60	3,35	2,55	1,00	0,26
Các khoản thu về nhà, đất Land revenue	1,65	1,96	4,02	3,03	2,88
Thu khác - Other revenue	1,06	0,93	0,90	0,65	0,51
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	2,39	1,97	2,01	1,58	0,86
Trong đó - Of which:	-	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu - Export tax	0,08	0,59	0,27	0,11	0,06
Thuế nhập khẩu - Import tax	0,90	0,11	0,52	0,90	0,02
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	-	-	0,00	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	1,41	1,26	1,21	0,57	0,77



## 45 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	0,03	0,05	0,10	0,04	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	0,09	-	0,04	0,31
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	0,08	0,07	0,20	0,40	0,28
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	10,72	9,16	11,55	12,85	13,75
Thu khác - <i>Other revenue</i>	1,08	0,03	0,07	0,04	0,18
<b>Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Revenue managed by disbursement units through the State budget</b>	<b>1,10</b>	<b>0,00</b>	-	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>	-	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>VAT on lottery activities</i>	0,05	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	0,00	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	0,09	-	-	-	-
<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên Additional revenue from higher level budget</b>	<b>70,67</b>	<b>75,11</b>	<b>72,49</b>	<b>76,13</b>	<b>76,08</b>
<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</b>	<b>0,18</b>	<b>0,64</b>	<b>0,08</b>	<b>0,30</b>	<b>0,89</b>
<b>Vay của ngân sách Nhà nước Borrow from the State budget</b>	<b>-</b>	<b>0,10</b>	<b>0,13</b>	<b>0,04</b>	<b>0,18</b>

## 46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

*State budget expenditure in local area*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.310.418</b>	<b>10.102.742</b>	<b>16.951.939</b>	<b>21.489.803</b>	<b>21.395.233</b>
<b>Chi cân đối ngân sách</b> <i>Balance of budget expenditure</i>	<b>8.067.663</b>	<b>9.849.807</b>	<b>11.689.917</b>	<b>13.948.209</b>	<b>12.915.874</b>
<b>Chi đầu tư phát triển</b> <i>Expenditure on development investment</i>	<b>1.912.349</b>	<b>1.893.310</b>	<b>2.457.611</b>	<b>3.421.962</b>	<b>5.036.889</b>
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án <i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	1.878.484	1.840.010	2.090.343	3.339.620	4.963.603
<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b> <i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>	-	<b>1.313</b>	<b>1.463</b>	<b>1.716</b>	<b>1.895</b>
<b>Chi thường xuyên</b> <i>Frequent expenditure</i>	<b>5.199.212</b>	<b>6.517.143</b>	<b>6.394.599</b>	<b>7.259.380</b>	<b>7.673.764</b>
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	154.555	161.671	186.264	208.046	233.741
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2.205.587	2.585.321	2.517.851	2.778.125	2.892.902
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	42.758	21.572	20.045	31.074	20.151
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	591.501	678.299	741.014	917.649	903.136
Chi văn hóa, thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục, thể thao <i>Expenditure on culture and information, broadcasting, television and sports</i>	70.399	90.604	111.493	119.830	144.014
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	31.159	38.495	70.396	117.161	85.382

## 46 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	703.745	1.405.847	1.152.653	1.122.021	1.191.993
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.192.874	1.311.275	1.395.885	1.769.916	1.815.364
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	162.927	184.061	167.747	175.487	370.839
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	43.707	39.998	31.251	20.071	16.242
<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i></b>	<b>1.300</b>	<b>1.300</b>	<b>1.300</b>	<b>1.300</b>	<b>1.300</b>
<b>Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i></b>	<b>954.802</b>	<b>1.436.741</b>	<b>2.834.944</b>	<b>3.263.851</b>	<b>202.026</b>
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the State budget</i>	93.813	356	-	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>			4.969.120	7.466.597	8.252.106
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	15.556	66.379	10.072	66.639	212.529
Chi trả nợ gốc - lãi huy động đầu tư Khoản 3 điều 8 Luật NSNN - <i>Payment for principal and interest of mobilized investment in accordance with Clause 3, Article 8 of the State Budget Law</i>	132.176	-	-	-	-
Chi trả nợ gốc vay <i>Payment of loan principal</i>		183.110	277.230	8.358	14.724
Chi cho vay - <i>Lending for loans</i>	1.210	3.090	5.600	-	-

## 47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

*Structure of State budget expenditure in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Chi cân đối ngân sách</b> <i>Balance of budget expenditure</i>	<b>97,08</b>	<b>97,50</b>	<b>68,96</b>	<b>64,91</b>	<b>60,37</b>
<b>Chi đầu tư phát triển</b> <i>Expenditure on development investment</i>	<b>23,01</b>	<b>18,74</b>	<b>14,50</b>	<b>15,92</b>	<b>23,54</b>
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án <i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	22,60	18,21	12,33	15,54	23,20
<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b> <i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>	-	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>
<b>Chi thường xuyên</b> <i>Frequent expenditure</i>	<b>62,56</b>	<b>64,51</b>	<b>37,72</b>	<b>33,78</b>	<b>35,87</b>
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	1,86	1,60	1,10	0,97	1,09
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	26,54	25,59	14,85	12,93	13,52
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	0,51	0,21	0,12	0,14	0,09
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	7,12	6,71	4,37	4,27	4,22
Chi văn hóa, thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục, thể thao <i>Expenditure on culture and information, broadcasting, television and sports</i>	0,85	0,90	0,66	0,56	0,67
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,37	0,38	0,42	0,54	0,40

## 47 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	8,47	13,92	6,80	5,22	5,57
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	14,35	12,98	8,23	8,24	8,49
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,96	1,82	0,99	0,82	1,74
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,53	0,40	0,18	0,09	0,08
<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i></b>	<b>0,02</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>
<b>Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i></b>	<b>11,49</b>	<b>14,23</b>	<b>16,72</b>	<b>15,19</b>	<b>0,94</b>
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the State budget</i>	1,13	0,00	-	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	-	-	29,31	34,74	38,57
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,19	0,66	0,06	0,31	0,99
Chi trả nợ gốc - lãi huy động đầu tư Khoản 3 điều 8 Luật NSNN - <i>Payment for principal and interest of mobilized investment in accordance with Clause 3, Article 8 of the State Budget Law</i>	1,59	-	-	-	-
Chi trả nợ gốc vay <i>Payment of loan principal</i>	-	1,81	1,64	0,04	0,07
Chi cho vay - <i>Lending for loans</i>	0,01	0,03	0,03	-	-

## 48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

*Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Số người tham gia bảo hiểm (Người)</b> <i>Number of insured persons (Person)</i>					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	37.537	39.120	40.877	44.919	48.805
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	515.123	523.512	524.388	519.277	518.918
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	26.300	26.763	26.670	27.255	26.824
<b>Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm</b> <i>Number of beneficiary persons</i>					
<b>Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i></b>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	22.486	23.034	23.695	24.099	24.687
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	6.925	7.762	7.698	7.744	7.286
<b>Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i></b>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	755.384	795.602	720.589	697.789	667.887
<b>Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i></b>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	1.026	1.235	1.307	1.649	2.124
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients vocational job seeking (Person)</i>	6	10	7	3	

**48** (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**  
 (Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng số thu (Tỷ đồng)</b> <b>Total revenue (Bill. dong)</b>	<b>853</b>	<b>948</b>	<b>1.022</b>	<b>1.105</b>	<b>1.146</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	434	487	520	569	580
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	394	433	473	504	534
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	25	28	29	32	32
<b>Tổng số chi (Tỷ đồng)</b> <b>Total expenditure (Bill. dong)</b>	<b>1.401</b>	<b>1.538</b>	<b>1.509</b>	<b>1.679</b>	<b>1.817</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.032	1.112	1.169	1.345	1.475
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	360	415	328	316	315
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	9	11	12	18	27





## **Đầu tư và Xây dựng**

### ***Investment and Construction***

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	139
50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	140
51 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	141
52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	142
53 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	143
54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	145
55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	147
56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	149
57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	151
58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2020 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2020</i>	153
59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)</i>	154

Biểu Table		Trang Page
60	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)</i>	156
61	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	157
62	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	158

Ghi chú: Các biểu đã cất trong phần này gồm: biểu Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2020 phân theo ngành kinh tế, biểu: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2020 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (do tại tỉnh không phát sinh số liệu) và biểu Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn (Số liệu biểu này chỉ có vào các năm thực hiện Tổng điều tra Dân số và Nhà ở)

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**

### **ĐẦU TƯ**

**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn** là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chỉ tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn** là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn** là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

## **XÂY DỰNG**

**Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư** là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

### **INVESTMENT**

**Investment in the locality** is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

**Foreign direct investment in the locality** is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

**The ratio of investment in the locality to GRDP** is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices} \\ \text{in the same year}} \times 100$$

## **CONSTRUCTION**

**Self-built houses completed in the year by households** are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

## **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2020**

Tổng Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2020 tỉnh Cao Bằng ước đạt 10.510.600 triệu đồng tính theo giá hiện hành, so với cùng kỳ năm 2019 tăng 5,7%. Chia theo cấp quản lý: Vốn Trung ương quản lý (bộ, ngành) ước thực hiện đạt 535.866 triệu đồng, so với năm 2019 giảm 51,6%; Vốn địa phương quản lý ước thực hiện 9.974.734 triệu đồng, so với năm 2019 tăng 12,9%, tỉ lệ tăng vượt bậc so với những năm trước. Chia theo nguồn vốn: Vốn khu vực nhà nước quản lý chiếm tỷ trọng là 64,7%, Vốn ngoài nhà nước chiếm 35,3% so với tổng số.

Vốn đầu tư thực hiện phân theo khoản mục đầu tư bao gồm: Đầu tư xây dựng cơ bản theo giá hiện hành năm 2020 ước đạt 7.477.530 triệu đồng, so với năm 2019 tăng 8,2%, chủ yếu là xây dựng đường giao thông, trụ sở các cơ quan, trường học, cơ sở hạ tầng...; Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDChB thực hiện năm 2020 ước đạt 1.225.000 triệu đồng, so với năm 2019 giảm 8,8%, khoản mục này chủ yếu là đầu tư của các tổ chức doanh nghiệp mua sắm máy móc thiết bị phục vụ kinh doanh, hộ dân cư mua thiết bị sản xuất, đầu tư mua sắm tài sản mang tính chất đầu tư...; Vốn đầu tư nâng cấp, sửa chữa tài sản cố định ước thực hiện đạt 1.485.800 triệu đồng, tăng không đáng kể so với năm 2019; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động ước đạt 316.070 triệu đồng, so với cùng kỳ năm 2019 tăng 47,9% chủ yếu tăng do các doanh nghiệp tăng vốn tự có, tăng hàng tồn kho...; Khoản mục còn lại là vốn đầu tư khác ước 6.200 triệu đồng, tăng 15,2%.

Dịch bệnh Covid-19 xảy ra đã tác động tiêu cực đến mọi mặt của đời sống xã hội, ảnh hưởng nặng nề nhất là giai đoạn đầu năm kéo dài tới đầu quý 3 khiến nền kinh tế suy thoái nên vốn đầu tư của các tổ chức doanh nghiệp, dân cư đầu tư cho quá trình sản xuất, kinh doanh giảm mạnh so với năm 2019. Tuy nhiên, trong năm 2020, vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước lại là điểm sáng cho vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2020 với nhiều công trình lớn được đẩy mạnh, nhất là giai đoạn cuối năm 2020

giúp tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng 11,4% so với năm 2019. Trong đó, các công trình, dự án trọng điểm và các công trình chào mừng Đại hội Đảng các cấp được tập trung chỉ đạo và thực hiện quyết liệt để phát triển kinh tế xã hội.

Nguồn vốn đầu tư FDI năm 2020 ước thực hiện đạt 550 triệu đồng, do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Minh Châu cải tạo, sửa chữa nâng cấp, đầu tư mở rộng kinh doanh.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư năm 2020 ước đạt 459,6 nghìn m<sup>2</sup>, giảm 11,1% so với năm 2019, trong đó 100% là diện tích nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng.



## **OVERVIEW ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2020**

Total realized investment in Cao Bang province in 2020 was estimated at 10,510,600 million VND at current prices, an increase of 5.7% compared to that in the same period in 2019. By management level: the centrally managed investment (ministries, sectors) was estimated at 535,866 million VND, going down by 51.6% compared to that in 2019; locally managed investment was estimated at 9,974,734 million VND, a remarkable increase of 12.9% compared to previous years. By types of ownership: State investment accounted for 64.7%, non-state investment contributed 35.3% to the total investment.

By investment items, investment outlays at current prices in 2020 were estimated at 7,477,530 million VND, an increase of 8.2% compared to that in 2019, mainly investments in construction of roads, offices, schools, infrastructure, etc; Fixed assets procurement capital for production in 2020 was estimated at 1,225,000 million VND, equaled 8.8% of that in 2019, mainly investments of organizations and enterprises in purchasing machinery and equipment for business, investments of residential households in purchasing production equipment, investment properties, etc; Capital for fixed assets repair and upgrading was estimated to reach 1,485,800 million VND, a negligible increase compared to that in 2019; Supplement for working capital from owned capital was estimated at 316,070 million VND, a surge of 47.9% over the same period in 2019 mainly because enterprises increased their own capital, inventories, etc; The other investments were estimated at 6,200 million VND, rising by 15.2%.

The COVID-19 epidemic had a negative impact on all aspects of social life, the most severe impact lasted from the early period of the year to the beginning of the third quarter, causing the economy downturn, so that the investments of organizations and individuals in production and business processes decreased sharply compared to 2019. However, in

2020, state investment was a bright spot in realized investment of the whole society in 2020 with many large projects being promoted, especially in the end of 2020, helping the total realized investment of the whole society to grow by 11.4% compared to 2019. Of which, the implementation of key works, projects and the works to welcome the Party Congress at all levels were concerned, directed and drastically implemented for socio-economic development.

FDI investment in 2020 was estimated to reach 550 million VND due to the renovation, repair, upgrade and investment in business expansion of Minh Chau Limited Liability Company.

The area of self-built houses completed of households in 2020 were estimated at 459.6 thousand m<sup>2</sup>, going down by 11.1% compared to 2019, of which 100% were the area of under-4-floor detached houses.

# 49 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

*Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.643.522</b>	<b>8.797.146</b>	<b>9.171.740</b>	<b>9.941.766</b>	<b>10.510.600</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	1.988.324	1.339.114	1.044.290	1.106.862	535.866
Địa phương - <i>Local</i>	5.655.198	7.458.032	8.127.450	8.834.904	9.974.734
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b> <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	5.283.612	5.556.830	5.356.671	6.908.171	7.477.530
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	1.295.046	1.319.517	1.367.800	1.343.579	1.225.000
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	932.503	1.751.140	1.938.350	1.470.938	1.485.800
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	78.501	134.973	503.002	213.698	316.070
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	53.860	34.686	5.917	5.380	6.200
<b>Phân theo nguồn vốn - <i>By capital source</i></b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i></b>	<b>4.505.707</b>	<b>5.419.269</b>	<b>4.735.161</b>	<b>6.040.216</b>	<b>6.804.250</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	2.444.368	2.287.366	2.450.080	3.244.974	4.643.866
Vốn vay - <i>Loan</i>	1.940.968	1.252.524	725.090	1.020.321	488.583
Vốn tự có của các DN Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	81.275	19.645	38.379	160.996	163.101
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	39.096	1.859.734	1.521.612	1.613.925	1.508.700
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b> <b><i>Non-State</i></b>	<b>3.137.815</b>	<b>3.377.877</b>	<b>4.426.933</b>	<b>3.898.221</b>	<b>3.705.800</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	637.615	889.004	1.167.942	1.445.962	1.380.600
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	2.500.200	2.488.873	3.258.991	2.452.259	2.325.200
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài</b> <b><i>Foreign invested sector</i></b>			<b>9.646</b>	<b>3.329</b>	<b>550</b>

## 50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

*Structure of investment at current prices*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	26,01	15,22	11,39	11,13	5,10
Địa phương - <i>Local</i>	73,99	84,78	88,61	88,87	94,90
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b> <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	69,13	63,17	58,40	63,39	71,14
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	16,94	15,00	14,91	12,07	11,65
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	12,20	19,91	21,13	17,69	14,14
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	1,03	1,53	5,49	6,75	3,01
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	0,70	0,39	0,07	0,10	0,06
<b>Phân theo nguồn vốn - <i>By capital source</i></b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i></b>	<b>58,95</b>	<b>61,60</b>	<b>51,63</b>	<b>60,76</b>	<b>64,73</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	31,98	26,00	26,71	32,64	44,18
Vốn vay - <i>Loan</i>	25,40	14,24	7,91	10,26	4,65
Vốn tự có của các DN Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	1,06	0,22	0,42	1,63	1,55
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	0,51	21,14	16,59	16,23	14,35
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b> <b><i>Non-State</i></b>	<b>41,05</b>	<b>38,40</b>	<b>48,27</b>	<b>39,21</b>	<b>35,26</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	8,34	10,11	12,74	14,54	13,14
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	32,71	28,29	35,53	24,67	22,12
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài</b> <b><i>Foreign invested sector</i></b>			<b>0,10</b>	<b>0,03</b>	<b>0,01</b>

# 51 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

*Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.685.030</b>	<b>6.501.106</b>	<b>6.544.370</b>	<b>6.981.365</b>	<b>7.539.730</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	1.478.858	1.027.110	746.438	778.714	379.529
Địa phương - <i>Local</i>	4.206.172	5.473.996	5.797.932	6.202.651	7.160.201
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b> <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	3.929.797	4.086.317	3.784.509	4.823.671	5.367.713
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	963.218	988.454	990.193	961.346	896.123
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	693.569	1.315.015	1.403.440	1.040.024	1.048.479
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	58.386	84.414	361.787	152.237	223.040
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	40.060	26.906	4.441	4.087	4.375
<b>Phân theo nguồn vốn - <i>By capital source</i></b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i></b>	<b>3.351.214</b>	<b>4.051.672</b>	<b>3.368.959</b>	<b>4.234.730</b>	<b>4.885.936</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	1.818.050	1.683.042	1.739.842	2.271.670	3.289.031
Vốn vay - <i>Loan</i>	1.443.636	934.926	520.699	718.619	395.605
Vốn tự có của các DN Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	60.450	32.551	27.897	114.601	117.152
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	29.078	1.401.153	1.080.521	1.129.840	1.084.148
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b> <i>Non-State</i>	<b>2.333.816</b>	<b>2.449.434</b>	<b>3.168.399</b>	<b>2.744.265</b>	<b>2.653.395</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	474.240	607.362	835.908	1.017.927	988.525
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	1.859.576	1.842.072	2.332.491	1.726.338	1.664.870
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài</b> <i>Foreign invested sector</i>			<b>7.012</b>	<b>2.370</b>	<b>399</b>

## 52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>107,12</b>	<b>114,35</b>	<b>100,67</b>	<b>106,68</b>	<b>108,00</b>
<b>Phân theo cấp quản lý By management level</b>					
Trung ương - Central	364,96	69,45	72,67	104,32	48,74
Địa phương - Local	85,81	130,14	105,92	106,98	115,44
<b>Phân theo khoản mục đầu tư By investment category</b>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	115,31	103,98	92,61	127,46	111,28
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Fixed assets procurement capital for production	155,73	102,62	100,18	97,09	93,22
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	94,63	189,60	106,72	74,11	100,81
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	13,07	144,58	428,59	42,08	146,51
Vốn đầu tư khác - Others	39,71	67,16	16,51	92,03	107,05
<b>Phân theo nguồn vốn - By capital source</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>123,64</b>	<b>120,90</b>	<b>83,15</b>	<b>125,70</b>	<b>115,38</b>
Vốn ngân sách Nhà nước State budget	97,60	92,57	103,37	130,57	144,78
Vốn vay - Loan	546,48	64,76	55,69	138,01	55,05
Vốn tự có của các DN Nhà nước Equity of State owned enterprises	25,16	53,85	85,70	410,80	102,23
Vốn huy động khác - Others	8,48	4.818,60	77,12	104,56	95,96
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State</b>	<b>89,87</b>	<b>104,95</b>	<b>129,35</b>	<b>86,61</b>	<b>96,69</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	68,11	128,07	137,63	121,78	97,11
Vốn của dân cư - Capital of households	97,84	99,06	126,62	74,01	96,44
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector</b>				<b>33,80</b>	<b>16,84</b>

# 53 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.643.522</b>	<b>8.797.146</b>	<b>9.171.740</b>	<b>9.941.766</b>	<b>10.510.600</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	895.564	1.038.643	974.305	981.724	628.015
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	61.173	38.066	53.670	26.878	44.500
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.769.737	598.157	571.835	224.591	331.750
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	98.331	136.508	287.176	313.533	300.000
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	82.946	137.888	101.496	57.887	113.700
Xây dựng - <i>Construction</i>	157.166	520.276	199.045	258.481	632.806
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	157.990	394.727	198.246	282.875	102.105
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.016.849	2.708.287	2.311.180	3.466.396	3.362.200
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	246.574	187.528	86.566	381.987	761.123
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	44.961	83.010	156.214	109.971	100.800
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.666	5.082	-	5.667	7.500
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	20.216	13.425	17.757	24.950	145.260
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	30.316	45.435	173.570	223.613	86.950

**53** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	16.075	9.935	16.650	24.932	17.433
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc – <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	222.033	328.162	551.293	690.813	1.964.616
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	130.945	528.947	492.689	490.894	357.749
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	104.234	178.811	192.126	406.396	207.528
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	28.841	37.982	18.275	24.872	6.000
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	905	1.304	565	640	7.480
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.550.000	1.804.973	2.769.082	1.944.666	1.333.085
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-



# 54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11,72	11,81	10,62	9,88	5,98
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,80	0,43	0,59	0,27	0,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	23,15	6,80	6,24	2,26	3,16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,29	1,55	3,13	3,15	2,85
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,09	1,57	1,11	0,58	1,08
Xây dựng - <i>Construction</i>	2,06	5,91	2,17	2,60	6,02
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,06	4,49	2,16	2,84	0,97
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	26,39	30,79	25,20	34,87	31,99
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,23	2,13	0,94	3,84	7,24
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,59	0,95	1,70	1,10	0,96
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,11	0,06	0,00	0,06	0,07
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,26	0,15	0,19	0,25	1,38
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	0,40	0,52	1,89	2,25	0,83

**54** (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,21	0,11	0,18	0,25	0,17
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,90	3,73	6,01	6,95	18,69
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1,71	6,01	5,37	4,94	3,40
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,37	2,03	2,10	4,09	1,98
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,38	0,43	0,20	0,25	0,06
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,07
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	20,28	20,52	30,19	19,56	12,68
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>					

# 55 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.685.030</b>	<b>6.501.106</b>	<b>6.544.370</b>	<b>6.981.365</b>	<b>7.539.730</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	666.095	764.027	694.134	689.070	450.504
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	45.499	22.996	38.442	18.950	31.922
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.316.279	434.938	409.298	158.205	237.979
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	73.136	100.917	204.960	220.685	215.204
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	61.639	100.322	72.270	40.780	81.562
Xây dựng - <i>Construction</i>	116.896	378.074	142.597	182.273	453.941
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	117.508	276.080	141.980	199.448	73.245
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.500.074	1.994.959	1.645.111	2.430.774	2.411.858
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	183.395	137.912	61.993	269.344	545.988
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	33.441	61.356	111.165	77.082	72.308
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.446	3.757	-	3.989	5.380
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15.036	9.937	12.710	17.584	104.202
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	22.548	31.363	123.581	157.026	62.373

**55** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	11.956	6.680	11.835	17.522	12.505
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	165.142	273.524	392.073	483.973	1.409.308
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	97.393	390.467	350.276	343.865	256.630
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	77.526	131.207	136.647	284.902	148.869
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	21.451	45.723	13.036	17.438	4.304
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	673	965	404	451	5.366
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.152.897	1.335.902	1.981.858	1.368.004	956.282
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

## 56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>107,12</b>	<b>114,35</b>	<b>100,67</b>	<b>106,68</b>	<b>108,00</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	159,82	114,70	90,85	99,27	65,38
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	24,19	50,54	167,17	49,30	168,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	611,34	33,04	94,10	38,65	150,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	70,65	137,99	203,10	107,67	97,52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	35,38	162,76	72,04	56,43	200,00
Xây dựng - <i>Construction</i>	9,63	323,43	37,72	127,82	249,04
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	49,19	234,95	51,43	140,48	36,72
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	89,33	132,99	82,46	147,76	99,22
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	210,69	75,20	44,95	434,47	202,71
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	26,71	183,48	181,18	69,34	93,81
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	40,44	58,28	0,00	0,00	134,87
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	20,74	66,09	127,91	138,35	592,60
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	98,59	139,09	394,03	127,06	39,72

**56** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**  
 (Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	660,55	55,87	177,17	148,05	71,37
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc – <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	46,93	165,63	143,34	123,44	291,20
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	33,29	400,92	89,71	98,17	74,63
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	86,60	169,24	104,15	208,49	52,25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	117,86	213,15	28,51	133,77	24,68
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>		143,39	41,87	111,63	1.189,80
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>		115,87	148,35	69,03	69,90
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

*Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>64,75</b>	<b>69,15</b>	<b>65,04</b>	<b>66,61</b>	<b>68,57</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <b>By kinds of economic activity</b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	30,55	34,04	30,27	29,48	18,82
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	69,57	30,81	29,57	15,75	29,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	534,74	118,42	102,76	42,84	71,15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	94,43	67,13	83,70	78,66	55,22
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	200,71	316,90	226,41	114,29	207,63
Xây dựng - <i>Construction</i>	9,96	30,27	10,52	13,30	30,09
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	36,12	81,24	39,61	51,43	18,10
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	989,58	1.325,05	983,55	1.344,69	1.255,89
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	102,24	77,01	31,79	128,39	281,69
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,81	6,56	11,27	7,35	6,60
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,98	1,08	-	1,00	1,28
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,70	1,71	2,07	2,77	15,72
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11,74	15,45	58,45	71,23	27,48

**57** (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn**  
(Cont.) *Investment as percentage of GRDP*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	20,46	11,34	19,05	26,06	19,51
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	24,48	38,28	51,77	60,88	167,84
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	11,93	44,76	38,02	34,76	24,54
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	42,84	68,18	66,86	130,82	62,85
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	56,73	116,94	31,23	39,28	9,83
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,22	0,29	0,12	0,12	1,37
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-



# 58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến năm 2020

*Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2020*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>16</b>	<b>59,86</b>	<b>22,86</b>
1988			
...			
2005			
2006	2	5,80	4,80
2007	3	5,76	1,40
2008	1	5,80	1,20
2009			
2010			
2011	2	6,25	1,35
2012	2	8,50	1,53
2013	4	16,75	4,47
2014			2,19
2015			4,87
2016			
2017	2	11,00	
2018			0,43
2019			0,60
2020			0,02

**59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài  
được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)  
*Foreign direct investment projects licensed  
by kinds of economic activity  
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>11</b>	<b>44,35</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4	17,25
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>		
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>		
Xây dựng - <i>Construction</i>		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4	15,83
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3	11,27
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>		
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>		
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>		

**59** (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**  
 (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)  
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*  
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

## **60** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)

*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts  
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>11</b>	<b>44,35</b>
<b>Trong đó - Of which:</b>		
<i>(Các đối tác chủ yếu - Some main counterparts)</i>		
Trung Quốc - <i>China, PR</i>	10	35,56
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1	8,79

## 61 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of housing floors constructed in the year by types of house*

ĐVT: Nghìn m<sup>2</sup> - Unit: Thous.m<sup>2</sup>

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>504,78</b>	<b>658,63</b>	<b>565,89</b>	<b>459,62</b>
Nhà ở riêng lẻ - <i>Private house</i>	504,78	658,63	565,89	459,62
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	494,97	658,63	565,89	459,62
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	9,81			

## 62 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

*Self-built houses completed in the year of households*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	<b>M<sup>2</sup></b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>600.151</b>	<b>504.783</b>	<b>658.625</b>	<b>517.003</b>	<b>459.619</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b> <i>Under-4-storey separated house</i>	<b>592.854</b>	<b>494.971</b>	<b>658.625</b>	<b>517.003</b>	<b>459.619</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	250.586	207.556	143.218	47.925	105.220
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	203.137	253.600	181.337	60.876	14.556
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	128.477	32.298	119.711	254.086	122.834
Nhà khác - <i>Others</i>	10.654	1.517	214.359	154.115	217.009
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b> <i>Over-4-storey separated house</i>	<b>7.297</b>	<b>9.812</b>			
<b>Nhà biệt thự - <i>Villa</i></b>					
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b> <i>Under-4-storey separated house</i>	<b>98,78</b>	<b>98,06</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	41,75	41,12	21,74	9,27	22,89
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	33,85	50,24	27,53	11,77	3,17
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	21,41	6,40	18,18	49,15	26,73
Nhà khác - <i>Others</i>	1,77	0,30	32,55	29,81	47,21
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b> <i>Over-4-storey separated house</i>	<b>1,22</b>	<b>1,94</b>	-	-	-
<b>Nhà biệt thự - <i>Villa</i></b>	-	-	-	-	-

**Doanh nghiệp, Hợp tác xã  
và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể**  
***Enterprise, Cooperative and Individual  
business establishment***

Biểu Table	Trang Page
63 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	175
64 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	177
65 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	182
66 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	183
67 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	185
68 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	191
69 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	192
70 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	194
71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	196
72 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	197

Biểu Table	Trang Page
73 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	199
74 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	201
75 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	202
76 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	204
77 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	206
78 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	207
79 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	209
80 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	211
81 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of employees and by types of enterprise</i>	212
82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	216
83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and by district</i>	219



Biểu Table	Trang Page
84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of capital and by types of enterprise</i>	220
85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế - <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	224
86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by district</i>	228
87 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	229
88 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	231
89 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	233
90 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	234
91 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế - <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	235
92 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	237
93 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	238
94 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	240
95 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	242
96 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	243

Biểu Table		Trang Page
97	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity</i>	244
98	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate of enterprises by district</i>	246
99	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity</i>	247
100	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>	249
101	Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	250
102	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	251
103	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	252
104	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	253
105	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	254
106	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	255
107	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	256
108	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	257
109	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	258

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ**

### **DOANH NGHIỆP**

**Doanh nghiệp** là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

*Doanh nghiệp Nhà nước* gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do Trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do Trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

*Doanh nghiệp ngoài Nhà nước* gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

*Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài* gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

**Lao động của doanh nghiệp** là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập, doanh nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

### **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp**

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp** là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

**Doanh thu thuần của doanh nghiệp** là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp** là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

**Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp** là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

**Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu** là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn** là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp** là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng

chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

**Hợp tác xã** trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

**Hợp tác xã** là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

**Liên hiệp hợp tác xã** là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

**Lao động trong hợp tác xã** là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND COOPERATIVES**

### **ENTERPRISES**

**Enterprise** is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

*State owned enterprises* include following types: (1) Enterprises with 100% of State capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

*Non-State enterprises* include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of Non-State enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

*Foreign direct investment sector* includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

**Employees of the enterprise** reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid

by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

### **Annual average capital of the enterprise**

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

**Fixed assets and long-term investment of the enterprise** is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

**Net turnover of the enterprise** is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

**Total income of employees in the enterprise** is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.



- Other incomes of employees as: gifts and tips from leaders.

**Profit before tax of the enterprise** is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

**Profit rate per net turnover** (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

**Profit rate per capital** is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

**Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise** is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

**Cooperatives** in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

**A cooperative** is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

**A cooperative union** is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

**Employees in the cooperative** is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

## **TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2020**

Tại thời điểm 31/12/2020, theo kết quả điều tra doanh nghiệp sơ bộ tỉnh Cao Bằng có 893 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 3,2% so với năm trước và tăng chủ yếu doanh nghiệp ở ngoài khu vực Nhà nước. Về cơ cấu, doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 98,09% trong tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động, doanh nghiệp Nhà nước chiếm 1,46% trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 0,45% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng phân bố không đồng đều, các doanh nghiệp được đăng ký thành lập tập trung chủ yếu ở địa bàn thành phố Cao Bằng chiếm 69,54%; huyện Bảo Lạc chiếm 5,04%, huyện Trùng Khánh chiếm 5,26%, huyện Quảng Hoà chiếm 5,38%... Lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 1,01% so với năm trước, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,12%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 6,67%, riêng khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,42%.

Theo ngành kinh tế, doanh nghiệp tập trung nhiều nhất ở ngành Xây dựng chiếm 29,23%; Bán buôn, bán lẻ chiếm 28,56%; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm 14,45%; Công nghiệp chế biến, chế tạo 8,62%; Vận tải, kho bãi chiếm 5,15%. Còn các ngành kinh tế khác chiếm tỷ trọng nhỏ. Xu hướng cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế như sau: lao động trong ngành xây dựng chiếm 44,39%; Bán buôn, bán lẻ chiếm 15%; Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 17,16%; Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ chiếm 8,2%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp sơ bộ năm 2020 tăng 0,7% so với năm 2019, trong đó khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 1,21%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,61%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 3,77%, tăng chủ yếu ở khu vực liên doanh với nước ngoài.

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp sơ bộ đến thời điểm 31/12/2020 đạt 9.143 tỷ đồng, tăng 0,64% so với năm trước, trong đó doanh nghiệp Nhà nước chiếm 24,22% trong tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn, tăng 0,36% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 75,62% và tăng 0,73%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 0,16%.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh sơ bộ đến 31/12/2020 là 13.983 tỷ đồng, tăng 4,91% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 10.575 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất 75,62%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 3.373 tỷ đồng, chiếm 24,13%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 35 tỷ đồng, chiếm 0,25%.

Số hợp tác xã thực tế hoạt động sơ bộ tại thời điểm 31/12/2020 là 183 hợp tác xã, tăng 7,64% so với cùng thời điểm năm 2019, với sự tham gia của 1.580 lao động, tăng 0,45%, trong đó: lao động làm việc tại thành phố Cao Bằng chiếm 28,86%; huyện Hà Quảng chiếm 12,72%; huyện Hoà An chiếm 13,42%; huyện Bảo Lạc chiếm 9,94%; huyện Bảo Lâm chiếm 7,22%...

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp năm 2020 tiếp tục tăng về số lượng và duy trì xu hướng dịch chuyển từ ngành công nghiệp và xây dựng sang ngành thương mại, dịch vụ. Tại thời điểm 01/10/2020 có 19.042 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, tăng 3,7% so với cùng thời điểm năm 2019, trong đó số lượng cơ sở cá thể hoạt động trong ngành thương mại, dịch vụ chiếm 88,63%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 11,37%. Số lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tại thời điểm 01/10/2020 là 27.092 lao động, tăng 6,1% so với cùng thời điểm năm 2019, trong đó số lao động làm việc trong khu vực thương mại, dịch vụ chiếm 85,19%; số lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 14,81%.

## **ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS IN 2020**

As of December 31<sup>st</sup>, 2020, according to the preliminary enterprise survey results, Cao Bang province had 893 acting enterprises, an increase of 3.2% compared to the previous year and the increase was mainly in non-state enterprises. In terms of structure, non-state enterprises account for 98.09% of the total number of acting enterprises, state-owned enterprises accounted for 1.46% of the total number of acting enterprises, and FDI enterprises shared 0.45% of the total number of acting enterprises. Enterprises in Cao Bang province were unevenly distributed, registered enterprises were mainly located in Cao Bang city with a contribution of 69.54%; Bao Lac district shared 5.04%, Trung Khanh district made up 5.26%, Quang Hoa district represented 5.38%, etc. Employment of the entire enterprise sector increased by 1.01% over the previous year, of which non-State enterprises grew by 1.12%, FDI enterprises rose by 6.67%, especially, state-owned enterprises decreased by 0.42%.

By economic activities, enterprises were most concentrated in the construction with 29.23%; wholesale and retail accounted for 28.56%; professional, scientific and technological activities shared 14.45%; processing and manufacturing represented 8.62%; transport and storage made up 5.15%. Other economic activities accounted for a small proportion. The trend of labor structure in economic sectors was as follows: labor in construction activity accounted for 44.39%; wholesale and retail contributed 15%; processing and manufacturing shared 17.16%; professional, scientific and technological activities accounted for 8.2%.

The preliminary average production and business capital of the enterprises in 2020 increased by 0.7% compared to 2019, of which the state-owned enterprises grew by 1.21%; non-state enterprises rose by 0.61%; FDI enterprises expanded by 3.77%, mainly in joint ventures with foreign partners.

The preliminary value of fixed assets and long-term investments of enterprises as of December 31<sup>st</sup>, 2020 reached 9,143 billion VND, going up 0.64% over the previous year, of which state-owned enterprises accounted for 24.22% of the total value of fixed assets and long-term investments, increased by 0.36% over the same period last year; non-state enterprises shared 75.62% and rose by 0.73%; FDI enterprises contributed 0.16%.

Preliminary net turnover of enterprises as of December 31<sup>st</sup>, 2020 was 13,983 billion VND, going up by 4.91% over the same period last year, of which the non-state enterprises reached 10,575 billion VND, accounting for the highest share of 75.62%; state-owned enterprises reached 3,373 billion VND, representing 24.13%; FDI enterprises reached 35 billion VND, contributing 0.25%.

The preliminary number of acting cooperatives as of December 31<sup>st</sup>, 2020 was 183 cooperatives, an increase of 7.64% compared to the same period in 2019, with the participation of 1,580 employees, an augment of 0.45%, of which: employees working in Cao Bang City accounted for 28.86%; Ha Quang district shared 12.72%; Hoa An district represented 13.42%; Bao Lac district made up 9.94%; Bao Lam district contributed 7.22%, etc.

The Non-farm individual business establishments in 2020 continued to increase in quantity and maintain the trend of shifting from industry and construction to trade and services. As of October 1, 2020, there were 19,042 Non-farm individual business establishments in Cao Bang province, an increase of 3.7% compared to the same period in 2019, of which the number of Non-farm individual business establishments operating in the trade and services accounted for 88.63%; in the industry and construction accounted for 11.37%. The number of employees working in Non-farm individual business establishments as of October 1, 2020 was 27,092 employees, an increase of 6.1% compared to the same period in 2019, of which, the number of employees working in the trade and services accounted for 85.19%; number of employees working in industry and construction accounted for 14.81%.

**63** Số doanh nghiệp đang hoạt động  
sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>659</b>	<b>735</b>	<b>787</b>	<b>865</b>	<b>893</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>15</b>	<b>25</b>	<b>19</b>	<b>13</b>	<b>13</b>
Trung ương - Central	5	7	11	4	4
Địa phương - Local	10	18	8	9	9
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>639</b>	<b>705</b>	<b>764</b>	<b>848</b>	<b>876</b>
Tư nhân - Private	177	145	129	121	110
Công ty hợp danh - Collective name	1				
Công ty TNHH - Limited Co.	370	462	525	608	643
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5	5	4	6	6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	86	93	106	113	117
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2	2	2	2	2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3	3	2	2	2

**63** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>2,27</b>	<b>3,40</b>	<b>2,42</b>	<b>1,50</b>	<b>1,46</b>
Trung ương - Central	0,76	0,95	1,40	0,46	0,45
Địa phương - Local	1,51	2,45	1,02	1,04	1,01
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>96,97</b>	<b>95,92</b>	<b>97,08</b>	<b>98,04</b>	<b>98,09</b>
Tư nhân - Private	26,86	19,73	16,39	14,00	12,32
Công ty hợp danh - Collective name	0,15				
Công ty TNHH - Limited Co.	56,15	62,86	66,71	70,29	72,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,76	0,68	0,51	0,69	0,67
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	13,05	12,65	13,47	13,06	13,10
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>0,76</b>	<b>0,68</b>	<b>0,50</b>	<b>0,46</b>	<b>0,45</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,30	0,27	0,25	0,23	0,22
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,46	0,41	0,25	0,23	0,23



# 64 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>659</b>	<b>735</b>	<b>787</b>	<b>865</b>	<b>893</b>
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing</b>	<b>8</b>	<b>13</b>	<b>12</b>	<b>19</b>	<b>19</b>
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	6	10	10	14	14
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	2	2	1	4	4
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>		1	1	1	1
<b>Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>28</b>	<b>28</b>	<b>36</b>	<b>33</b>	<b>33</b>
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	11	10	11	12	12
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	17	18	25	21	21
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>	<b>47</b>	<b>54</b>	<b>63</b>	<b>76</b>	<b>77</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5	5	6	10	10
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	6	6	5	5	5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>					
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>					
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>					
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	7	6	7	8	8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>					
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2	2	2	2	2

**64** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>					
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>					
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	11	15	17	19	20
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	5	5	7	8	8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	8	12	17	23	23
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1	1	1		
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1	2	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1				
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng</b> <b><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4	5	6	6	6
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải</b> <b><i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i></b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	3	2	2	2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	1	1	1	1	1

**64** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Xây dựng - Construction</b>	<b>219</b>	<b>225</b>	<b>232</b>	<b>256</b>	<b>261</b>
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	64	51	51	68	72
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	142	162	169	169	170
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	13	12	12	19	19
<b>Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</b>	<b>191</b>	<b>219</b>	<b>232</b>	<b>246</b>	<b>255</b>
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	22	23	23	24	24
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	85	111	109	110	111
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	84	85	100	112	120
<b>Vận tải, kho bãi - Transportation and storage</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>44</b>	<b>47</b>	<b>46</b>
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	28	28	28	27	26
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	12	12	16	20	20
<b>Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities</b>	<b>18</b>	<b>23</b>	<b>21</b>	<b>24</b>	<b>27</b>
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	16	19	17	20	23
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	2	4	4	4	4
<b>Thông tin và truyền thông Information and communication</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1	1	1	1	1

**64** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b> <b>Financial, banking and insurance activities</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance pension funding (except compulsory social security)</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	1	1			
<b>Hoạt động kinh doanh bất động sản</b> <b>Real estate activities</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>7</b>	<b>11</b>	<b>15</b>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4	5	7	11	15
<b>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b> <b>Professional, scientific and technical activities</b>	<b>86</b>	<b>104</b>	<b>115</b>	<b>122</b>	<b>129</b>
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2	5	5	5	5
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	79	93	104	108	112
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	5	5	5	8	10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>		1	1	1	1
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>				1	1
<b>Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b> <b>Administrative and support service activities</b>	<b>4</b>	<b>7</b>	<b>5</b>	<b>8</b>	<b>8</b>
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	2	3	3	3	3
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1	2	1	2	2

**64** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>House, construction and landscape cleaning service activities</i>				1	1
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1	2	1	2	2
<b>Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i></b>			<b>1</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>			1	3	3
<b>Y tế và hoạt động trợ giúp - <i>Health and help activities</i></b>		<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>		1	2	2	2
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Focused care and nursing activities</i>				1	1
<b>Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i></b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports, recreation and entertainment</i>			2	1	1
<b>Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i></b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	1				
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2	2	2	2	2
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1	1	1	2	2

# 65 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>659</b>	<b>735</b>	<b>787</b>	<b>865</b>	<b>893</b>
Thành phố Cao Bằng	471	519	544	605	621
Huyện Bảo Lâm	19	22	22	23	24
Huyện Bảo Lạc	32	36	41	43	45
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	24	20	28	29	30
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	36	45	45	45	47
Huyện Hạ Lang	5	10	11	11	11
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	39	40	45	47	48
Huyện Hòa An	12	15	18	24	27
Huyện Nguyên Bình	15	21	25	29	31
Huyện Thạch An	6	7	8	9	9

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 66 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.  
by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Người - Person</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>17.400</b>	<b>17.474</b>	<b>17.231</b>	<b>16.665</b>	<b>16.833</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>2.627</b>	<b>2.442</b>	<b>2.035</b>	<b>1.677</b>	<b>1.670</b>
Trung ương - <i>Central</i>	1.890	1.758	1.413	1.296	1.290
Địa phương - <i>Local</i>	737	684	622	381	380
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>14.704</b>	<b>14.992</b>	<b>15.106</b>	<b>14.868</b>	<b>15.035</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	2.914	2.025	2.042	1.194	1.015
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	4				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	8.189	9.685	9.705	10.284	10.645
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	232	127	99	162	170
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.365	3.155	3.260	3.228	3.205
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>69</b>	<b>40</b>	<b>90</b>	<b>120</b>	<b>128</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	48	20	34	36	38
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	21	20	56	84	90

**66** (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.*  
*by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <i>State owned enterprise</i>	<b>15,10</b>	<b>13,97</b>	<b>11,81</b>	<b>10,07</b>	<b>9,92</b>
Trung ương - <i>Central</i>	10,86	10,06	8,20	7,78	7,66
Địa phương - <i>Local</i>	4,24	3,91	3,61	2,29	2,26
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <i>Non-State enterprise</i>	<b>84,50</b>	<b>85,81</b>	<b>87,67</b>	<b>89,21</b>	<b>89,32</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	16,75	11,59	11,85	7,16	6,03
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,02				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	47,06	55,43	56,32	61,71	63,24
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,33	0,73	0,58	0,97	1,01
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	19,34	18,06	18,92	19,37	19,04
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment enterprise</i>	<b>0,40</b>	<b>0,22</b>	<b>0,52</b>	<b>0,72</b>	<b>0,76</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,28	0,11	0,20	0,22	0,23
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,12	0,11	0,32	0,50	0,53



# 67 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>17.400</b>	<b>17.474</b>	<b>17.231</b>	<b>16.665</b>	<b>16.833</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b> <b>By secondary industrial activity</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b> <b>Agriculture, forestry and fishing</b>	<b>227</b>	<b>244</b>	<b>211</b>	<b>251</b>	<b>256</b>
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	216	228	200	221	225
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	11	14	10	29	30
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>		2	1	1	1
<b>Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>807</b>	<b>438</b>	<b>610</b>	<b>683</b>	<b>682</b>
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	554	141	233	434	428
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	253	297	377	249	254
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b> <b>Manufacturing</b>	<b>3.006</b>	<b>3.121</b>	<b>3.011</b>	<b>2.931</b>	<b>2.889</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	447	519	470	450	448
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	34	30	31	25	26
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>					
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>					
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>					
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	382	362	295	294	293

**67** (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>					
In, sao chép bản ghi các loại – <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	29	27	26	22	22
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>					
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>					
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	624	542	554	529	512
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	1.368	1.515	1.493	1.427	1.405
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	84	112	133	179	178
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	31	3	1		
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	4	11	8	5	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3				
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b>	<b>100</b>	<b>119</b>	<b>240</b>	<b>388</b>	<b>415</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	100	119	240	388	415

**67** (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</b>	<b>416</b>	<b>366</b>	<b>358</b>	<b>144</b>	<b>162</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	120	124	125	131	132
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	296	242	233	13	30
<b>Xây dựng - Construction</b>	<b>8.336</b>	<b>8.746</b>	<b>8.204</b>	<b>7.334</b>	<b>7.472</b>
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	2.873	2.560	2.479	2.746	2.810
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	5.261	5.941	5.597	4.422	4.484
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	202	245	128	166	178
<b>Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</b>	<b>2.566</b>	<b>2.516</b>	<b>2.567</b>	<b>2.555</b>	<b>2.525</b>
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	561	442	377	312	302
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.044	1.098	1.200	1.091	1.058
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	961	976	990	1.152	1.165
<b>Vận tải, kho bãi Transportation and storage</b>	<b>431</b>	<b>446</b>	<b>439</b>	<b>407</b>	<b>390</b>
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	385	388	372	321	305
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	46	58	67	86	85

**67** (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b> <b>Accommodation and food service activities</b>	<b>202</b>	<b>217</b>	<b>239</b>	<b>255</b>	<b>263</b>
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	151	145	178	189	195
Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	51	72	61	66	68
<b>Thông tin và truyền thông</b> <b>Information and communication</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>13</b>	<b>12</b>
Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	18	15	18	13	12
<b>Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b> <b>Financial, banking and insurance activities</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>8</b>
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance pension funding (except compulsory social security)	9	10	9	8	8
Hoạt động tài chính khác Other financial activities	5	5			
<b>Hoạt động kinh doanh bất động sản</b> <b>Real estate activities</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>18</b>	<b>83</b>	<b>100</b>
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	11	11	18	83	100
<b>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities</b>	<b>1.000</b>	<b>1.075</b>	<b>1.154</b>	<b>1.353</b>	<b>1.381</b>
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	6	16	21	20	20
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; technical testing and analysis	956	1.030	1.107	1.288	1.305
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	38	25	20	40	50

**67** (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>		4	6	2	2
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>				3	4
<b>Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b> <b><i>Administrative and support service activities</i></b>	<b>215</b>	<b>62</b>	<b>59</b>	<b>79</b>	<b>95</b>
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	16	19	19	25	30
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	34	39	35	41	50
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>House, construction and landscape cleaning service activities</i>				3	5
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	165	4	5	10	10
<b>Giáo dục và đào tạo</b> <b><i>Education and training</i></b>			<b>16</b>	<b>5</b>	<b>5</b>
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>			16	5	5
<b>Y tế và hoạt động trợ giúp</b> <b><i>Health and help activities</i></b>		<b>30</b>	<b>22</b>	<b>119</b>	<b>121</b>
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>		30	22	118	120
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Focused care and nursing activities</i>				1	1

**67** (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of employees in enterprises*  
*as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b> <b>Arts, entertainment and recreation</b>	<b>36</b>	<b>39</b>	<b>44</b>	<b>38</b>	<b>38</b>
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	36	39	36	35	35
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports, recreation and entertainment</i>			8	3	3
<b>Hoạt động dịch vụ khác</b> <b>Other service activities</b>	<b>15</b>	<b>14</b>	<b>12</b>	<b>19</b>	<b>19</b>
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	2				
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	9	10	8	12	12
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	4	4	4	7	7

# 68 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>17.400</b>	<b>17.474</b>	<b>17.231</b>	<b>16.665</b>	<b>16.833</b>
Thành phố Cao Bằng	13.574	13.755	13.566	12.495	12.598
Huyện Bảo Lâm	374	444	718	1.023	1.040
Huyện Bảo Lạc	743	761	733	519	520
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	224	349	340	295	300
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	416	437	368	401	404
Huyện Hạ Lang	37	88	97	117	120
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	921	831	590	831	835
Huyện Hòa An	436	195	174	213	215
Huyện Nguyên Bình	425	441	412	567	595
Huyện Thạch An	250	173	233	204	206

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

## 69 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in enterprises  
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Người - Person</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.587</b>	<b>4.543</b>	<b>4.619</b>	<b>4.900</b>	<b>5.064</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>875</b>	<b>800</b>	<b>699</b>	<b>494</b>	<b>491</b>
Trung ương - <i>Central</i>	529	479	402	357	355
Địa phương - <i>Local</i>	346	321	297	137	136
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>3.674</b>	<b>3.727</b>	<b>3.877</b>	<b>4.334</b>	<b>4.497</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	590	374	391	359	312
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.820	2.147	2.213	2.743	2.955
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	103	36	34	41	45
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.161	1.170	1.239	1.191	1.185
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>38</b>	<b>16</b>	<b>43</b>	<b>72</b>	<b>76</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	25	6	18	23	24
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	13	10	25	49	52



**69** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of female employees in enterprises*  
*as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>19,07</b>	<b>17,61</b>	<b>15,13</b>	<b>10,09</b>	<b>9,70</b>
Trung ương - <i>Central</i>	11,53	10,54	8,70	7,29	7,01
Địa phương - <i>Local</i>	7,54	7,07	6,43	2,80	2,69
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>80,10</b>	<b>82,04</b>	<b>83,94</b>	<b>88,44</b>	<b>88,81</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	12,86	8,23	8,47	7,33	6,16
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	39,68	47,26	47,91	55,96	58,35
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2,25	0,79	0,74	0,84	0,90
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	25,31	25,76	26,82	24,31	23,40
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>0,83</b>	<b>0,35</b>	<b>0,93</b>	<b>1,47</b>	<b>1,49</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,55	0,13	0,39	0,47	0,47
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,28	0,22	0,54	1,00	1,02

# 70 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.587</b>	<b>4.543</b>	<b>4.619</b>	<b>4.900</b>	<b>5.064</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	82	76	75	73	73
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	157	75	108	76	75
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.062	1.064	1.044	1.047	1.044
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	20	23	29	43	60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	207	183	180	30	40
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.528	1.549	1.492	1.607	1.667
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	970	963	1.048	1.166	1.217
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	95	112	122	120	118
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	108	119	135	161	170
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9	5	7	5	5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7	8	3	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4	2	8	16	22
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	244	284	289	401	412

**70** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of female employees in enterprises*  
*as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	61	27	26	41	46
Y tế và hoạt động trợ giúp <i>Administrative and support service activities</i>		20	16	71	72
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>			1	4	4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	25	27	30	29	29
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8	6	6	7	7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

# 71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of female employees in enterprises  
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.587</b>	<b>4.543</b>	<b>4.619</b>	<b>4.900</b>	<b>5.064</b>
Thành phố Cao Bằng	3.798	3.711	3.935	3.942	4.067
Huyện Bảo Lâm	23	25	25	39	43
Huyện Bảo Lạc	103	106	114	96	98
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	51	90	81	85	87
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	104	137	116	141	145
Huyện Hạ Lang	15	17	15	28	30
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	324	293	171	322	325
Huyện Hòa An	84	42	33	61	65
Huyện Nguyên Bình	75	111	94	175	192
Huyện Thạch An	10	11	35	11	12

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 72 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>17.721</b>	<b>19.518</b>	<b>22.132</b>	<b>22.725</b>	<b>22.883</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <i>State owned enterprise</i>	<b>3.462</b>	<b>3.462</b>	<b>3.521</b>	<b>2.981</b>	<b>3.017</b>
Trung ương - <i>Central</i>	2.787	2.725	2.815	2.381	2.412
Địa phương - <i>Local</i>	675	737	706	600	605
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <i>Non-State enterprise</i>	<b>14.155</b>	<b>15.952</b>	<b>18.553</b>	<b>19.691</b>	<b>19.811</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	1.339	1.096	891	800	758
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.761	6.636	7.889	8.777	8.910
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	183	276	69	87	88
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6.871	7.944	9.704	10.027	10.055
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment enterprise</i>	<b>104</b>	<b>104</b>	<b>58</b>	<b>53</b>	<b>55</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	57	58	10	17	17
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	47	46	48	36	38

**72** (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>19,54</b>	<b>17,74</b>	<b>15,91</b>	<b>13,12</b>	<b>13,18</b>
Trung ương - <i>Central</i>	15,73	13,96	12,72	10,48	10,54
Địa phương - <i>Local</i>	3,81	3,78	3,19	2,64	2,64
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>79,87</b>	<b>81,73</b>	<b>83,82</b>	<b>86,65</b>	<b>86,58</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	7,56	5,62	4,02	3,52	3,31
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	32,51	34,00	35,64	38,63	38,94
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,03	1,41	0,31	0,38	0,38
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	38,77	40,70	43,85	44,12	43,95
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>0,59</b>	<b>0,53</b>	<b>0,27</b>	<b>0,23</b>	<b>0,24</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,32	0,30	0,05	0,07	0,07
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,27	0,23	0,22	0,16	0,17

# 73 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

*Annual average capital of enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>17.721</b>	<b>19.518</b>	<b>22.132</b>	<b>22.725</b>	<b>22.883</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	314	441	389	411	413
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.140	2.702	1.518	1.334	1.330
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3.680	3.569	4.044	4.030	4.035
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	387	385	450	1.446	1.480
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	161	173	177	184	189
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.808	3.227	3.326	4.054	4.099
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.799	4.148	5.539	4.065	4.098
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	298	288	409	536	538
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	379	418	406	432	469
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	21	29	32	32	32
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1	2	1	1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	34	786	2.241	2.682	2.688
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	416	566	703	550	535

**73** (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.217	2.707	2.749	2.851	2.856
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>		7	15	29	30
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>			55	3	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	60	64	71	76	77
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6	6	7	9	10
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					



# 74 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**

*Annual average capital of enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>17.721</b>	<b>19.518</b>	<b>22.132</b>	<b>22.725</b>	<b>22.883</b>
Thành phố Cao Bằng	12.869	14.252	16.622	15.684	15.788
Huyện Bảo Lâm	1.943	2.015	1.941	2.437	2.465
Huyện Bảo Lạc	305	320	399	449	450
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	87	98	152	173	175
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	811	863	1.274	882	889
Huyện Hạ Lang	23	38	54	65	65
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	560	595	433	1.709	1.710
Huyện Hòa An	916	912	977	992	998
Huyện Nguyên Bình	149	360	218	254	263
Huyện Thạch An	58	65	62	80	80

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 75

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn  
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises  
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.631</b>	<b>8.725</b>	<b>9.028</b>	<b>9.085</b>	<b>9.143</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>2.720</b>	<b>2.612</b>	<b>2.453</b>	<b>2.207</b>	<b>2.215</b>
Trung ương - Central	2.128	1.993	1.844	1.705	1.711
Địa phương - Local	592	619	609	502	504
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>5.863</b>	<b>6.065</b>	<b>6.559</b>	<b>6.863</b>	<b>6.913</b>
Tư nhân - Private	551	533	270	254	234
Công ty hợp danh - Collective name	1				
Công ty TNHH - Limited Co.	1.757	2.127	2.940	2.947	3.005
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	80	40	31	33	34
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.474	3.365	3.318	3.629	3.640
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>48</b>	<b>48</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>15</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	23	23	4	4	4
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	25	25	12	11	11

**75** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>31,51</b>	<b>29,93</b>	<b>27,18</b>	<b>24,30</b>	<b>24,22</b>
Trung ương - Central	24,65	22,84	20,43	18,77	18,71
Địa phương - Local	6,86	7,09	6,75	5,53	5,51
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>67,93</b>	<b>69,52</b>	<b>72,65</b>	<b>75,54</b>	<b>75,62</b>
Tư nhân - Private	6,38	6,11	2,99	2,80	2,56
Công ty hợp danh - Collective name	0,01				
Công ty TNHH - Limited Co.	20,36	24,38	32,57	32,44	32,87
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,93	0,46	0,34	0,36	0,37
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	40,25	38,57	36,75	39,94	39,82
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>0,56</b>	<b>0,55</b>	<b>0,17</b>	<b>0,16</b>	<b>0,16</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,27	0,26	0,04	0,04	0,04
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,29	0,29	0,13	0,12	0,12

# 76 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.631</b>	<b>8.725</b>	<b>9.028</b>	<b>9.085</b>	<b>9.143</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	312	325	329	330	332
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.329	971	304	276	274
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2.594	2.408	2.324	2.348	2.351
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	293	291	304	1.260	1.270
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	107	130	138	143	144
Xây dựng - <i>Construction</i>	867	1.296	1.092	1.215	1.226
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	981	1.007	1.841	671	683
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	165	166	198	248	249
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	245	281	238	253	262
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7	5	5	5	5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	1	1	1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15	435	864	1.097	1.112
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	115	164	229	131	130

**76** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.566	1.203	1.068	1.058	1.055
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>		2	4	9	9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>			51	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	32	37	35	36	36
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	3	3	3	3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

**77** Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn  
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh  
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises  
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.631</b>	<b>8.725</b>	<b>9.028</b>	<b>9.085</b>	<b>9.143</b>
Thành phố Cao Bằng	6.666	6.610	7.302	5.994	6.025
Huyện Bảo Lâm	691	741	589	735	742
Huyện Bảo Lạc	96	117	149	150	151
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	21	26	40	43	45
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	232	224	242	244	248
Huyện Hạ Lang	16	21	20	17	17
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	251	269	136	1.290	1.294
Huyện Hòa An	604	508	441	500	506
Huyện Nguyên Bình	41	198	82	90	93
Huyện Thạch An	13	11	27	22	22

Ghi chú:

- (1) Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
(2) Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
(3) Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 78 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of enterprises  
by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.115</b>	<b>11.726</b>	<b>12.529</b>	<b>13.328</b>	<b>13.983</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>1.583</b>	<b>3.272</b>	<b>2.972</b>	<b>3.339</b>	<b>3.373</b>
Trung ương - <i>Central</i>	1.374	3.066	2.807	3.177	3.210
Địa phương - <i>Local</i>	209	206	165	162	163
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>7.504</b>	<b>8.443</b>	<b>9.548</b>	<b>9.955</b>	<b>10.575</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	933	818	946	695	680
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	1				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.024	4.593	5.252	6.140	6.715
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	224	97	48	66	68
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of     State</i>	2.322	2.935	3.302	3.054	3.112
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>28</b>	<b>11</b>	<b>9</b>	<b>34</b>	<b>35</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	25	8	5	24	25
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3	3	4	10	10

**78** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>17,37</b>	<b>27,90</b>	<b>23,72</b>	<b>25,06</b>	<b>24,13</b>
Trung ương - <i>Central</i>	15,08	26,14	22,40	23,84	22,96
Địa phương - <i>Local</i>	2,29	1,76	1,32	1,22	1,17
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>82,33</b>	<b>72,00</b>	<b>76,21</b>	<b>74,68</b>	<b>75,62</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	10,24	6,98	7,55	5,21	4,86
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,01				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	44,15	39,17	41,92	46,07	48,02
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2,46	0,82	0,38	0,50	0,49
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	25,47	25,03	26,36	22,90	22,25
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>0,30</b>	<b>0,10</b>	<b>0,07</b>	<b>0,26</b>	<b>0,25</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,27	0,07	0,04	0,18	0,18
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,03	0,03	0,03	0,08	0,07



# 79 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.115</b>	<b>11.726</b>	<b>12.529</b>	<b>13.328</b>	<b>13.983</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	41	91	35	49	50
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	401	243	418	427	430
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.556	3.603	3.326	4.174	4.210
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	65	202	376	523	850
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	75	72	64	63	70
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.057	2.150	2.367	2.552	2.756
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.455	4.715	5.258	4.874	4.915
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	133	151	161	158	160
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	33	29	40	44	50
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4	13	3	3	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2	3	2	1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	24	61	34	50
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	213	232	303	302	305

**79** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	26	130	32	32	32
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>			4	0,0	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>		10	16	22	25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	50	52	57	61	65
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	6	6	9	10
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

## 80 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Net turnover from business of enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.115</b>	<b>11.726</b>	<b>12.529</b>	<b>13.328</b>	<b>13.983</b>
Thành phố Cao Bằng	7.299	9.582	9.971	10.553	11.110
Huyện Bảo Lâm	142	338	511	668	688
Huyện Bảo Lạc	279	256	326	349	355
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	70	113	136	167	175
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	672	711	872	667	690
Huyện Hạ Lang	27	42	63	67	70
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	393	399	251	521	534
Huyện Hòa An	93	143	258	139	145
Huyện Nguyên Bình	118	106	106	151	168
Huyện Thạch An	22	36	35	46	48

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 81 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>
		<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>						
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>865</b>	<b>336</b>	<b>196</b>	<b>249</b>	<b>76</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>1</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>13</b>		<b>2</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>1</b>		<b>1</b>
Trung ương - <i>Central</i>	4			1	1	1		1
Địa phương - <i>Local</i>	9		2	5	2			
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>848</b>	<b>336</b>	<b>193</b>	<b>241</b>	<b>72</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	
Tư nhân - <i>Private</i>	121	56	28	34	3			
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>								
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	608	235	148	170	52	2	1	

**81** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of employees and by types of enterprise*

		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>					
			Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>
<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>								
213	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6	1	1	3	1		
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	113	44	16	34	16	2	1
	<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b><i>Foreign investment enterprise</i></b>	<b>4</b>		<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>		
	DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2			2			
	DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2		1		1		

**81** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of employees*  
*and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>
		<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>						
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>1,50</b>	-	<b>1,02</b>	<b>2,41</b>	<b>3,95</b>	<b>20,00</b>	-	<b>100,00</b>
Trung ương - <i>Central</i>	0,46	-	-	0,40	1,32	20,00	-	100,00
Địa phương - <i>Local</i>	1,04	-	1,02	2,01	2,63	-	-	-
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>98,04</b>	<b>100,00</b>	<b>98,47</b>	<b>96,79</b>	<b>94,73</b>	<b>80,00</b>	<b>100,00</b>	-
Tư nhân - <i>Private</i>	14,00	16,67	14,29	13,65	3,95	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>		-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	70,29	69,93	75,51	68,29	68,41	40,00	50,00	-

**81** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of employees and by types of enterprise*

		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
			Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>
		<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>							
215	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,69	0,30	0,51	1,20	1,32	-	-	-
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	13,06	13,10	8,16	13,65	21,05	40,00	50,00	-
	<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b><i>Foreign investment enterprise</i></b>	<b>0,46</b>	-	<b>0,51</b>	<b>0,80</b>	<b>1,32</b>	-	-	-
	DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,23	-	-	0,80	-	-	-	-
	DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,23	-	0,51	-	1,32	-	-	-

## 82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>865</b>	<b>336</b>	<b>196</b>	<b>249</b>	<b>76</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>1</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	19	9	6	2	2			
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	33	12	7	12	1		1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	76	29	16	19	8	2	1	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6			5		1		
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3		1	1	1			
Xây dựng - <i>Construction</i>	256	66	39	104	45	2		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	246	114	71	52	9			



## 82 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>
217 Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	47	18	15	13	1			
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	24	15	3	5	1			
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1			1				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1		1					
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11	8	1	2				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	122	54	32	30	6			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8	5	1	2				
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	3	1			2			

## 82 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

218

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees					
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5 - 9 người 5 - 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 199 người 50 - 199 pers.	200 - 299 người 200 - 299 pers.	300 - 499 người 300 - 499 pers.
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3	3					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	1		1			
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4	1	3				
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-	-

# 83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and by district*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>865</b>	<b>336</b>	<b>196</b>	<b>249</b>	<b>76</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	
Thành phố Cao Bằng	605	236	131	173	60	4		1	
Huyện Bảo Lâm	23	5	5	8	3	1	1		
Huyện Bảo Lạc	43	14	12	14	3				
Huyện Hà Quảng	29	11	5	13					
Huyện Trùng Khánh	45	18	17	9	1				
Huyện Hạ Lang	11	5	4	1	1				
Huyện Quảng Hoà	47	24	9	11	2		1		
Huyện Hòa An	24	11	7	6					
Huyện Nguyên Bình	29	11	5	8	5				
Huyện Thạch An	9	1	1	6	1				

# 84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by types of enterprise*

220

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>									
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>865</b>	<b>21</b>	<b>58</b>	<b>305</b>	<b>184</b>	<b>234</b>	<b>44</b>	<b>12</b>	<b>7</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>13</b>			<b>1</b>		<b>6</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
Trung ương - <i>Central</i>	4					1	2		1
Địa phương - <i>Local</i>	9			1		5	2	1	
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>848</b>	<b>21</b>	<b>58</b>	<b>302</b>	<b>184</b>	<b>226</b>	<b>40</b>	<b>11</b>	<b>6</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	121	3	10	54	27	26	1		
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>									
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	608	16	40	220	142	160	24	5	1

**84** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>									
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6		1	1	1	2	1		
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capita of State</i>	113	2	7	27	14	38	14	6	5
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i></b>	<b>4</b>			<b>2</b>		<b>2</b>			
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2			1		1			
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2			1		1			

**84** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
		<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>							
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>1,50</b>		<b>0,33</b>		<b>2,57</b>	<b>9,09</b>	<b>8,33</b>	<b>14,29</b>	
Trung ương - <i>Central</i>	0,46				0,43	4,55		14,29	
Địa phương - <i>Local</i>	1,04		0,33		2,14	4,54	8,33		
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>98,04</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>99,01</b>	<b>100,00</b>	<b>96,57</b>	<b>90,91</b>	<b>91,67</b>	<b>85,71</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	14,00	14,29	17,24	17,70	14,67	11,11	2,27		
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>									
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	70,29	76,19	68,97	72,13	77,18	68,37	54,55	41,67	14,29

**84** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>									
223 Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,69		1,72	0,33	0,54	0,85	2,27		
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	13,06	9,52	12,07	8,85	7,61	16,24	31,82	50,00	71,42
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i></b>	<b>0,46</b>			<b>0,66</b>		<b>0,86</b>			
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,23			0,33		0,43			
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,23			0,33		0,43			

# 85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

224

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>865</b>	<b>21</b>	<b>58</b>	<b>305</b>	<b>184</b>	<b>234</b>	<b>44</b>	<b>12</b>	<b>7</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	19		1	10	3	4		1	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	33			9	7	10	5	2	
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	76	2	4	26	15	18	8	2	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6				1		2	1	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3				1	1	1		
Xây dựng - <i>Construction</i>	256	4	8	68	70	93	10	3	



**85** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

225

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	246	10	25	87	46	63	12	2	1
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	47	1	1	16	10	18	1		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	24			7	5	10	2		
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1					1			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1		1						





# 86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by district*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>865</b>	<b>21</b>	<b>58</b>	<b>305</b>	<b>184</b>	<b>234</b>	<b>44</b>	<b>12</b>	<b>7</b>
Thành phố Cao Bằng	605	17	39	207	126	171	34	8	3
Huyện Bảo Lâm	23		5	5	7	3	2	1	
Huyện Bảo Lạc	43		3	14	14	10	2		
Huyện Hà Quảng	29		2	13	9	5			
Huyện Trùng Khánh	45	1	4	20	11	5	2	2	
Huyện Hạ Lang	11		1	6	2	2			
Huyện Quảng Hoà	47		3	19	5	16	2		2
Huyện Hòa An	24	1	1	10	4	6	1		1
Huyện Nguyên Bình	29	1	5	9	5	9			
Huyện Thạch An	9	1		2	3	3			

# 87 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises  
by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.148.975</b>	<b>1.272.804</b>	<b>1.281.966</b>	<b>1.236.125</b>	<b>1.261.880</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>174.066</b>	<b>162.530</b>	<b>156.095</b>	<b>133.891</b>	<b>133.885</b>
Trung ương - <i>Central</i>	128.786	117.458	124.167	111.239	111.235
Địa phương - <i>Local</i>	45.280	45.072	31.928	22.652	22.650
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>972.469</b>	<b>1.109.327</b>	<b>1.122.351</b>	<b>1.094.946</b>	<b>1.120.660</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	172.099	112.989	157.570	78.870	61.250
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	480				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	589.886	744.208	725.372	754.173	795.150
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	20.122	15.493	12.538	18.021	19.150
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	189.882	236.637	226.871	243.882	245.110
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>2.440</b>	<b>947</b>	<b>3.520</b>	<b>7.288</b>	<b>7.335</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1.718	266	487	115	120
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	722	681	3.033	7.173	7.215

**87** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>15,15</b>	<b>12,77</b>	<b>12,18</b>	<b>10,83</b>	<b>10,61</b>
Trung ương - <i>Central</i>	11,21	9,23	9,69	9,00	8,82
Địa phương - <i>Local</i>	3,94	3,54	2,49	1,83	1,79
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>84,64</b>	<b>87,16</b>	<b>87,55</b>	<b>88,58</b>	<b>88,81</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	14,98	8,88	12,29	6,38	4,85
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,04				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	51,34	58,47	56,58	61,01	63,02
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,75	1,22	0,98	1,46	1,52
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	16,53	18,59	17,70	19,73	19,42
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>0,21</b>	<b>0,07</b>	<b>0,27</b>	<b>0,59</b>	<b>0,58</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,15	0,02	0,04	0,01	0,01
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,06	0,05	0,23	0,58	0,57

**88 Tổng thu nhập của người lao động  
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
*Total compensation of employees in enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.148.975</b>	<b>1.272.804</b>	<b>1.281.966</b>	<b>1.236.125</b>	<b>1.261.880</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11.722	12.354	10.255	15.007	15.120
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	30.305	21.520	45.269	55.269	56.115
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	153.623	191.733	211.534	205.521	206.115
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.676	11.301	25.309	47.100	62.508
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	27.013	25.573	15.276	6.515	7.120
Xây dựng - <i>Construction</i>	590.159	641.840	610.904	518.793	522.120
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	152.006	161.958	170.189	162.641	163.260
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	28.224	60.055	24.644	24.730	24.735
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9.221	10.070	12.390	16.315	17.120
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.262	1.672	1.231	893	900
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	789	1.594	840	758	780

**88** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	560	620	723	4.720	5.500
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	112.841	116.315	141.280	159.696	162.150
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	17.743	9.109	5.624	7.547	7.612
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>			828	75	80
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>		2.395	1.330	5.988	6.005
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.396	3.722	3.872	3.608	3.650
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	435	973	468	949	990
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-



## 89 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Total compensation of employees in enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.148.975</b>	<b>1.272.804</b>	<b>1.281.966</b>	<b>1.236.125</b>	<b>1.261.880</b>
Thành phố Cao Bằng	921.737	1.046.140	998.770	932.025	941.108
Huyện Bảo Lâm	46.906	35.228	57.059	84.293	85.220
Huyện Bảo Lạc	56.676	51.874	60.417	37.772	36.520
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	13.972	20.681	25.126	23.441	24.321
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	20.874	24.042	39.200	25.468	36.480
Huyện Hạ Lang	1.047	3.930	5.246	9.718	10.101
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	39.207	39.695	41.314	61.182	63.150
Huyện Hòa An	8.492	12.818	12.412	11.685	11.990
Huyện Nguyên Bình	23.893	24.207	25.210	39.798	41.110
Huyện Thạch An	16.171	14.189	17.212	10.743	11.880

Ghi chú:

- (1) Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
 (2) Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
 (3) Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 90 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.629</b>	<b>6.075</b>	<b>6.277</b>	<b>6.367</b>	<b>6.525</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>5.536</b>	<b>5.481</b>	<b>5.737</b>	<b>6.092</b>	<b>6.159</b>
Trung ương - Central	5.678	5.558	7.256	7.005	7.110
Địa phương - Local	5.162	5.290	4.217	3.716	3.818
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>5.658</b>	<b>6.187</b>	<b>7.302</b>	<b>6.410</b>	<b>6.520</b>
Tư nhân - Private	5.277	4.891	6.700	5.781	5.810
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	5.993	6.427	6.309	6.439	6.510
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7.016	10.166	10.345	10.689	10.890
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.004	6.083	5.852	6.359	6.610
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>2.947</b>	<b>1.716</b>	<b>2.854</b>	<b>5.351</b>	<b>5.510</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2.983	853	1.194	269	980
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2.865	2.838	4.513	7.664	7.799

# 91 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees  
in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.629</b>	<b>6.075</b>	<b>6.277</b>	<b>6.367</b>	<b>6.525</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.565	4.254	3.938	4.649	4.650
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.992	4.142	6.647	6.301	6.330
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.235	5.074	5.733	5.916	6.120
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.753	8.189	9.949	10.038	10.150
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.347	5.423	3.512	2.176	2.580
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.899	6.143	6.292	6.287	6.310
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.057	5.312	5.691	5.458	5.450
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5.262	11.973	4.726	5.120	5.105
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.509	3.797	4.338	5.280	5.299
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.843	9.289	5.699	5.722	5.788
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.696	8.856	7.778	7.431	7.515

**91** (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong\$

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.590	4.306	4.019	4.797	4.890
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9.816	9.170	10.400	10.312	10.400
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	10.127	12.866	7.944	8.675	8.715
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>		6.653	4.105	5.040	5.056
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>			4.313	1.786	1.819
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.649	7.953	7.592	7.809	7.810
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.417	5.792	3.250	4.520	4.529
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

## 92 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Average compensation per month of employees in enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.277</b>	<b>6.367</b>	<b>6.525</b>
Thành phố Cao Bằng	6.158	6.348	6.498
Huyện Bảo Lâm	7.596	6.846	7.005
Huyện Bảo Lạc	7.223	6.964	7.121
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	6.568	6.989	7.080
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	8.152	5.221	5.355
Huyện Hạ Lang	4.461	6.805	6.910
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	6.684	6.749	6.815
Huyện Hòa An	5.561	4.762	4.836
Huyện Nguyên Bình	4.897	6.626	6.711
Huyện Thạch An	6.640	4.454	4.624

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

## 93 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>-189.067</b>	<b>-4.680</b>	<b>-51.227</b>	<b>-188.122</b>	<b>-89.765</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>-225.141</b>	<b>3.899</b>	<b>28.504</b>	<b>-151.803</b>	<b>-107.211</b>
Trung ương - <i>Central</i>	-228.800	334	26.645	-154.610	-110.121
Địa phương - <i>Local</i>	3.659	3.565	1.859	2.807	2.910
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>36.467</b>	<b>-7.931</b>	<b>-79.225</b>	<b>-34.704</b>	<b>18.126</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	18.559	16.619	15.067	13.229	12.110
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	103				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	54.513	12.886	23.286	91.566	120.156
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6.120	15.213	16.247	18.045	19.980
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	-42.828	-52.649	-133.825	-157.544	-134.120
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>-393</b>	<b>-648</b>	<b>-506</b>	<b>-1.615</b>	<b>-680</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-100	-148	-551	-1.767	-880
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-293	-500	45	152	200

**93** (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**  
**phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <i>State owned enterprise</i>	<b>119,08</b>	<b>-83,32</b>	<b>-55,64</b>	<b>80,70</b>	<b>119,44</b>
Trung ương - <i>Central</i>	121,02	-7,14	-52,01	82,19	122,68
Địa phương - <i>Local</i>	-1,94	-76,18	-3,63	-1,49	-3,24
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <i>Non-State enterprise</i>	<b>-19,29</b>	<b>169,47</b>	<b>154,65</b>	<b>18,44</b>	<b>-20,20</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	-9,82	-355,11	-29,41	-7,03	-13,49
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	-0,05				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	-28,83	-275,34	-45,46	-48,67	-133,86
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-3,24	-325,06	-31,72	-9,59	-22,26
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	22,65	1.124,98	261,24	83,73	149,41
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment enterprise</i>	<b>0,21</b>	<b>13,85</b>	<b>0,99</b>	<b>0,86</b>	<b>0,76</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,05	3,16	1,08	0,94	0,98
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,16	10,69	-0,09	-0,08	-0,22

## 94 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>-189.067</b>	<b>-4.680</b>	<b>-51.227</b>	<b>-188.122</b>	<b>-89.765</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-6.299	-5.645	-7.294	-5.163	5.054
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-6.186	-52.162	-34.393	22.520	22.660
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-225.305	49.473	18.258	-187.749	-132.184
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.114	19.520	18.382	24.298	30.990
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.604	5.023	5.364	7.605	8.915
Xây dựng - <i>Construction</i>	49.583	46.502	48.243	49.085	50.660
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-22.159	-29.066	24.263	5.153	6.150
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.268	1.219	-1.345	-1.405	-990
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-5.261	-7.679	-5.771	-6.866	-5.915
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	640	9.339	-342	8	10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	59	139	82	74	100



**94** (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>		-72.915	-24.216	-6.111	-4.810
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9.049	13.388	8.669	14.622	18.110
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.226	17.417	-101.701	-104.675	-89.150
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>		116	102	-170	-110
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>			48	-36	-5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	521	544	296	553	610
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	79	107	128	135	140
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 95 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Profit before taxes of enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>-189.067</b>	<b>-4.680</b>	<b>-51.227</b>	<b>-188.122</b>	<b>-89.765</b>
Thành phố Cao Bằng	-218.703	37.635	-78.895	-239.916	-150.210
Huyện Bảo Lâm	-2.047	-48.888	-6.275	8.177	11.200
Huyện Bảo Lạc	9.426	6.641	7.497	2.546	2.615
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	816	866	1.560	3.363	3.499
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	1.320	18.395	12.149	2.769	2.856
Huyện Hạ Lang	241	1.393	523	866	988
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	17.521	45.997	22.256	29.904	33.110
Huyện Hòa An	-1.202	-70.498	-14.420	-1.965	-988
Huyện Nguyên Bình	3.092	2.432	3.389	5.028	5.815
Huyện Thạch An	469	1.347	989	1.106	1.350

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 96 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>-2,07</b>	<b>-0,04</b>	<b>-0,41</b>	<b>-1,41</b>	<b>-0,64</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>-14,22</b>	<b>0,12</b>	<b>0,96</b>	<b>-4,55</b>	<b>-3,18</b>
Trung ương - <i>Central</i>	-16,65	0,01	0,95	-4,87	-3,43
Địa phương - <i>Local</i>	1,75	1,73	1,13	1,73	1,79
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>0,49</b>	<b>-0,09</b>	<b>-0,83</b>	<b>-0,35</b>	<b>0,17</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	1,99	2,03	1,59	1,90	1,78
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1,35	0,28	0,44	1,49	1,79
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2,73	15,68	33,85	27,34	29,38
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	-1,84	-1,79	-4,05	-5,16	-4,31
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>-1,40</b>	<b>-5,89</b>	<b>-5,62</b>	<b>-4,75</b>	<b>-1,94</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-0,40	-1,85	-11,02	-7,36	-3,52
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-9,77	-16,67	1,13	1,52	2,00

# 97 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net return of enterprises  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>-2,07</b>	<b>-0,04</b>	<b>-0,41</b>	<b>-1,41</b>	<b>-0,64</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-15,36	-6,20	-20,84	-10,54	10,11
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-1,54	-21,47	-8,23	5,27	5,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-14,48	1,37	0,55	-4,50	-3,14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9,41	9,66	4,89	4,65	3,65
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	7,47	6,98	8,38	12,07	12,74
Xây dựng - <i>Construction</i>	2,41	2,16	2,04	1,92	1,84
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-0,50	-0,62	0,46	0,11	0,13
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,46	0,81	-0,84	-0,89	-0,62
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-15,94	-26,48	-14,43	-15,60	-11,83
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	16,00	71,84	-11,40	0,27	0,33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,95	4,63	4,10	7,40	10,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-303,81	-39,70	-17,97	-9,62

**97** (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4,25	5,77	2,86	4,84	5,94
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4,72	13,40	-317,82	-327,11	-278,59
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>			1,20	-36,00	-0,50
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>		1,16	0,64	-0,77	-0,44
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,04	1,05	0,52	0,91	0,94
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,63	1,78	2,13	1,50	1,40
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 98 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Profit rate of enterprises by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>-2,07</b>	<b>-0,04</b>	<b>-0,41</b>	<b>-1,41</b>	<b>-0,64</b>
Thành phố Cao Bằng	-3,00	0,39	-0,79	-2,27	-1,35
Huyện Bảo Lâm	-1,44	-14,46	-1,23	1,22	1,63
Huyện Bảo Lạc	3,38	2,59	2,30	0,73	0,74
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	1,17	0,77	1,15	2,01	2,00
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	0,20	2,59	1,39	0,42	0,41
Huyện Hạ Lang	0,89	3,32	0,83	1,29	1,41
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	4,46	11,53	8,87	5,74	6,20
Huyện Hòa An	-1,29	-49,30	-5,59	-1,41	-0,68
Huyện Nguyên Bình	2,62	2,29	3,20	3,33	3,46
Huyện Thạch An	2,13	3,74	2,83	2,40	2,81

Ghi chú:

- (1) Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
 (2) Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
 (3) Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 99 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises  
by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>257,0</b>	<b>334,2</b>	<b>331,6</b>	<b>386,9</b>	<b>418,2</b>
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b> <i>By types of enterprise</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	555,2	944,3	1.014,0	1.180,1	1.190,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	200,3	231,4	266,0	287,0	305,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	696,6	953,8	312,2	114,9	122,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.249,3	1.294,4	1.451,2	1.203,7	1.235,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	829,0	1.241,1	313,3	219,5	234,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	515,2	718,2	732,0	777,7	787,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.421,1	2.089,7	1.930,0	2.365,1	2.988,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	241,7	288,9	334,0	513,2	552,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	95,4	107,4	107,4	148,4	152,8

**99** (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	179,8	184,5	193,0	190,7	191,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	353,3	360,5	319,5	383,0	385,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	710,8	842,7	782,9	900,0	905,8
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	398,3	415,0	281,1	365,6	368,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7,3	6,5	9,0	6,6	6,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	485,1	38.387,5	32.480,0	5.171,4	6.818,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	79,0	80,2	76,0	73,9	74,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	590,9	898,9	634,8	344,8	354,5
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>			2.340,2	48,6	49,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>		59,1	117,4	47,2	49,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	132,1	486,6	825,6	904,0	925,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	153,4	198,6	213,8	149,3	155,3



# 100

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động  
của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**  
*Average fixed asset per employee of enterprise by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>331,6</b>	<b>386,9</b>	<b>418,2</b>
Thành phố Cao Bằng	313,7	354,9	385,6
Huyện Bảo Lâm	473,6	264,3	290,5
Huyện Bảo Lạc	164,0	295,6	322,2
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	133,0	128,6	132,3
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	413,6	415,3	418,2
Huyện Hạ Lang	153,8	122,7	123,8
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	1.299,5	1.221,4	1.334,3
Huyện Hòa An	1.977,8	1.368,9	1.412,5
Huyện Nguyên Bình	147,5	161,3	174,2
Huyện Thạch An	74,9	44,5	48,6

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 101 Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of cooperatives by district*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>144</b>	<b>145</b>	<b>153</b>	<b>170</b>	<b>183</b>
Thành phố Cao Bằng	35	34	36	41	44
Huyện Bảo Lâm	11	11	12	15	16
Huyện Bảo Lạc	17	14	12	13	14
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	22	26	27	28	30
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	11	14	17	15	16
Huyện Hạ Lang	8	8	9	9	10
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	13	12	11	17	18
Huyện Hòa An	12	14	15	14	15
Huyện Nguyên Bình	12	9	10	11	12
Huyện Thạch An	3	3	4	7	8

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 102 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of employees in cooperatives by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.654</b>	<b>1.599</b>	<b>1.589</b>	<b>1.573</b>	<b>1.580</b>
Thành phố Cao Bằng	510	407	435	454	456
Huyện Bảo Lâm	67	99	83	113	114
Huyện Bảo Lạc	176	150	163	156	157
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	197	312	265	200	201
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	88	136	129	120	121
Huyện Hạ Lang	76	59	61	110	110
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	125	94	98	78	78
Huyện Hòa An	249	221	231	211	212
Huyện Nguyên Bình	149	109	108	98	98
Huyện Thạch An	17	12	16	33	33

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 103 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>16.751</b>	<b>17.754</b>	<b>17.853</b>	<b>18.357</b>	<b>19.042</b>
<b>Phân theo ngành cấp I</b> <b>By first industrial activity</b>					
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	10	14	36	19	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.311	1.526	1.516	1.594	2.043
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1				4
Xây dựng - <i>Construction</i>	40	120	127	90	117
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9.043	9.346	9.555	9.794	10.198
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.037	1.073	1.123	1.163	853
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.353	3.739	3.543	3.832	3.944
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	86	101	89	103	70
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	30	36	36	37	36
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	826	788	793	721	667
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	59	59	58	57	52
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	129	124	128	126	131
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	55	45	44	43	27
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	76	78	81	78	91
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	147	118	121	117	116
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	548	587	603	583	692

# 104 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of non-farm individual business establishments  
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>16.751</b>	<b>17.754</b>	<b>17.853</b>	<b>18.357</b>	<b>19.042</b>
Thành phố Cao Bằng	5.638	5.756	5.734	5.276	5.745
Huyện Bảo Lâm	922	1.072	1.062	1.089	1.277
Huyện Bảo Lạc	1.072	1.004	1.123	1.438	1.573
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	1.182	1.346	1.436	1.544	1.597
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	1.978	2.023	2.041	2.337	2.294
Huyện Hạ Lang	521	610	652	759	682
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	2.200	2.207	2.057	2.341	2.107
Huyện Hòa An	1.476	1.707	1.636	1.327	1.613
Huyện Nguyên Bình	933	1.022	1.153	1.232	1.158
Huyện Thạch An	829	1.007	959	1.014	996

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 105 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>22.553</b>	<b>25.566</b>	<b>24.826</b>	<b>25.530</b>	<b>27.092</b>
<b>Phân theo ngành cấp I</b>					
<b>By first industrial activity</b>					
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	36	54	169	74	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2.573	2.938	2.790	2.979	3.537
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1				7
Xây dựng - <i>Construction</i>	212	581	481	446	463
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11.151	12.220	12.231	12.314	13.427
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.175	1.257	1.208	1.330	957
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.010	5.923	5.347	5.901	6.211
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	124	147	110	143	91
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	35	53	54	52	53
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	841	815	825	755	696
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	80	85	84	83	83
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	188	213	222	208	194
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	77	74	72	69	58
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	120	121	118	120	137
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	219	262	268	265	221
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	711	823	847	791	953

# 106 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of employees in the non-farm individual business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>22.553</b>	<b>25.566</b>	<b>24.826</b>	<b>25.530</b>	<b>27.092</b>
Thành phố Cao Bằng	7.613	8.323	8.035	7.524	8.410
Huyện Bảo Lâm	1.192	1.542	1.392	1.418	1.715
Huyện Bảo Lạc	1.402	1.488	1.807	2.077	2.292
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	1.655	1.954	1.978	2.230	2.367
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	2.537	2.715	2.635	3.001	3.067
Huyện Hạ Lang	769	914	899	1.080	1.010
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	3.299	3.369	3.201	3.487	3.141
Huyện Hòa An	1.903	2.417	2.126	1.755	2.350
Huyện Nguyên Bình	1.084	1.427	1.488	1.644	1.401
Huyện Thạch An	1.099	1.417	1.265	1.314	1.339

Ghi chú:

- (1) Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
 (2) Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
 (3) Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 107 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.285</b>	<b>13.542</b>	<b>13.346</b>	<b>13.533</b>	<b>14.973</b>
<b>Phân theo ngành cấp I</b>					
<b>By first industrial activity</b>					
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		7	7	9	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	870	912	849	965	1.220
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>					3
Xây dựng - <i>Construction</i>	6	36	38	32	36
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.581	6.996	7.240	6.612	7.947
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	77	82	85	94	88
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.598	4.225	3.806	4.466	4.367
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	32	45	42	49	37
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13	16	16	17	19
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	372	369	383	365	321
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	22	28	25	30	22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	98	109	122	117	102
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	72	67	64	66	52
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	70	67	64	71	98
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	136	152	162	173	136
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	338	431	443	467	525



# 108 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of female employees in the non-farm individual  
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.285</b>	<b>13.542</b>	<b>13.346</b>	<b>13.533</b>	<b>14.973</b>
Thành phố Cao Bằng	4.889	5.128	5.058	4.678	5.333
Huyện Bảo Lâm	586	739	648	670	809
Huyện Bảo Lạc	678	709	798	922	973
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	805	911	1.023	1.137	1.247
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	1.256	1.303	1.244	1.375	1.587
Huyện Hạ Lang	326	352	348	428	495
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	1.446	1.558	1.440	1.618	1.653
Huyện Hòa An	1.110	1.347	1.231	1.046	1.306
Huyện Nguyên Bình	622	740	867	913	807
Huyện Thạch An	567	755	689	746	763

Ghi chú:

- (1) Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
 (2) Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
 (3) Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 109

## Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.272.954</b>	<b>1.888.990</b>	<b>1.791.611</b>	<b>2.047.460</b>	<b>2.797.479</b>
<b>Phân theo ngành cấp I</b>					
<b>By first industrial activity</b>					
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.957	737	1.128	513	140
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	79.888	105.596	114.039	131.331	197.482
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	209				1.746
Xây dựng - <i>Construction</i>					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	258.703	436.252	384.803	486.288	779.499
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	392.648	451.128	520.623	497.837	725.530
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	371.077	608.040	462.736	629.772	715.166
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	18.719	25.604	16.103	33.571	22.863
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.467	4.560	6.040	16.233	19.360
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	88.165	135.555	114.993	105.188	186.660
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3.356	5.661	6.474	7.626	9.179
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	24.190	16.641	8.892	35.506	25.084
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3.658	3.788	2.442	3.244	2.261
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	6.678	18.587	36.236	30.141	31.801
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8.650	57.359	80.077	41.576	41.922
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	11.589	19.482	37.025	28.634	38.066

## **Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản** ***Agriculture, Forestry and Fishery***

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
110 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	279
111 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	280
112 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	281
113 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	282
114 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	283
115 Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	284
116 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	285
117 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	286
118 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	287
119 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	288
120 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	289
121 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	290
122 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	291
123 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	292
124 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	293

Biểu Table		Trang Page
125	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	294
126	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	295
127	Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	296
128	Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	297
129	Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	298
130	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	299
131	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	300
132	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	301
133	Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	302
134	Năng suất sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	303
135	Sản lượng sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	304
136	Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	305
137	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	306
138	Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	307
139	Sản lượng cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar-cane by district</i>	308
140	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm - <i>Planted area of some perennial crops</i>	309
141	Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	310

Biểu Table		Trang Page
142	Diện tích gieo trồng cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of orange, tangerine by district</i>	311
143	Diện tích cho sản phẩm cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of orange, tangerine by district</i>	312
144	Sản lượng cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of orange, tangerine by district</i>	313
145	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	314
146	Diện tích trồng cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of longan, litchi by district</i>	315
147	Diện tích cho sản phẩm cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of longan, litchi by district</i>	316
148	Sản lượng cây ăn quả nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of longan, litchi by district</i>	317
149	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm - <i>Livestock as of annual 1<sup>st</sup> October</i>	318
150	Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	319
151	Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	320
152	Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	321
153	Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	322
154	Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	323
155	Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goats by district</i>	324
156	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	325
157	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	326
158	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	327

Biểu Table		Trang Page
159	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	328
160	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	329
161	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	330
162	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	332
163	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	333
164	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	334
165	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	335
166	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	337
167	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	338

Ghi chú: Các biểu cất trong phần này

Biểu: Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động và theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (do không đạt các tiêu chí về kinh tế trang trại sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/2/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

Biểu: Diện tích, Năng suất, Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (do tại tỉnh Cao Bằng không sản xuất lúa vụ hè thu và thu đông)

Biểu: Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt (do Cao Bằng là tỉnh miền núi nên không phát sinh chỉ tiêu này)

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

### **NÔNG NGHIỆP**

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm** là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

**Diện tích cây lâu năm** là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ

1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

*Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

*Đối với cây lâu năm:*

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

**Diện tích thu hoạch:** Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.



**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc* bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm* bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

*Số lượng vật nuôi khác* bao gồm: Số ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng*: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc,

gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ:* Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

## LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*Theo nguồn gốc hình thành,* rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

**Rừng tự nhiên:** Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng:** Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

*Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

*Theo mục đích sử dụng,* rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Rừng phòng hộ:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu

khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

**Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ** là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

## THỦY SẢN

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản** là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

*Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

*Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

### **AGRICULTURE**

**Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;*

*For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;*

*For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.*

**Annual planted area** is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

**The area of perennial crop** is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over

and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

**Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

**Yield of agricultural crops** refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

*For annual crops:*

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

*For perennial crops:*

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

**Harvested area:** An indicator refers to the total cultivated/planted area

of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

**Production of cereals include** output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

**Production of paddy** (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

**Production of maize** is the output of clean and dried maize harvested during the year.

**Production of starchy root crops** refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

**The number of livestock, poultry and other domestic animals** is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

*Number of livestock includes* total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

*Total number of poultry* included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

*Number of other domestic animals* includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

**Main livestock production** is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

## **FORESTRY**

**Forests** are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

**Natural forests:** Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

**Planted forests:** Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

**Protection forests:** Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

**Special-use forests:** Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

**Production forests:** Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

**The existing forest area** refers to the total forest area at a given time.

**Output of timber and non-timber forest products** includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

## **FISHERY**

**Water surface area for aquaculture** is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

**Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.



## **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2020**

### **1. Nông nghiệp**

Sản xuất nông nghiệp năm 2020 gặp nhiều khó khăn do chịu tác động của biến đổi khí hậu, lốc, sét, mưa đá và dịch tả lợn châu Phi đã ảnh hưởng tới kết quả sản xuất. Nhưng được sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của các cấp chính quyền trong công tác cung ứng con giống, cây giống các loại, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất của người dân; hệ thống kênh mương, trạm bơm thường xuyên cải tạo, sửa chữa, nâng cấp đáp ứng được nhu cầu nước tưới cho sản xuất; công tác phối hợp giữa Nhà nước, doanh nghiệp, nhà khoa học và nhà nông tiếp tục duy trì phát triển, các lớp tập huấn áp dụng khoa học kỹ thuật, quy trình chăm sóc cây trồng, vật nuôi được mở rộng tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp phát triển.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2020 đạt 281.439 tấn, tăng 0,91% (hay tăng 2.526 tấn); sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 528 kg/năm, tăng 0,57% so với năm 2019. Trong đó, lúa năng suất đạt 45,24 tạ/ha, tăng 0,6% (hay tăng 0,27 tạ/ha); sản lượng lúa đạt 131.311 tấn, giảm 3,39% (hay giảm 4.604 tấn) so cùng kỳ năm trước; diện tích gieo trồng đạt 29.024 ha, giảm 3,97% (hay giảm 1.201 ha) chủ yếu giảm ở vụ mùa, diện tích gieo trồng lúa giảm do ảnh hưởng của thời tiết, một số diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất ở, đất vườn... và một số phải bỏ hoang do nằm sâu trong thung lũng, đường đi lại khó khăn. Cây ngô năng suất đạt 36,85 tạ/ha, tăng 1,66% (hay tăng 0,6 tạ/ha); sản lượng đạt 150.114 tấn, tăng 4,99% (hay tăng 7.134 tấn) so với năm 2019.

Diện tích cây lâu năm trên địa bàn tỉnh chủ yếu trồng phân tán mang tính tự cung, tự cấp là chủ yếu. Các chương trình, dự án của Nhà nước, Doanh nghiệp về hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp giống cây trồng... chưa được nhân rộng phổ biến và quy mô đầu tư chưa lớn. Một số cây có giá trị kinh tế cao như mác ca, hồ đào, hà thủ ô... mới được đưa vào trồng thử

nghiệm nên chưa cho sản phẩm thu hoạch. Mặt khác, đầu ra cho sản phẩm còn gặp nhiều khó khăn, chưa có đơn vị đứng ra thu mua bao tiêu sản phẩm ổn định cho người dân, tình trạng được mùa mất giá vẫn xảy ra nên chưa khuyến khích được người dân mở rộng diện tích các loại cây lâu năm. Diện tích cây lâu năm năm 2020 đạt 7.891 ha, so với năm trước tăng 1,18% (hay tăng 98 ha), trong đó diện tích cây ăn quả đạt 2.687 ha, tăng 3,11%. Sản lượng năm 2020 của một số cây ăn quả chủ yếu như sau: Cam, quýt đạt 2.457,7 tấn, tăng 990,2 tấn; thanh long đạt 433 tấn, tăng 107 tấn; chuối 2.628 tấn, giảm 99 tấn; nhãn, vải đạt 817 tấn, giảm 25 tấn...

Chăn nuôi trên địa bàn tỉnh năm 2020 đang dần đi vào ổn định, chăn nuôi gia cầm phát triển tốt. Dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát, những điểm tái bùng phát được khoanh vùng và triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp kiểm soát, phòng, chống dịch bệnh không để lây lan trên diện rộng vì vậy đàn lợn đang dần hồi phục. Tổng số trâu có 100.692 con, so với cùng kỳ năm trước, giảm 1,82% (hay giảm 1.865 con); sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.255 tấn, so với năm trước, tăng 7,02% (hay tăng 148 tấn). Tổng số bò có 107.215 con, so với cùng kỳ năm trước, giảm 2,93% (hay giảm 3.239 con); sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.350 tấn, so với năm trước, tăng 9,35% (hay tăng 201 tấn). Tổng đàn lợn có 286.662 con, tăng 3,57% (hay tăng 9.890 con); sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 24.343 tấn, giảm 4,65% (hay giảm 1.186 tấn). Tổng số gia cầm có 2.982 nghìn con, tăng 7,69% (hay tăng 213 nghìn con); sản lượng thịt hơi gia cầm xuất chuồng đạt 6.532 tấn, tăng 11,13% (hay tăng 654 tấn); sản lượng trứng gia cầm đạt 36.907 nghìn quả, tăng 17,5% (hay tăng 5.498 nghìn quả) so với năm trước.

## **2. Lâm nghiệp**

Sản xuất lâm nghiệp năm 2020 đạt mức tăng khá so với năm 2019, diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh đạt 4.119 ha, tăng 52,10% (hay tăng 1.411 ha). Trong đó: Rừng sản xuất đạt 3.899 ha, tăng 1.333 ha; rừng phòng hộ đạt 220 ha, tăng 78 ha so với cùng kỳ năm trước. Rừng trồng mới được trồng nhiều tại các huyện như: Bảo Lạc, Thạch An, Bảo Lâm, Nguyên Bình, Hòa An, Hà Quảng... Sản lượng gỗ khai thác năm 2020 là

25.383 m<sup>3</sup>, tăng 11,70% (hay tăng 2.658 m<sup>3</sup>); củ khai thác được 1.362.727 ste, tăng 2% (hay tăng 26.719 ste) so với năm 2019.

### **3. Thủy sản**

Trong năm 2020, sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh khá thuận lợi, ít chịu ảnh hưởng của thời tiết, thị trường tiêu thụ sản phẩm thuận lợi, giá cả ổn định vì vậy quy mô và sản lượng thủy sản tăng so với năm 2019. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh năm 2020 có 379,14 ha, tăng 3,27% (hay tăng 12,02 ha) so với năm 2019. Trong đó: Diện tích nuôi trồng cá nội địa 377,57 ha, tăng 12,07 ha; thủy sản khác 0,07 ha, tăng 0,05 ha; ương nuôi giống thủy sản 1,5 ha, giảm 0,1 ha. Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 đạt 573,32 tấn, tăng 6,46% (hay tăng 34,78 tấn) so với năm 2019. Trong đó: Sản phẩm thủy sản khai thác đạt 111,13 tấn, tăng 1,99 tấn; sản phẩm thủy sản nuôi trồng đạt 462,19 tấn, tăng 32,79 tấn.

## **OVERVIEW ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2020**

### **1. Agriculture**

Agricultural production in 2020 faced many difficulties due to the impact of climate change, cyclones, lightning, hail and African swine fever. However, thanks to the attention and drastic direction of the authorities at all levels in the supply of seeds, breeds of all kinds, fertilizers, plant protection drugs, the production needs of the people were basically met; the system of canals and pumping stations were regularly renovated, repaired and upgraded to meet the irrigation demand for production; the coordination of the State, enterprises, scientists and farmers continued to develop, training courses on application of science and technology, the process of taking care of plants and animals were expanded to create favorable conditions for agricultural production to develop.

Total cereal production in 2020 reached 281,439 tons, going up by 0.91% (a rise of 2,526 tons); cereal production per capita reached 528 kg per year, rising by 0.57% compared to that in 2019. Of which, paddy yield reached 45.24 quintals per hectare, edging up by 0.6% (a spread of 0.27 quintals per hectare); paddy production reached 131,311 tons, going down by 3.39% (a decline of 4,604 tons) against the same period last year; the cultivated area reached 29,024 hectares, a decrease of 3.97% (a fall of 1,201 hectares) mainly reduction in the summer-autumn crop, the rice cultivation area decreased due to the influence of weather, some areas were converted to residential area, planting area of fruit trees, etc and some areas were fallow because they were deep in the valley and the road was inconvenient. Maize yield was 36.85 quintals per hectare, rising by 1.66% (a growth of 0.6 quintals per hectare); maize production reached 150,114 tons, expanding by 4.99% (a spread of 7,134 tons) compared to that in 2019.

The area of perennial crops in the province was mainly scattered and self-sufficient. Programs and projects of the State and enterprises in terms of technical guidance, provision of plant varieties, etc. were not replicated and popularized and the investment scale was not large. Some trees with high economic value such as macadamia, pecan, multiflorous knotweed, etc. were put into trial planting, so that they were not harvested. On the other hand, the output for the products still faced many difficulties, no unit was responsible for purchasing and underwriting products for the people, the situation of “good season, devaluation” still occurred, so that people were not encouraged to expand the area of perennial crops. Perennial tree area in 2020 reached 7,891 ha, going up by 1.18% over the previous year (a rise of 98 hectares), of which the area of fruit trees reached 2,687 hectares, growing by 3.11%. The production in 2020 of some major fruit trees were as follows: Oranges and tangerines reached 2,457.7 tons, an expansion of 990.2 tons; dragon fruit reached 433 tons, a growth of 107 tons; banana gained 2,628 tons, a downturn of 99 tons; longan, lychee reached 817 tons, a decline of 25 tons, etc.

Livestock production in the province in 2020 was gradually stabilizing, poultry production was developing well. African swine fever was basically under control, locations with reinfection were zoned and solutions to control, prevent the disease from spreading on a large scale were drastically, synchronously implemented, so that the pig population was gradually recovered. The total population of buffaloes was 100,692 heads, going down by 1.82% (a decline of 1,865 heads) compared to that in the same period last year; the live weight production reached 2,255 tons, edging up by 7.02% over the previous year (a growth of 148 tons). The total population of cattle was 107,215 heads, reducing by 2.93% (a downturn of 3,239 heads) compared to that in the same period last year; the live weight production reached 2,350 tons, increasing by 9.35% (an expansion of 201 tons) compared to the previous year. The total pig population reached 286,662 heads, expanded by 3.57% (a rise of 9,890 heads); live weight production reached 24,343 tons, going down by 4.65% (a decline of 1,186 tons). The total poultry population was 2,982 heads,

increasing by 7.69% (an augment of 213 thousand heads); the live weight poultry production was 6,532 tons, rising by 11.13% (a spread of 654 tons); poultry egg production reached 36,907 thousand eggs, increasing by 17.5% (an augment of 5,498 thousand eggs) compared to the previous year.

## **2. Forestry**

Forestry production in 2020 achieved a good increase compared to that in 2019, the newly concentrated planted forest area in the whole province reached 4,119 hectares, surging by 52.10% (an increase of 1,411 hectares). Of which: Production forests reached 3,899 hectares, an augment of 1,333 hectares; protection forests reached 220 hectares, an increase of 78 hectares over the same period last year. Newly planted forests concentrated in districts as follows: Bao Lac, Thach An, Bao Lam, Nguyen Binh, Hoa An, Ha Quang, etc. Wood production in 2020 was 25,383 m<sup>3</sup>, growing by 11.70% (a rise of 2,658 m<sup>3</sup>); firewood production was 1,362,727 ste, going up by 2% (an increase of 26,719 ste) compared to that in 2019.

## **3. Fishery**

In 2020, fishery production in the province was quite favorable, less affected by the weather, the product consumption market was favorable, the price was stable, so that the scale and output of aquatic products increased compared to 2019. The total aquaculture area of the province in 2020 reached 379.14 hectares, climbing up by 3.27% (a growth of 12.02 hectares) compared to that in 2019. Of which: The area of freshwater fish ponds was 377.57 hectares, an increase of 12.07 ha; other aquatic products reached 0.07 hectares, a rise of 0.05 hectares; aquatic breeding reached 1.5 hectares, a reduction of 0.1 ha. The total aquatic production in 2020 reached 573.32 tons, rising by 6.46% (an expansion of 34.78 tons) compared to that in 2019. Of which: aquatic capture production reached 111.13 tons, edging up by 1.99 tons; aquaculture production reached 462.19 tons, increasing by 32.79 tons.

# 110

**Số trang trại  
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**  
*Number of farms by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	
Thành phố Cao Bằng	2	2	2	1	
Huyện Bảo Lâm					
Huyện Bảo Lạc					
Huyện Hà Quảng					
Huyện Trùng Khánh					
Huyện Hạ Lang					
Huyện Quảng Hoà					
Huyện Hòa An				1	
Huyện Nguyên Bình					
Huyện Thạch An					

# 111 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

*Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	<b>Ha</b>			<b>Tấn - Ton</b>		
2016	69.212	28.974	40.120	262.407	124.835	137.518
2017	70.667	30.363	40.242	276.501	132.713	143.759
2018	70.242	30.298	39.876	275.465	132.521	142.913
2019	69.715	30.225	39.444	278.913	135.915	142.980
2020	69.791	29.024	40.734	281.439	131.311	150.114
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
2016	98,12	94,91	100,64	99,74	96,37	103,01
2017	102,10	104,79	100,30	105,37	106,31	104,54
2018	99,40	99,79	99,09	99,63	99,86	99,41
2019	99,25	99,76	98,92	101,25	102,56	100,05
2020	100,11	96,03	103,27	100,91	96,61	104,99



# 112 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of cereals by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>69.212</b>	<b>70.667</b>	<b>70.242</b>	<b>69.715</b>	<b>69.791</b>
Thành phố Cao Bằng	2.297	2.203	2.184	2.157	2.106
Huyện Bảo Lâm	7.902	8.050	8.040	8.114	8.236
Huyện Bảo Lạc	7.579	8.248	8.175	8.186	8.128
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	8.722	8.938	8.808	8.953	9.027
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	13.358	13.271	13.329	12.804	12.015
Huyện Hạ Lang	3.781	3.763	3.731	3.503	3.444
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	9.588	9.563	9.070	9.257	9.962
Huyện Hòa An	6.939	6.964	7.057	7.027	6.909
Huyện Nguyên Bình	5.473	5.785	5.842	5.876	6.026
Huyện Thạch An	3.573	3.882	4.006	3.838	3.938

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 113 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>262.407</b>	<b>276.501</b>	<b>275.465</b>	<b>278.913</b>	<b>281.439</b>
Thành phố Cao Bằng	11.371	11.274	11.017	10.870	10.766
Huyện Bảo Lâm	25.790	26.643	26.789	27.221	27.976
Huyện Bảo Lạc	22.235	24.197	24.662	24.859	25.088
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	28.615	30.846	30.943	32.271	32.760
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	57.542	59.962	61.184	59.829	56.020
Huyện Hạ Lang	14.397	14.448	14.444	13.664	13.731
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	41.159	42.797	40.932	42.629	46.454
Huyện Hòa An	28.946	29.765	29.755	30.471	30.132
Huyện Nguyên Bình	18.612	21.085	19.742	21.292	22.590
Huyện Thạch An	13.740	15.484	15.997	15.807	15.922

Ghi chú:

- (1) Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
 (2) Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
 (3) Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 114 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>495</b>	<b>516</b>	<b>510</b>	<b>525</b>	<b>528</b>
Thành phố Cao Bằng	164	161	156	148	146
Huyện Bảo Lâm	440	440	437	418	428
Huyện Bảo Lạc	427	461	466	456	459
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	497	534	534	556	562
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	810	846	864	846	814
Huyện Hạ Lang	553	558	553	536	537
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	651	684	662	699	733
Huyện Hòa An	524	535	531	577	568
Huyện Nguyên Bình	453	509	473	536	567
Huyện Thạch An	434	485	495	529	530

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 115 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

*Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Ha</b>				
2016	28.974	3.642		25.332
2017	30.363	3.571		26.792
2018	30.298	3.589		26.709
2019	30.225	3.619		26.606
2020	29.024	3.639		25.385
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2016	94,91	109,90		93,08
2017	104,79	98,05		105,76
2018	99,79	100,50		99,69
2019	99,76	100,84		99,61
2020	96,03	100,54		95,41

# 116 Năng suất lúa cả năm

*Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Tạ/ha - Quintal/ha</b>				
2016	43,09	50,61		42,00
2017	43,71	50,93		42,75
2018	43,74	50,97		42,77
2019	44,97	50,58		44,21
2020	45,24	51,39		44,36
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2016	101,54	98,37		101,62
2017	101,45	100,63		101,78
2018	100,07	100,08		100,05
2019	102,81	99,23		103,37
2020	100,60	101,60		100,34

# 117 Sản lượng lúa cả năm

*Production of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Tấn - Ton</b>				
2016	124.835	18.432		106.403
2017	132.713	18.187		114.526
2018	132.521	18.292		114.229
2019	135.915	18.304		117.611
2020	131.311	18.698		112.613
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2016	96,37	108,11		94,59
2017	106,31	98,67		107,63
2018	99,86	100,58		99,74
2019	102,56	100,07		102,96
2020	96,61	102,15		95,75

# 118

**Diện tích lúa cả năm  
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**  
*Planted area of paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>28.974</b>	<b>30.363</b>	<b>30.298</b>	<b>30.225</b>	<b>29.024</b>
Thành phố Cao Bằng	1.659	1.592	1.556	1.528	1.485
Huyện Bảo Lâm	2.585	2.615	2.676	2.715	2.675
Huyện Bảo Lạc	2.518	2.710	2.748	2.744	2.811
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	2.418	2.705	2.685	2.708	2.698
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	5.866	6.021	6.020	6.014	5.549
Huyện Hạ Lang	1.926	1.936	1.941	1.827	1.821
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	3.345	3.349	3.195	3.205	2.883
Huyện Hòa An	4.636	4.756	4.758	4.723	4.504
Huyện Nguyên Bình	2.318	2.584	2.608	2.597	2.593
Huyện Thạch An	1.703	2.095	2.111	2.164	2.005

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 119 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>43,09</b>	<b>43,71</b>	<b>43,74</b>	<b>44,97</b>	<b>45,24</b>
Thành phố Cao Bằng	51,45	52,15	51,55	51,61	52,12
Huyện Bảo Lâm	42,91	41,25	41,71	41,54	42,10
Huyện Bảo Lạc	35,93	36,41	37,71	38,31	39,13
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	40,86	41,76	42,26	43,20	44,05
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	47,93	49,37	50,57	51,69	52,10
Huyện Hạ Lang	39,76	40,10	40,57	41,18	41,58
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	42,85	45,48	47,33	47,80	47,04
Huyện Hòa An	43,43	43,52	42,66	44,44	44,85
Huyện Nguyên Bình	38,34	39,74	34,47	39,16	40,59
Huyện Thạch An	41,99	41,85	42,13	43,66	43,17

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).



# 120 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>124.835</b>	<b>132.713</b>	<b>132.521</b>	<b>135.915</b>	<b>131.311</b>
Thành phố Cao Bằng	8.535	8.302	8.022	7.885	7.739
Huyện Bảo Lâm	11.093	10.787	11.161	11.277	11.262
Huyện Bảo Lạc	9.046	9.868	10.364	10.514	11.001
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	9.881	11.298	11.348	11.700	11.882
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	28.116	29.726	30.445	31.090	28.913
Huyện Hạ Lang	7.658	7.764	7.874	7.524	7.570
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	14.332	15.230	15.121	15.319	13.560
Huyện Hòa An	20.135	20.700	20.299	20.989	20.202
Huyện Nguyên Bình	8.888	10.270	8.990	10.169	10.525
Huyện Thạch An	7.151	8.768	8.897	9.448	8.657

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 121 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of spring paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.642</b>	<b>3.571</b>	<b>3.589</b>	<b>3.619</b>	<b>3.639</b>
Thành phố Cao Bằng	761	713	698	694	693
Huyện Bảo Lâm	341	337	324	346	353
Huyện Bảo Lạc	67	74	68	75	93
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	210	195	201	208	211
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	8	9	5	8	-
Huyện Hạ Lang	350	350	349	340	336
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	156	141	124	114	135
Huyện Hòa An	1.090	1.047	1.073	1.070	1083
Huyện Nguyên Bình	149	157	155	148	153
Huyện Thạch An	510	548	592	616	582

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 122 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>50,61</b>	<b>50,93</b>	<b>50,97</b>	<b>50,58</b>	<b>51,39</b>
Thành phố Cao Bằng	55,10	56,21	55,80	55,00	55,79
Huyện Bảo Lâm	42,40	42,61	42,60	41,76	42,39
Huyện Bảo Lạc	42,39	42,57	42,20	43,10	42,24
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	47,38	47,54	49,55	50,00	50,51
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	40,00	41,11	44,00	52,50	-
Huyện Hạ Lang	47,14	47,00	47,30	47,22	48,10
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	45,13	49,93	49,92	53,51	52,16
Huyện Hòa An	54,47	54,30	54,20	53,41	54,84
Huyện Nguyên Bình	53,49	54,01	52,00	50,40	49,00
Huyện Thạch An	46,94	47,12	47,60	48,00	49,33

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 123 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>18.432</b>	<b>18.187</b>	<b>18.292</b>	<b>18.304</b>	<b>18.698</b>
Thành phố Cao Bằng	4.193	4.008	3.898	3.815	3.869
Huyện Bảo Lâm	1.446	1.436	1.381	1.445	1.497
Huyện Bảo Lạc	284	315	286	323	394
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	995	927	996	1.041	1.064
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	32	37	22	42	-
Huyện Hạ Lang	1.650	1.645	1.651	1.607	1.616
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	704	704	619	610	702
Huyện Hòa An	5.937	5.685	5.816	5.716	5.936
Huyện Nguyên Bình	797	848	804	747	751
Huyện Thạch An	2.394	2.582	2.819	2.958	2.869

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 124 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of winter paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>25.332</b>	<b>26.792</b>	<b>26.709</b>	<b>26.606</b>	<b>25.385</b>
Thành phố Cao Bằng	899	879	858	834	791
Huyện Bảo Lâm	2.244	2.278	2.352	2.369	2.322
Huyện Bảo Lạc	2.451	2.636	2.680	2.669	2.718
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	2.208	2.510	2.483	2.499	2.487
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	5.858	6.012	6.014	6.006	5.549
Huyện Hạ Lang	1.576	1.586	1.592	1.487	1.485
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	3.189	3.208	3.072	3.092	2.748
Huyện Hòa An	3.545	3.709	3.686	3.653	3.421
Huyện Nguyên Bình	2.168	2.427	2.453	2.449	2.440
Huyện Thạch An	1.194	1.547	1.519	1.548	1.424

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 125 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>42,00</b>	<b>42,75</b>	<b>42,77</b>	<b>44,21</b>	<b>44,36</b>
Thành phố Cao Bằng	48,30	48,85	48,07	48,80	48,90
Huyện Bảo Lâm	42,99	41,05	41,58	41,51	42,05
Huyện Bảo Lạc	35,75	36,24	37,60	38,18	39,03
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	40,24	41,32	41,69	42,66	43,50
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	47,94	49,38	50,59	51,69	52,10
Huyện Hạ Lang	38,12	38,58	39,09	39,80	40,10
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	42,73	45,28	47,20	47,57	46,79
Huyện Hòa An	40,05	40,48	39,30	41,81	41,69
Huyện Nguyên Bình	37,32	38,82	33,37	38,48	40,06
Huyện Thạch An	39,83	39,99	40,00	41,93	40,66

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 126 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>106.403</b>	<b>114.526</b>	<b>114.229</b>	<b>117.611</b>	<b>112.613</b>
Thành phố Cao Bằng	4.342	4.294	4.124	4.070	3.871
Huyện Bảo Lâm	9.647	9.351	9.780	9.832	9.765
Huyện Bảo Lạc	8.762	9.553	10.078	10.191	10.607
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	8.886	10.371	10.352	10.660	10.819
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	28.084	29.689	30.424	31.046	28.913
Huyện Hạ Lang	6.008	6.119	6.223	5.917	5.954
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	13.628	14.526	14.501	14.709	12.858
Huyện Hòa An	14.198	15.015	14.483	15.274	14.266
Huyện Nguyên Bình	8.092	9.422	8.186	9.421	9.773
Huyện Thạch An	4.756	6.186	6.078	6.491	5.787

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 127 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of maize by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>40.120</b>	<b>40.242</b>	<b>39.876</b>	<b>39.444</b>	<b>40.734</b>
Thành phố Cao Bằng	638	612	627	630	622
Huyện Bảo Lâm	5.315	5.435	5.364	5.399	5.561
Huyện Bảo Lạc	5.060	5.537	5.427	5.441	5.317
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	6.303	6.233	6.124	6.246	6.329
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	7.413	7.211	7.271	6.765	6.445
Huyện Hạ Lang	1.831	1.814	1.770	1.667	1.617
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	6.233	6.206	5.866	6.039	7.073
Huyện Hòa An	2.300	2.205	2.298	2.304	2.405
Huyện Nguyên Bình	3.157	3.201	3.234	3.279	3.433
Huyện Thạch An	1.870	1.788	1.895	1.674	1.932

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).



# 128

## Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>34,28</b>	<b>35,72</b>	<b>35,84</b>	<b>36,25</b>	<b>36,85</b>
Thành phố Cao Bằng	44,45	48,61	47,75	47,43	48,67
Huyện Bảo Lâm	27,65	29,17	29,13	29,53	30,06
Huyện Bảo Lạc	26,06	25,88	26,35	26,36	26,50
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	29,72	31,36	32,00	32,93	32,99
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	39,64	41,90	42,24	42,47	42,04
Huyện Hạ Lang	36,77	36,82	37,08	36,82	38,10
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	43,03	44,41	44,00	45,21	46,50
Huyện Hòa An	38,30	41,09	41,16	41,17	41,29
Huyện Nguyên Bình	30,80	33,78	33,24	33,92	35,15
Huyện Thạch An	35,24	37,57	37,48	37,98	37,60

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 129 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Production of maize by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>137.518</b>	<b>143.759</b>	<b>142.913</b>	<b>142.980</b>	<b>150.114</b>
Thành phố Cao Bằng	2.836	2.975	2.995	2.985	3.027
Huyện Bảo Lâm	14.697	15.856	15.628	15.944	16.714
Huyện Bảo Lạc	13.188	14.329	14.298	14.345	14.087
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	18.733	19.547	19.595	20.570	20.878
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	29.385	30.218	30.717	28.728	27.096
Huyện Hạ Lang	6.733	6.679	6.564	6.137	6.159
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	26.824	27.564	25.809	27.306	32.892
Huyện Hòa An	8.810	9.061	9.456	9.483	9.930
Huyện Nguyên Bình	9.723	10.813	10.751	11.123	12.065
Huyện Thạch An	6.589	6.717	7.100	6.359	7.266

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 130 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of sweet potatoes by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.430</b>	<b>1.412</b>	<b>1.319</b>	<b>1.304</b>	<b>1.239</b>
Thành phố Cao Bằng	4	3	1	4	4
Huyện Bảo Lâm	61	54	52	92	73
Huyện Bảo Lạc	96	170	120	119	144
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	423	423	419	419	417
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	383	356	349	257	209
Huyện Hạ Lang	48	30	36	33	35
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	225	212	181	196	207
Huyện Hòa An	76	65	68	68	70
Huyện Nguyên Bình	87	77	72	99	67
Huyện Thạch An	27	22	21	17	13

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 131 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>54,64</b>	<b>55,26</b>	<b>57,96</b>	<b>75,23</b>	<b>76,85</b>
Thành phố Cao Bằng	37,50	40,00	46,27	47,10	52,50
Huyện Bảo Lâm	37,21	37,44	39,07	46,63	57,40
Huyện Bảo Lạc	35,10	35,19	34,86	35,51	66,60
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	45,65	39,39	47,16	57,97	55,49
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	59,95	77,02	74,07	87,08	87,27
Huyện Hạ Lang	75,00	77,43	76,39	94,84	89,14
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	79,82	75,80	80,07	133,09	135,41
Huyện Hòa An	40,66	41,38	42,07	74,83	58,57
Huyện Nguyên Bình	48,51	47,79	47,99	70,40	59,70
Huyện Thạch An	44,44	48,27	48,30	84,00	46,15

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 132 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.813</b>	<b>7.803</b>	<b>7.643</b>	<b>9.813</b>	<b>9.522</b>
Thành phố Cao Bằng	15	12	6	19	21
Huyện Bảo Lâm	227	202	201	430	419
Huyện Bảo Lạc	337	598	419	423	959
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	1.931	1.667	1.976	2.429	2.314
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	2.296	2.742	2.585	2.239	1.824
Huyện Hạ Lang	360	232	275	310	312
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	1.796	1.607	1.447	2.615	2.803
Huyện Hòa An	309	269	285	511	410
Huyện Nguyên Bình	422	368	348	697	400
Huyện Thạch An	120	106	101	140	60

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 133 Diện tích sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of cassava by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.510</b>	<b>2.890</b>	<b>2.689</b>	<b>2.763</b>	<b>2.232</b>
Thành phố Cao Bằng	105	54	44	39	31
Huyện Bảo Lâm	124	162	299	381	377
Huyện Bảo Lạc	475	629	801	974	703
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	47	49	33	34	34
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	408	304	283	247	115
Huyện Hạ Lang	348	245	215	197	180
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	818	630	550	603	569
Huyện Hòa An	357	327	181	110	99
Huyện Nguyên Bình	441	237	165	93	42
Huyện Thạch An	387	253	118	85	82

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 134 Năng suất sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of cassava by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>147,98</b>	<b>149,02</b>	<b>138,48</b>	<b>160,88</b>	<b>150,82</b>
Thành phố Cao Bằng	151,43	134,26	154,30	153,23	153,87
Huyện Bảo Lâm	112,02	106,91	120,00	144,19	136,79
Huyện Bảo Lạc	103,05	102,89	105,62	144,63	110,88
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	91,06	88,98	88,79	131,47	131,76
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	71,40	109,27	105,37	123,44	103,30
Huyện Hạ Lang	105,00	105,22	105,86	120,17	120,61
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	195,60	211,97	212,23	221,54	222,62
Huyện Hòa An	175,91	168,07	150,82	160,34	161,82
Huyện Nguyên Bình	159,84	164,22	133,00	150,08	121,90
Huyện Thạch An	200,10	200,00	200,00	221,28	200,73

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 135 Sản lượng sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>51.942</b>	<b>43.067</b>	<b>37.229</b>	<b>44.452</b>	<b>33.663</b>
Thành phố Cao Bằng	1.590	725	681	598	477
Huyện Bảo Lâm	1.389	1.732	3.592	5.500	5.157
Huyện Bảo Lạc	4.895	6.472	8.462	14.091	7.795
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	428	436	293	447	448
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	2.913	3.322	2.982	3.049	1.188
Huyện Hạ Lang	3.654	2.578	2.276	2.366	2.171
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	16.000	13.354	11.673	13.359	12.667
Huyện Hòa An	6.280	5.496	2.722	1.765	1.602
Huyện Nguyên Bình	7.049	3.892	2.188	1.388	512
Huyện Thạch An	7.744	5.060	2.360	1.889	1.646

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).



# 136 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm

*Planted area, yield and production of some annual crops*

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Diện tích - Area (Ha)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	3.020	3.328	3.658	3.321	2.948
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	3.530	3.623	2.948	3.112	3.026
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	1,1			19,0	26,5
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	5.751	5.334	5.161	4.656	4.536
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	4.452	4.456	4.544	4.670	4.961
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	9	7	2	3	3
<b>Năng suất (Tạ/ha) - Yield (Quintal/ha)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	598,30	607,24	621,40	623,34	605,44
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	21,30	22,11	23,10	25,49	24,28
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	1,82			16,84	15,00
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	9,94	10,86	11,23	11,60	11,64
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	66,42	70,68	75,40	74,11	71,88
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>					
<b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	180.687	202.089	227.336	207.012	178.483
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	7.520	8.012	6.810	7.931	7.346
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	0,2			32,0	39,75
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	5.714	5.794	5.797	5.402	5.282
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	29.570	31.493	34.260	34.610	35.658
Hoa, cây cảnh (1.000 bông) <i>Flowers and ornamental plants (Thous. flowers)</i>	466	452	137	372	246

# 137 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>94.038</b>	<b>94.644</b>	<b>93.661</b>	<b>92.912</b>	<b>92.426</b>
Thành phố Cao Bằng	2.764	2.595	2.557	2.555	2.516
Huyện Bảo Lâm	9.880	9.508	9.704	10.037	10.118
Huyện Bảo Lạc	9.164	10.217	10.235	10.435	10.419
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	13.480	13.715	13.245	13.496	13.347
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	16.256	15.989	15.899	15.160	13.887
Huyện Hạ Lang	5.477	5.240	5.197	4.750	4.721
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	14.972	14.925	14.675	14.624	15.075
Huyện Hòa An	10.149	10.193	9.824	9.923	9.837
Huyện Nguyên Bình	7.158	7.439	7.507	7.229	7.357
Huyện Thạch An	4.738	4.823	4.818	4.703	5.149

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 138 Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of sugar-cane by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.020</b>	<b>3.328</b>	<b>3.658</b>	<b>3.321</b>	<b>2.948</b>
Thành phố Cao Bằng	12	12	10	9	5
Huyện Bảo Lâm	18	12	14	28	29
Huyện Bảo Lạc	8	3	6	6	11
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	27	28	27	26	24
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	33	39	40	46	35
Huyện Hạ Lang	210	232	268	250	247
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	2.619	2.909	3.214	2.897	2.551
Huyện Hòa An	9	8	6	6	5
Huyện Nguyên Bình	31	40	26	23	23
Huyện Thạch An	53	45	47	30	18

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 139 Sản lượng cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Production of sugar-cane by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>180.687</b>	<b>202.089</b>	<b>227.336</b>	<b>207.012</b>	<b>178.483</b>
Thành phố Cao Bằng	399	396	339	295	161
Huyện Bảo Lâm	382	252	305	593	603
Huyện Bảo Lạc	165	54	112	126	225
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	557	580	550	1.447	620
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	895	1.260	1.517	1.835	1.635
Huyện Hạ Lang	11.364	12.532	14.470	13.928	13.244
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	162.439	182.725	206.222	186.052	160.010
Huyện Hòa An	330	306	220	202	192
Huyện Nguyên Bình	1.059	1.345	867	782	769
Huyện Thạch An	3.097	2.639	2.734	1.752	1.024

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 140

## Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

*Planted area of some perennial crops*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>					
Nho - Grape				0,6	3,8
Xoài - Mango	104	101	104	99	104
Cam - Orange	165	169	181	202	265
Táo - Apple	36	37	45	49	39
Nhãn - Longan	144	135	122	118	114
Vài - Litchi	166	159	148	146	127
Chè - Tea	238	234	234	248	229

# 141 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

*Area having products and production of some perennial crops*

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Diện tích cho sản phẩm (Ha)</b> <i>Area having products (Ha)</i>					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - Grape				0,01	2,7
Xoài - Mango	71	75	88	96	91
Cam - Orange	128	138	158	158	186
Táo - Apple	18	20	27	45	33
Nhãn - Longan	133	127	117	113	96
Vải - Litchi	111	111	108	105	91
Chè - Tea	268	171	169	169	188
<b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - Grape				0,2	21,0
Xoài - Mango	226	251	307	346	377
Cam - Orange	449	496	564	571	1.053
Táo - Apple	40	44	58	100	73
Nhãn - Longan	431	418	415	392	408
Vải - Litchi	476	477	467	450	409
Chè - Tea	267	232	196	187	188

# 142 Diện tích gieo trồng cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of orange, tangerine by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>369</b>	<b>385</b>	<b>405</b>	<b>438</b>	<b>539</b>
Thành phố Cao Bằng	15	15	11	11	10
Huyện Bảo Lâm	49	49	49	49	49
Huyện Bảo Lạc	45	41	45	45	46
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	18	18	18	17	18
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	104	112	117	128	186
Huyện Hạ Lang	8	9	9	9	17
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	9	9	9	10	24
Huyện Hòa An	28	31	32	44	58
Huyện Nguyên Bình	45	46	47	54	56
Huyện Thạch An	48	56	66	71	75

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 143 Diện tích cho sản phẩm cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Area having products of orange, tangerine by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>266,9</b>	<b>299,7</b>	<b>326,3</b>	<b>335,7</b>	<b>398,8</b>
Thành phố Cao Bằng	14,2	14,4	11,4	10,7	10,2
Huyện Bảo Lâm	33,4	34,8	37,2	37,5	37,8
Huyện Bảo Lạc	30,7	30,0	44,5	44,5	45,6
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	15,8	16,5	14,8	16,6	16,7
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	60,4	70,5	74,1	82,1	118,1
Huyện Hạ Lang	7,2	7,5	7,8	7,6	10,0
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	7,9	8,1	9,8	5,4	7,4
Huyện Hòa An	26,2	27,6	29,2	33,5	41,9
Huyện Nguyên Bình	42,5	41,7	45,3	45,6	46,2
Huyện Thạch An	28,6	48,6	52,2	52,2	64,9

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).



# 144 Sản lượng cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Production of orange, tangerine by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.106,9</b>	<b>1.264,1</b>	<b>1.380,0</b>	<b>1.467,5</b>	<b>2.457,70</b>
Thành phố Cao Bằng	60,5	62,7	54,0	57,7	58,1
Huyện Bảo Lâm	93,0	97,3	118,2	172,1	151,0
Huyện Bảo Lạc	180,7	176,9	184,3	181,0	204,5
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	55,6	66,9	61,0	66,2	97,4
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	413,4	451,2	490,2	541,6	993,0
Huyện Hạ Lang	34,1	35,0	36,9	35,4	77,0
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	20,8	20,9	31,1	17,6	91,1
Huyện Hòa An	72,7	89,8	101,8	128,1	232,1
Huyện Nguyên Bình	98,5	98,7	143,9	119,7	185,5
Huyện Thạch An	77,6	164,7	158,6	148,1	368,1

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 145 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of fruit farming by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.343</b>	<b>2.343</b>	<b>2.471</b>	<b>2.606</b>	<b>2.687</b>
Thành phố Cao Bằng	217	212	200	180	168
Huyện Bảo Lâm	340	341	339	338	360
Huyện Bảo Lạc	268	251	271	279	288
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	171	169	168	175	168
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	302	309	327	380	396
Huyện Hạ Lang	84	84	87	74	86
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	179	176	161	156	130
Huyện Hòa An	286	297	313	320	363
Huyện Nguyên Bình	243	249	256	355	369
Huyện Thạch An	253	255	349	349	359

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 146

**Diện tích trồng cây nhãn, vải  
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**  
*Planted area of longan, litchi by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>310</b>	<b>294</b>	<b>270</b>	<b>264</b>	<b>241</b>
Thành phố Cao Bằng	27	23	19	17	18
Huyện Bảo Lâm	61	62	60	60	60
Huyện Bảo Lạc	28	26	28	28	28
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	16	16	16	16	16
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	30	23	21	21	20
Huyện Hạ Lang	10	9	11	11	12
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	43	41	23	18	14
Huyện Hòa An	53	52	52	52	34
Huyện Nguyên Bình	28	28	28	28	27
Huyện Thạch An	14	14	12	13	12

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 147 Diện tích cho sản phẩm cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Area having products of longan, litchi by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>244</b>	<b>238</b>	<b>225</b>	<b>218</b>	<b>187</b>
Thành phố Cao Bằng	27	23	19	18	18
Huyện Bảo Lâm	22	22	22	23	26
Huyện Bảo Lạc	19	18	28	28	28
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	15	14	14	15	15
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	29	23	21	20	20
Huyện Hạ Lang	6	7	7	8	8
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	36	37	22	16	3
Huyện Hòa An	53	52	52	51	32
Huyện Nguyên Bình	25	28	28	28	26
Huyện Thạch An	12	14	12	11	11

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 148 Sản lượng cây ăn quả nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Production of longan, litchi by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>907</b>	<b>895</b>	<b>882</b>	<b>842</b>	<b>817</b>
Thành phố Cao Bằng	158	156	130	133	119
Huyện Bảo Lâm	48	48	50	52	58
Huyện Bảo Lạc	146	142	221	210	213
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	105	102	108	108	111
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	134	95	85	81	81
Huyện Hạ Lang	25	25	29	32	33
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	168	169	102	49	11
Huyện Hòa An	46	57	64	85	101
Huyện Nguyên Bình	41	53	58	57	56
Huyện Thạch An	36	48	35	35	34

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 149 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

*Livestock as of annual 1<sup>st</sup> October*

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Số lượng (Con) - Number (Head)</b>					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	104.128	105.022	104.332	102.557	100.692
Bò - <i>Cattles</i>	112.320	112.562	112.983	110.454	107.215
Lợn - <i>Pig</i>	343.736	350.631	360.607	276.772	286.662
Ngựa - <i>Horse</i>	11.554	11.143	10.268	9.967	8.465
Dê - <i>Goat</i>	64.910	59.369	32.259	22.696	16.875
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	2.245	2.371	2.502	2.769	2.982
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	1.914	2.033	2.157	2.378	2.616
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	331	338	345	348	344
<b>Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)</b>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	1.593	1.839	1.979	2.107	2.255
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	2.030	1.891	1.970	2.149	2.350
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	29.655	26.774	28.008	25.529	24.343
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	4.924	4.936	5.058	5.878	6.532
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	3.734	3.725	3.743	4.301	5.003
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	23.327	25.099	26.366	31.409	36.907
Mật ong <i>Honey</i>	37	39	36	39	32
Kén tằm <i>Silkworm cocoon</i>	21	27	28	29	31

# 150 Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of buffaloes by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>104.128</b>	<b>105.022</b>	<b>104.332</b>	<b>102.557</b>	<b>100.692</b>
Thành phố Cao Bằng	1.833	1.745	1.544	1.256	1.185
Huyện Bảo Lâm	7.969	7.327	8.051	8.694	8.132
Huyện Bảo Lạc	4.016	4.263	4.441	4.332	4.304
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	10.340	10.492	10.891	11.024	11.596
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	22.404	22.854	22.711	22.624	21.871
Huyện Hạ Lang	7.990	8.261	7.694	7.098	7.052
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	18.662	19.086	19.688	20.106	19.875
Huyện Hòa An	10.740	10.743	9.617	9.392	9.038
Huyện Nguyên Bình	10.767	10.679	10.760	10.354	10.380
Huyện Thạch An	9.407	9.572	8.935	7.677	7.259

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 151 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of cattles by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>112.320</b>	<b>112.562</b>	<b>112.983</b>	<b>110.454</b>	<b>107.215</b>
Thành phố Cao Bằng	165	180	112	141	178
Huyện Bảo Lâm	31.992	31.970	32.211	34.363	33.379
Huyện Bảo Lạc	21.080	20.980	23.885	22.486	21.670
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	18.108	18.223	18.111	18.086	19.768
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	10.975	11.122	10.816	10.326	8.207
Huyện Hạ Lang	6.373	6.468	5.916	5.325	5.018
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	4.721	4.744	4.451	4.164	4.178
Huyện Hòa An	4.998	4.745	4.576	4.590	4.807
Huyện Nguyên Bình	11.132	11.233	10.172	8.730	7.942
Huyện Thạch An	2.776	2.897	2.733	2.243	2.068

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).



# 152 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of pigs by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>343.736</b>	<b>350.631</b>	<b>360.607</b>	<b>276.772</b>	<b>286.662</b>
Thành phố Cao Bằng	15.216	14.312	15.522	5.882	6.688
Huyện Bảo Lâm	40.095	40.831	43.541	50.552	51.857
Huyện Bảo Lạc	36.846	40.326	41.135	32.208	34.389
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	40.053	38.871	41.036	41.321	42.064
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	59.068	61.048	64.339	36.037	36.214
Huyện Hạ Lang	18.617	17.878	17.287	13.245	13.856
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	42.097	42.644	41.391	30.538	32.983
Huyện Hòa An	35.080	36.642	36.113	20.714	21.566
Huyện Nguyên Bình	29.387	31.002	33.132	32.535	32.856
Huyện Thạch An	27.277	27.077	27.111	13.740	14.189

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 153 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of poultry by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.245</b>	<b>2.371</b>	<b>2.502</b>	<b>2.769</b>	<b>2.982</b>
Thành phố Cao Bằng	154	185	170	220	234
Huyện Bảo Lâm	229	234	260	287	330
Huyện Bảo Lạc	166	190	232	262	307
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	205	219	228	258	299
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	317	321	324	367	394
Huyện Hạ Lang	101	113	153	154	160
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	352	359	369	383	400
Huyện Hòa An	328	357	359	404	405
Huyện Nguyên Bình	144	146	150	167	170
Huyện Thạch An	249	247	257	267	283

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 154 Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of horses by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>11.554</b>	<b>11.143</b>	<b>10.268</b>	<b>9.967</b>	<b>8.465</b>
Thành phố Cao Bằng	2	-	1	1	-
Huyện Bảo Lâm	88	109	92	63	63
Huyện Bảo Lạc	873	478	361	335	280
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	1.772	1.812	1.784	1.875	1.796
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	4.057	4.168	3.809	3.697	2.657
Huyện Hạ Lang	2.191	2.050	1.910	1.894	1.826
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	1.524	1.569	1.558	1.329	1.248
Huyện Hòa An	94	122	120	120	120
Huyện Nguyên Bình	176	148	115	99	54
Huyện Thạch An	777	687	518	554	421

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 155 Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of goats by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>64.910</b>	<b>59.369</b>	<b>32.259</b>	<b>22.696</b>	<b>16.875</b>
Thành phố Cao Bằng	195	236	75	40	65
Huyện Bảo Lâm	13.572	13.911	5.246	4.728	1.739
Huyện Bảo Lạc	5.760	5.849	2.509	2.389	1.029
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	4.842	5.216	4.095	2.377	3356
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	17.748	14.423	9.368	6.497	4512
Huyện Hạ Lang	10.461	9.564	4.806	2.531	2.102
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	6.791	5.084	2.649	1.940	1726
Huyện Hòa An	2.561	1.928	1.667	1.364	1.409
Huyện Nguyên Bình	1.977	1.872	1.068	553	519
Huyện Thạch An	1.003	1.286	776	277	418

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- <sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- <sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 156 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Living weight of buffaloes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.593</b>	<b>1.839</b>	<b>1.979</b>	<b>2.107</b>	<b>2.255</b>
Thành phố Cao Bằng	16	33	53	62	65
Huyện Bảo Lâm	166	270	242	250	263
Huyện Bảo Lạc	33	83	77	111	117
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	226	266	284	294	313
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	148	202	215	229	243
Huyện Hạ Lang	48	77	60	114	121
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	435	426	483	555	601
Huyện Hòa An	278	256	311	182	194
Huyện Nguyên Bình	131	130	134	124	137
Huyện Thạch An	112	96	121	186	201

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 157 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.030</b>	<b>1.891</b>	<b>1.970</b>	<b>2.149</b>	<b>2.350</b>
Thành phố Cao Bằng	8	3	10	13	14
Huyện Bảo Lâm	723	847	718	714	695
Huyện Bảo Lạc	185	116	156	200	354
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	373	352	403	407	392
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	177	108	157	189	276
Huyện Hạ Lang	71	49	28	97	96
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	165	158	181	168	164
Huyện Hòa An	107	76	80	84	83
Huyện Nguyên Bình	192	158	205	222	220
Huyện Thạch An	29	24	32	55	56

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 158 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>29.655</b>	<b>26.774</b>	<b>28.008</b>	<b>25.529</b>	<b>24.343</b>
Thành phố Cao Bằng	1.341	1.091	1.628	800	844
Huyện Bảo Lâm	3.716	2.791	3.826	4.020	4.107
Huyện Bảo Lạc	1.107	744	1.716	1.997	2.069
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	3.722	3.513	3.372	3.654	3.683
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	6.574	6.481	5.952	5.323	4.475
Huyện Hạ Lang	1.787	1.680	1.431	1.388	1.051
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	4.574	4.041	3.401	3.022	2.784
Huyện Hòa An	3.384	2.859	2.957	1.750	1.717
Huyện Nguyên Bình	1.249	1.339	1.438	1.656	1.958
Huyện Thạch An	2.201	2.235	2.287	1.919	1.655

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 159 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

*Area of concentrated planted forest by types of forest*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		<b>Ha</b>		
2016	1.688	1.272	416	-
2017	4.097	3.532	547	18
2018	2.189	2.041	84	64
2019	2.708	2.566	142	-
2020	4.119	3.899	220	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2016	98,66	95,28	128,00	
2017	242,71	277,67	131,49	
2018	53,43	57,79	15,36	355,56
2019	123,71	125,72	169,05	
2020	152,10	151,95	154,93	



# 160 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of concentrated planted forest by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>
		<b>Ha</b>	
2016	1.688	1.233	455
2017	4.097	1.735	2.362
2018	2.189	29	2.160
2019	2.708	39	2.669
2020	4.119	523	3.596
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>	
2016	98,66	239,42	38,04
2017	242,71	140,71	519,12
2018	53,43	1,67	91,45
2019	123,71	134,48	123,56
2020	152,10	1.341,03	134,73

**161** Diện tích rừng trồng mới tập trung  
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh  
*Area of concentrated planted forest by district*

	2016	2017	2018	2019	2020
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.688,0</b>	<b>4.097,0</b>	<b>2.189,0</b>	<b>2.708,0</b>	<b>4.119,0</b>
Thành phố Cao Bằng	7,5	52,4	4,3	93,5	126,1
Huyện Bảo Lâm	104,5	517,3	426,6	407,1	694,5
Huyện Bảo Lạc	208,3	1.244,3	722,3	532,8	1.338,5
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	257,5	507,6	223,9	60,4	189,5
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	103,0	100,4	74,1	134,4	135,5
Huyện Hạ Lang	49,5	1,3	0,5	0,5	5,4
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	32,9	75,0	40,2	37,3	67,9
Huyện Hòa An	284,8	400,4	291,5	340,1	356,8
Huyện Nguyên Bình	267,0	416,0	210,4	512,6	456,4
Huyện Thạch An	373,0	782,3	195,2	589,4	748,4

**161** (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**  
(Cont.) *Area of concentrated planted forest by district*

	2016	2017	2018	2019	2020
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>98,66</b>	<b>242,71</b>	<b>53,43</b>	<b>123,71</b>	<b>152,10</b>
Thành phố Cao Bằng	75,00	698,67	8,21	2.174,42	134,87
Huyện Bảo Lâm	83,53	495,02	82,47	95,43	170,60
Huyện Bảo Lạc	54,20	597,36	58,05	73,76	251,22
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	103,87	197,13	44,11	26,98	313,74
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	113,81	97,48	73,80	181,38	100,82
Huyện Hạ Lang	222,97	2,63	38,46	100,00	1.080,00
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	57,72	227,96	53,60	92,79	182,04
Huyện Hòa An	214,94	140,59	72,80	116,67	104,91
Huyện Nguyên Bình	76,26	155,81	50,58	243,63	89,04
Huyện Thạch An	128,13	209,73	24,95	301,95	126,98

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 162 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products  
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2017	2018	2019	2020
Gỗ - <i>Wood</i>	M <sup>3</sup>	18.949	25.782	24.453	22.725	25.383
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên <i>Wood natural forests</i>	"	7.950	3.002	99	116	76
- Gỗ rừng trồng <i>Wood plantation</i>	"	10.999	22.780	24.354	22.609	25.307
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	1.292.412	1.257.690	1.297.095	1.336.008	1.362.727
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1.000 cây <i>Thous. trees</i>	880	880	872	1.610	1.572
Tre - <i>Bamboo</i>	"	624	681	729	626	565
Trúc - <i>Small bamboo</i>	"	6.795	9.323	9.043	10.043	9.104
Nứa hàng - <i>Cork</i>	"	970	112	112	114	139
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1,8				
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	95	95	91	87	50
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	69	187	196	205	219
Lá dong <i>Line leaves</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>	6.428	7.846	9.653	9.738	8.875
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>					
Măng tươi <i>Fresh asparagus</i>	"	331	335	343	351	373
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	4,4	6,8	7,0	7,0	6,1

# 163 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

*Gross output of wood by types of ownership*

	2016	2017	2018	2019	2020
	<b>M<sup>3</sup></b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>18.949</b>	<b>25.782</b>	<b>24.453</b>	<b>22.725</b>	<b>25.383</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>18.949</b>	<b>25.782</b>	<b>24.453</b>	<b>22.725</b>	<b>25.383</b>
Cá thể - <i>Private</i>	17.246	25.782	24.453	19.725	25.103
Tự nhân - <i>Household</i>	1.703			3.000	280
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year =100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>95,7</b>	<b>136,1</b>	<b>94,8</b>	<b>92,9</b>	<b>111,7</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước Non-State</b>	<b>96,1</b>	<b>136,1</b>	<b>94,8</b>	<b>92,9</b>	<b>111,7</b>
Cá thể - <i>Private</i>	96,2	149,5	94,8	80,7	127,3
Tự nhân - <i>Household</i>	94,3				9,3

# 164 Diện tích nuôi trồng thủy sản

*Area of aquaculture*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>315,39</b>	<b>335,48</b>	<b>347,51</b>	<b>367,12</b>	<b>379,14</b>
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - <i>Fish</i>	313,41	333,68	345,71	365,50	377,57
Tôm - <i>Shrimp</i>	0,18				
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>				0,02	0,07
Ươm nuôi giống thủy sản <i>Water for breeding</i>	1,80	1,80	1,80	1,60	1,50
<b>Phân theo phương thức nuôi</b> <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	6,55	6,63	5,83	4,20	6,52
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	308,84	328,85	341,68	362,92	372,62
<b>Phân theo loại hình mặt nước</b> <i>By types of water surface</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	315,39	335,48	347,51	367,12	379,14

# 165 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Area of aquaculture by district*

	2016	2017	2018	2019	2020
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>315,39</b>	<b>335,48</b>	<b>347,51</b>	<b>367,12</b>	<b>379,14</b>
Thành phố Cao Bằng	14,87	19,74	21,41	21,29	20,15
Huyện Bảo Lâm	10,16	12,82	13,43	14,82	15,77
Huyện Bảo Lạc	10,28	12,60	13,41	20,63	21,92
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	30,51	29,42	31,93	32,84	30,70
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	20,36	23,57	25,38	28,43	19,74
Huyện Hạ Lang	12,70	13,34	15,03	15,16	15,75
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	35,32	35,05	34,60	41,95	51,01
Huyện Hòa An	101,75	108,18	110,90	106,49	112,69
Huyện Nguyên Bình	22,55	23,57	23,86	25,73	29,51
Huyện Thạch An	56,89	57,19	57,56	59,78	61,90

# 165

(Tiếp theo) **Diện tích nuôi trồng thủy sản  
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**  
(Cont.) *Area of aquaculture by district*

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>101,59</b>	<b>106,37</b>	<b>103,59</b>	<b>105,64</b>	<b>103,27</b>
Thành phố Cao Bằng	100,68	132,75	108,46	99,44	94,65
Huyện Bảo Lâm	104,74	126,18	104,76	110,35	106,41
Huyện Bảo Lạc	89,47	122,57	106,43	153,84	106,25
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	115,57	96,43	108,53	102,85	93,48
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	102,06	115,77	107,68	112,02	69,43
Huyện Hạ Lang	98,45	105,04	112,67	100,86	103,89
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	99,61	99,24	98,72	121,24	121,60
Huyện Hòa An	99,56	106,32	102,51	96,02	105,82
Huyện Nguyên Bình	97,03	104,52	101,23	107,84	114,69
Huyện Thạch An	104,69	100,53	100,65	103,86	103,55

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).



# 166 Sản lượng thủy sản

*Production of fishery*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>456,40</b>	<b>502,52</b>	<b>515,94</b>	<b>538,54</b>	<b>573,32</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	456,40	502,52	515,94	538,54	573,32
<b>Phân theo khai thác, nuôi trồng</b> <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	85,06	104,97	107,28	109,14	111,13
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	371,34	397,55	408,66	429,40	462,19
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - <i>Fish</i>	448,87	490,85	505,33	525,63	559,61
Tôm - <i>Shrimp</i>	1,72	1,88	2,10	2,11	2,08
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	5,81	9,79	8,51	10,80	11,63
<b>Phân theo loại hình mặt nước</b> <i>By types of water surface</i>					
Nước ngọt - <i>Fresh water</i>	456,40	502,52	515,94	538,54	573,32

# 167 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

	2016	2017	2018	2019	2020
	<b>Tấn - Ton</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>456,40</b>	<b>502,52</b>	<b>515,94</b>	<b>538,54</b>	<b>573,32</b>
Thành phố Cao Bằng	77,07	84,96	90,47	96,95	101,14
Huyện Bảo Lâm	26,22	28,39	27,94	29,67	32,1
Huyện Bảo Lạc	11,68	13,05	17,02	16,93	16,44
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	41,56	46,07	43,72	45,64	46,71
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	27,41	35,91	40,30	44,99	47,47
Huyện Hạ Lang	12,51	15,02	13,86	14,68	17,14
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	67,15	65,39	66,97	68,79	73,42
Huyện Hòa An	130,45	146,20	146,86	149,70	163,3
Huyện Nguyên Bình	20,93	28,37	28,86	28,60	32,24
Huyện Thạch An	41,42	39,16	39,94	42,59	43,36

**167** (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản  
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh  
(Cont.) Production of fishery by district

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>110,07</b>	<b>110,11</b>	<b>102,67</b>	<b>104,38</b>	<b>106,46</b>
Thành phố Cao Bằng	102,57	110,24	106,49	107,16	104,32
Huyện Bảo Lâm	103,76	108,28	98,41	106,19	108,19
Huyện Bảo Lạc	106,57	111,73	130,42	99,47	97,11
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	97,80	110,85	94,90	104,39	102,34
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	109,42	131,01	112,23	111,64	105,51
Huyện Hạ Lang	101,96	120,06	92,28	105,92	116,76
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	101,48	97,38	102,42	102,72	106,73
Huyện Hòa An	131,92	112,07	100,45	101,93	109,08
Huyện Nguyên Bình	100,92	135,55	101,73	99,10	112,73
Huyện Thạch An	110,01	94,54	101,99	106,63	101,81

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).



## **Công nghiệp** ***Industry***

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
168 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	361
169 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	363
170 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	364



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP**

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP):** Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

### **Quy trình tính toán**

#### ***Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm***

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

*Trong đó:*

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

$q_{n1}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

$q_{n0}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

**Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4**

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

$W_{qn}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

**Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2**

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

$W_{qN4}$ : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

**Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1**

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.



Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN2}$ : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

***Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp***

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

*Trong đó:*

$I_Q$ : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

$W_{qN1}$ : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo** là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

*Quy trình tính toán*

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

*Trong đó:*

$i_{tn}$ : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n;

$T_{n1}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n;

$T_{n0}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

*Trong đó:*

$I_{tN4}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4;

$i_{tn}$ : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4;

$d_{tn}$ : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

Trong đó:

$I_{tN2}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{tN4}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4;

$d_{tN4}$ : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

Trong đó:

$I_{tN}$ : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

$I_{tN2}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2;

$d_{tN2}$ : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

**Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo** phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

*Quy trình tính toán*

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

*Trong đó:*

$i_{Kn}$ : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n;

$q_{Kn1}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo;

$q_{Kn0}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

*Trong đó:*

$I_{KN4}$ : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4;

$i_{Kn}$ : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4;

$h_{Kn}$ : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

*Trong đó:*

$I_{KN2}$ : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{KN4}$ : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4;

$h_{KN4}$ : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

*Trong đó:*

$I_{KN}$ : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

$I_{KN2}$ : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2;

$h_{KN2}$ : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

**Sản phẩm công nghiệp:** Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY**

**Index of Industrial Production (IIP)** is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

### **Calculation process:**

#### ***- Step 1: Calculating production index of an item***

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

*Where:*

$i_{qn}$ : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

$q_{n1}$ : Quantity produced of item n in the reference period;

$q_{n0}$ : Quantity produced of item n in the base period.

**- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes**

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

$I_{qN4}$ : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

$i_{qn}$ : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

$W_{qn}$ : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

**- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions**

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

$I_{qN4}$ : Production index of the VSIC 4-digit classes;

$W_{qN4}$ : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

**- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector**

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.



Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit division;

$W_{qN2}$ : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

**- Step 5: Calculating production index of the whole industry**

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

$I_Q$ : Production index of the whole industry;

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

$W_{qN1}$ : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

**The index of industrial shipment of manufacturing** is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

*Calculation*

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

*Where:*

$i_{tn}$ : Shipment index of commodity n;

$T_{n1}$ : Quantity of commodity n consumed at reference time;

$T_{n0}$ : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

*Where:*

$I_{tN4}$ : Shipment index of VSIC 4-digit industry;

$i_{tn}$ : Shipment index of commodity n<sup>th</sup> in VSIC 4-digit industries;

$d_{tn}$ : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

*Where:*

$I_{tN2}$ : Shipment index of VSIC 2-digit industry;

$I_{tN4}$ : Shipment index of VSIC 4-digit industry;

$d_{tN4}$ : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

Where:

$I_{tN}$ : Shipment index of the whole manufacturing;

$I_{tN2}$ : Shipment index of VSIC 2-digit industry;

$d_{tN2}$ : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

**The index of industrial inventory** is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

*Calculation*

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

Where:

$i_{Kn}$ : Inventory index of commodity n;

$q_{Kn1}$ : Quantity of inventory commodity n at reference time;

$q_{Kn0}$ : Quantity of inventory commodity n at base time.

- Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

Where:

$I_{KN4}$ : Inventory index of VSIC 4-digit industry;

$i_{Kn}$ : Inventory index of commodity n<sup>th</sup> in VSIC 4-digit industries;

$h_{Kn}$ : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

Where:

$I_{KN2}$ : Inventory index of VSIC 2-digit industry;

$I_{KN4}$ : Inventory index of VSIC 4-digit industry;

$h_{KN4}$ : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

Where:

$I_{KN}$ : Inventory index of the whole manufacturing;

$I_{KN2}$ : Inventory index of VSIC 2-digit industry;

$h_{KN2}$ : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

**Industrial product** is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given time including industrial physical products and services.

*Industrial physical products* are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

*Industrial service product* is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.



## **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2020**

Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành năm 2020 tăng 5,7% so với năm 2019, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 39,83%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải tăng 5,3%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 9,1%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 8,4% so với năm trước.

Trong năm 2020, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước: điện sản xuất tăng 221 triệu kwh hay tăng 51,5%; quặng mangan nguyên khai tăng 16.546 tấn hay tăng 34,87%; cát tự nhiên tăng 21.400 m<sup>3</sup> hay tăng 14,21%; gạch nung tăng 8.980 nghìn viên hay tăng 11,07%; điện thương phẩm tăng 45 triệu kwh hay tăng 8,65%; gỗ xẻ các loại tăng 157 m<sup>3</sup> hay tăng 6,14%... Một số sản phẩm tăng nhẹ hoặc giảm: Nước sản xuất tăng 0,15 triệu m<sup>3</sup> hay tăng 2,88%; đá xây dựng tăng 2.080 m<sup>3</sup> hay tăng 0,32%; đường kính giảm 4.844 tấn hay giảm 25,57%; xi măng giảm 8.977 tấn, giảm 20,34% do xi măng Cao Bằng phải cạnh tranh với xi măng của tỉnh Thái Nguyên nhập về số lượng lớn...

## **OVERVIEW ON INDUSTRY IN 2020**

The index of industrial production in 2020 grew by 5.7% compared to that in 2019, of which production and distribution of electricity, gas and hot water jumped up by 39.83%; water supply, sewerage, waste management and remediation services increased by 5.3%; manufacturing and processing decreased by 9.1%; the mining and quarrying reduced by 8.4% compared to that in the previous year.

In 2020, production of some industrial products increased sharply over the previous year: electricity production surged by 221 million kWh, a growth of 51.5%; primary manganese ore increased by 16,546 tons, a rise of 34.87%; natural sand grew by 21,400 m<sup>3</sup>, an expansion of 14.21%; fired bricks increased by 8,980 thousand bricks, a spread of 11.07%; commercial electricity grew by 45 million kWh, a growth of 8.65%; lumber of all kinds increased by 157 m<sup>3</sup>, a rise of 6.14%, etc. Some products increased slightly or decreased: running water production grew by 0.15 million m<sup>3</sup>, a rise of 2.88%; construction stone rose by 2,080 m<sup>3</sup>, a growth of 0.32%; refined sugar fell by 4,844 tons, a reduction of 25.57%; cement reduced by 8,977 tons, a fall of 20.34% because cement of Cao Bang province had to compete with a large quantity of cement imported from Thai Nguyen province, etc.



# 168

## Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP - ENTIRE INDUSTRY</b>	<b>126,87</b>	<b>110,80</b>	<b>105,70</b>
<b>Khai Khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>173,19</b>	<b>106,50</b>	<b>91,60</b>
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	218,04	111,60	86,15
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	112,51	93,03	108,92
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>	<b>101,19</b>	<b>111,00</b>	<b>90,90</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Food production and processing</i>	116,71	144,09	70,86
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	99,58	100,62	96,54
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	104,47	95,47	98,70
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	100,81	99,89	100,63
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Wood processing and production of products from wood,     bamboo and cork (except for beds, cabinets, tables and     chairs); produce products from straw, straw and plaiting     materials</i>	86,51	131,62	98,83
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	101,08	104,47	107,19
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	97,07	105,71	94,07
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	101,27	83,79	99,48
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	99,32	113,73	92,04
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery     and equipment)</i>	114,00	97,68	92,49

# 168 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of beds, cabinets, tables and chairs</i>	104,07	94,16	99,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	105,16	102,49	101,19
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b>	<b>163,61</b>	<b>114,20</b>	<b>139,83</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	163,61	114,20	139,83
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i></b>	<b>100,50</b>	<b>104,50</b>	<b>105,30</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	100,80	109,75	105,92
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	100,23	96,50	104,30

# 169 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
Quặng mangan nguyên khai - <i>Manggan ores</i>	Tấn - <i>Ton</i>	22.152	41.272	69.106	47.451	63.997
Đá xây dựng các loại <i>Building stone</i>	M <sup>3</sup>	455.475	637.699	647.246	654.030	656.110
Cát - <i>Sand</i>	"	93.019	140.032	164.626	150.637	172.037
Đường kính - <i>Sugar</i>	Tấn - <i>Ton</i>	13.808	15.688	16.289	18.945	14.101
Bia hơi <i>Beer</i>	1.000 lít <i>Thous. litres</i>	15	14	16	15	15
Gỗ xẻ các loại - <i>Sawn wood</i>	M <sup>3</sup>	4.427	3.958	3.685	2.558	2.715
Trang in <i>Printed page</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	186	193	199	202	203
Gạch nung các loại <i>Brick</i>	1.000 viên <i>Thous. pieces</i>	77.018	73.417	76.360	81.140	90.120
Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	66.370	53.540	55.550	44.127	35.150
Thiếc thỏi - <i>Tin</i>	Tấn - <i>Ton</i>	227	250	249	106	111
Mangan và SP của mangan - <i>Manggan, products of manggan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	22.421	31.164	30.786	25.101	24.150
Điện sản xuất <i>Electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	72	199	394	429	650
Điện thương phẩm <i>Electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	390	470	480	520	565
Nước sản xuất <i>Water</i>	Triệu m <sup>3</sup> <i>Mill. m<sup>3</sup></i>	4,62	4,76	4,90	5,20	5,35
Phôi thép - <i>Steel billets</i>	Tấn - <i>Ton</i>	81.154	230.102	185.538	220.368	214.934

# 170 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

*Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
<b>Quặng mangan nguyên khai</b> <b><i>Mangan ores</i></b>	Tấn - <i>Ton</i>	<b>22.152</b>	<b>41.272</b>	<b>69.106</b>	<b>47.451</b>	<b>63.997</b>
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	22.152	41.272	69.106	47.451	63.997
<b>Đá xây dựng các loại</b> <b><i>Building stone</i></b>	M <sup>3</sup>	<b>455.475</b>	<b>637.699</b>	<b>647.246</b>	<b>654.030</b>	<b>656.110</b>
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	455.475	637.699	647.246	654.030	656.110
<b>Cát - <i>Sand</i></b>	M <sup>3</sup>	<b>93.019</b>	<b>140.032</b>	<b>164.626</b>	<b>150.637</b>	<b>172.037</b>
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	93.019	140.032	164.626	150.637	172.037
<b>Đường kính - <i>Sugar</i></b>	Tấn - <i>Ton</i>	<b>13.808</b>	<b>15.688</b>	<b>16.289</b>	<b>18.945</b>	<b>14.101</b>
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	13.808	15.688	16.289	18.945	14.101
<b>Bia hơi</b> <b><i>Beer</i></b>	1.000 lít <i>Thous. litres</i>	<b>15</b>	<b>14</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>15</b>
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	15	14	16	15	15
<b>Gỗ xẻ các loại - <i>Sawn wood</i></b>	M <sup>3</sup>	<b>4.427</b>	<b>3.958</b>	<b>3.685</b>	<b>2.558</b>	<b>2.715</b>
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	4.427	3.958	3.685	2.558	2.715
<b>Trang in</b> <b><i>Printed page</i></b>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	<b>186</b>	<b>193</b>	<b>199</b>	<b>202</b>	<b>203</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	182	190	196	199	200
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	4	3	3	3	3
<b>Gạch nung các loại</b> <b><i>Brick</i></b>	1.000 viên <i>Thous. pcs</i>	<b>77.018</b>	<b>73.417</b>	<b>76.360</b>	<b>81.140</b>	<b>90.120</b>
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	77.018	73.417	76.360	81.140	90.120

**170** (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
*(Cont.) Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
<b>Xi măng - Cement</b>	Tấn - Ton	<b>66.370</b>	<b>53.540</b>	<b>55.550</b>	<b>44.127</b>	<b>35.150</b>
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	66.370	53.540	55.550	44.127	35.150
<b>Thiếc thỏi - Tin</b>	Tấn - Ton	<b>227</b>	<b>250</b>	<b>249</b>	<b>106</b>	<b>111</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	227	250	249	106	111
<b>Mangan và SP của mangan</b> <b><i>Mangan, products of mangan</i></b>	Tấn - Ton	<b>22.421</b>	<b>31.164</b>	<b>30.786</b>	<b>25.101</b>	<b>24.150</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	318	325	302	285	277
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	22.103	30.839	30.484	24.816	23.873
<b>Điện sản xuất</b> <b><i>Electricity</i></b>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	<b>72</b>	<b>199</b>	<b>394</b>	<b>429</b>	<b>650</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	6	6	6	6	6
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	66	193	388	423	644
<b>Điện thương phẩm</b> <b><i>Electricity</i></b>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	<b>390</b>	<b>470</b>	<b>480</b>	<b>520</b>	<b>565</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	390	470	480	520	565
<b>Nước sản xuất</b> <b><i>Water</i></b>	Triệu m <sup>3</sup> <i>Mill. m<sup>3</sup></i>	<b>4,62</b>	<b>4,76</b>	<b>4,90</b>	<b>5,20</b>	<b>5,35</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	4,62	4,55	4,70	5,00	5,15
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	-	0,20	0,20	0,20	0,20
<b>Phôi thép - Steel billets</b>	Tấn - Ton	<b>81.154</b>	<b>230.102</b>	<b>185.538</b>	<b>220.368</b>	<b>214.934</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	81.154	230.102	185.538	220.368	214.934



## Thương mại và Du lịch *Trade and Tourism*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
171 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	379
172 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity</i>	381
173 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	382
174 Số lượng chợ phân theo hạng - <i>Number of markets by level</i>	383
175 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets and commercial centers by types of ownership</i>	383
176 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	384
177 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	385

Ghi chú: Các biểu cất phần này gồm biểu Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa và biểu Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa (do tính không thuộc mẫu điều tra)





## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

### **THƯƠNG MẠI**

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

**Doanh thu dịch vụ ăn uống** là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyên bán.

**Chợ** là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200-400

điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500 m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

## **DU LỊCH**

**Doanh thu du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế;

cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

**Khách du lịch nội địa** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM**

### **TRADE**

**Gross retail sales of goods and services** is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

**Accommodation service revenue** is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle...).

**Food and beverage service revenue** is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

**Market** is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: *Type 1* (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); *Type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region

and with space area in conformity with market activities); **Type 3** (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

**Supermarket** is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000 m<sup>2</sup> and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000 m<sup>2</sup> and over 2,000 items for sale), **type 2 for grocery** (with business area over 2,000 m<sup>2</sup> and over 10,000 items for sale), **type 2 for specialized stores** (with business area of over 500 m<sup>2</sup> and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500 m<sup>2</sup> and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250 m<sup>2</sup> and over 500 items for sale).

**Commercialcenter** is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

## **TOURISM**

**Travelling turnover** is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

**Domestic tourists** are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

## **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2020**

Năm 2020, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng số liệu sơ bộ đạt 8.526,1 tỷ đồng, tăng 6,76% so với năm 2019. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 6.822,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (80,01%) và tăng 9,86%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 1.221,4 tỷ đồng, giảm 5,47%; ngành du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 6,2 tỷ đồng, giảm 50,44%; nhóm ngành dịch vụ khác đạt 476,3 tỷ đồng, tăng 1,03% so với năm 2019.

Diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 xảy ra ở trong nước và thế giới đã ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, hàng hóa thiết yếu vẫn đáp ứng đủ cho nhu cầu tiêu dùng, giá bán cơ bản ổn định. Các siêu thị, hệ thống chợ trong toàn tỉnh vẫn duy trì phục vụ nhu cầu của người dân và có sự kiểm soát của chính quyền địa phương. Các cơ sở kinh doanh đã chuẩn bị nguồn hàng đầy đủ, đa dạng nên lĩnh vực thương mại luôn duy trì sức mua ổn định, nhất là thị trường bán lẻ.

Về số lượng chợ, siêu thị trên địa bàn tỉnh. Đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 81 chợ được xếp hạng, gồm: 02 chợ hạng I, 11 chợ hạng II, 68 chợ hạng III. Toàn tỉnh có 06 siêu thị đã góp phần duy trì tốc độ bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

Năm 2020, hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh giảm mạnh so với cùng kỳ do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, những tháng đầu năm địa phương đã kiểm soát chặt chẽ khách du lịch, hạn chế các hoạt động vui chơi giải trí, tổ chức các lễ hội và tránh tụ tập đông người để tránh lây lan dịch bệnh trong cộng đồng.

Để thu hút khách trong nước và quốc tế đến với Cao Bằng, tỉnh đã tăng cường thực hiện các giải pháp kích cầu du lịch: Đẩy mạnh xúc tiến,

quảng bá du lịch gắn với giới thiệu các sản phẩm đặc trưng, truyền thông vùng, miền ở địa phương; Xây dựng, khai thác các tuyến du lịch trải nghiệm trong vùng Công viên địa chất Non nước Cao Bằng; Tập trung đẩy mạnh truyền thông, quảng bá “Cao Bằng điểm đến an toàn và hấp dẫn” để chào đón, thu hút khách du lịch. Các tháng cuối năm, hoạt động du lịch đã có những tín hiệu tích cực nhu cầu tham quan, du lịch của du khách đã khởi động trở lại. Tuy nhiên, lượng khách đến với các khu, điểm du lịch vẫn giảm sâu so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu là khách du lịch nội địa.



## **OVERVIEW ON TRADE AND TOURISM IN 2020**

In 2020, gross retail sales and consumer service revenue were estimated at 8,526.1 billion VND, going up by 6.76% compared to that in 2019. Of which: gross retail sales of goods reached 6,822.2 billion VND, accounting for the highest proportion of the gross retail sales of consumer goods and services (80.01%) and increasing by 9.86%; accommodation and catering services reached 1,221.4 billion VND, edging down by 5.47%; travel and tourism supporting services gained 6.2 billion VND, plummeted by 50.44%; other services reached 476.3 billion VND, rising by 1.03% compared to that in 2019.

The complicated developments of the COVID-19 epidemic in the country and the world affected production and business activities in the province. However, essential goods were still sufficient for consumer demand, and selling prices were basically stable. Supermarkets and market systems throughout the province still served the needs of the people and were controlled by local authorities. Business establishments prepared a sufficient and diversified source of goods, so that the trade sector always maintained a stable purchasing power, especially the retail market.

Regarding the number of markets and supermarkets in the province, by the end of 2020, the province had 81 ranked markets, including: 02 markets of type I, 11 markets of type II, and 68 markets of type III. There were 06 supermarkets in the whole province, which contributed to maintaining the speed of retail sales growth in the province.

In 2020, tourism activities in the province decreased sharply compared to the same period last year due to the influence of the COVID-19 epidemic, in the first months of the year, the local authorities strictly controlled tourists, limited entertainment activities, festivals and avoided large gatherings to prevent the spread of disease in the community.

In order to attract domestic and international tourists to Cao Bang province, the province enhanced the implementation of tourism stimulating solutions: Strengthening tourism promotion and advertising in association with the introduction of typical and traditional products of the localities; Building and exploiting experience tourism routes in the area of Non Nuoc Cao Bang Geopark; Focusing on promoting communication and advertising of “Cao Bang, a safe and attractive destination” to welcome and attract tourists. In the last months of the year, tourism activities showed positive signs that tourists' demand for sightseeing and tourism restarted. However, the number of visitors to tourist areas and attractions still decreased sharply compared to the same period in 2019, most arrivals were domestic tourists.

# 171 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices by types of ownership  
and by commodity group*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.601.164</b>	<b>4.818.733</b>	<b>5.676.929</b>	<b>6.209.780</b>	<b>6.822.162</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	461.912	518.794	632.580	560.820	398.885
Ngoài Nhà nước - Non-State	4.137.441	4.298.745	5.043.380	5.647.377	6.422.977
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1.811	1.194	969	1.583	300
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
<b>By commodity group</b>					
Lương thực, thực phẩm Food and foodstuff	1.568.156	1.547.807	1.793.368	2.024.194	2.308.892
Hàng may mặc - Garment	416.650	374.473	457.799	505.900	544.526
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	524.012	844.762	946.688	1.128.730	1.173.367
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	84.429	82.066	82.638	89.079	101.745
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	363.029	345.658	394.550	519.816	642.013
Ô tô các loại - Car types	165.332	55.191	98.882	24.094	21.128
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	256.861	260.096	260.182	262.201	309.325
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Metroleum oil, refined and fuels material	828.792	886.631	1.151.509	1.114.767	1.113.381
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm Precious stones, precious metals and products	165.285	144.571	179.620	184.407	199.667
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	129.207	146.654	166.261	192.187	217.333
Hàng hóa khác - Other goods	99.411	130.824	145.432	164.405	190.785

**171** (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**  
 (Cont.) *Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	10,04	10,77	11,14	9,03	5,85
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	89,92	89,21	88,84	90,94	94,15
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,04	0,02	0,02	0,03	0,00
<b>Phân theo nhóm hàng</b> <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	34,08	32,12	31,59	32,60	33,84
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	9,06	7,77	8,07	8,15	7,98
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	11,39	17,53	16,68	18,18	17,20
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,84	1,70	1,46	1,43	1,49
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	7,89	7,17	6,95	8,37	9,41
Ô tô các loại - <i>Car types</i>	3,59	1,15	1,74	0,39	0,31
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	5,58	5,40	4,58	4,22	4,53
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	18,01	18,40	20,28	17,95	16,32
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and products</i>	3,59	3,00	3,16	2,97	2,93
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	2,81	3,04	2,93	3,09	3,19
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	2,16	2,72	2,56	2,65	2,80

# 172 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and turnover of services at current prices  
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>					
2016	5.641.467	4.601.164	790.637	5.632	244.035
2017	6.142.589	4.818.733	971.973	5.664	346.219
2018	7.259.770	5.676.929	1.151.340	10.359	421.142
2019	7.985.898	6.209.780	1.292.180	12.523	471.415
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	8.526.091	6.822.162	1.221.453	6.207	476.269
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>					
2016	100,00	78,21	13,44	0,09	8,26
2017	100,00	78,45	15,82	0,09	5,64
2018	100,00	78,20	15,86	0,14	5,80
2019	100,00	77,76	16,18	0,16	5,90
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,00	80,01	14,33	0,07	5,59

# 173 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>790.637</b>	<b>971.973</b>	<b>1.151.340</b>	<b>1.292.180</b>	<b>1.221.453</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	47.998	46.600	48.891	49.762	42.864
Ngoài Nhà nước - Non-State	741.724	924.478	1.099.334	1.234.259	1.171.774
Tập thể - Collective	4.692	6.172	6.318	6.271	6.205
Tư nhân - Private	16.024	18.318	28.258	21.474	13.918
Cá thể - Household	721.008	899.988	1.064.758	1.206.514	1.151.651
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	915	895	3.115	8.159	6.815
<b>Phân theo ngành kinh doanh</b>					
<b>By kinds of economic activity</b>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	57.401	74.464	87.048	108.675	92.605
Dịch vụ ăn uống - Catering service	733.236	897.509	1.064.292	1.183.505	1.128.848
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	6,07	4,79	4,25	3,85	3,51
Ngoài Nhà nước - Non-State	93,81	95,12	95,48	95,52	95,93
Tập thể - Collective	0,59	0,64	0,55	0,49	0,51
Tư nhân - Private	2,03	1,89	2,45	1,66	1,14
Cá thể - Household	91,19	92,59	92,48	93,37	94,28
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,12	0,09	0,27	0,63	0,56
<b>Phân theo ngành kinh doanh</b>					
<b>By kinds of economic activity</b>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	7,26	7,66	7,56	8,41	7,58
Dịch vụ ăn uống - Catering service	92,74	92,34	92,44	91,59	92,42

## 174 Số lượng chợ phân theo hạng

*Number of markets by level*

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>84</b>	<b>84</b>	<b>82</b>	<b>81</b>	<b>81</b>
Hạng 1 - Level 1	2	2	2	2	2
Hạng 2 - Level 2	13	14	13	11	11
Hạng 3 - Level 3	69	68	67	68	68

## 175 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại

*phân theo loại hình kinh tế*

*Number of supermarkets and commercial centers  
by types of ownership*

ĐVT: Siêu thị, TTTM - Unit: Super market, commercial center

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>6</b>
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	4	4	4	4	6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					

# 176 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling at current prices  
by types of ownership*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b> <b>Turnover of travel agency</b>	<b>5.632</b>	<b>5.664</b>	<b>10.359</b>	<b>12.523</b>	<b>6.207</b>
Nhà nước - <i>State</i>	4.662	5.094	10.017	12.155	5.997
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	970	570	342	368	210
Tập thể - <i>Collective</i>					
Tư nhân - <i>Private</i>	970	570	342	368	210
Cá thể - <i>Household</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b> <b>Turnover of travel agency</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nhà nước - <i>State</i>	82,78	89,94	96,70	97,06	96,62
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	17,22	10,06	3,30	2,94	3,38
Tập thể - <i>Collective</i>					
Tư nhân - <i>Private</i>	17,22	10,06	3,30	2,94	3,38
Cá thể - <i>Household</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					



# 177 Số lượt khách du lịch nội địa

*Number of domestic visitors*

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	186.196	309.394	360.404	443.850	378.215
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	31.884	240.967	137.060	152.538	129.981
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	218.080	550.361	497.464	596.388	508.196
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	1.277	677	1.103	1.610	432



## Chỉ số giá *Price index*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
178 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	399
179 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to previous month</i>	400
180 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to December, 2019</i>	402
181 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to the same period of previous year</i>	404
182 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	406
183 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	407
184 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to base period of 2019</i>	408
185 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	410



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

*Trong đó:*

$I_p^{t \rightarrow 0}$  là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$  tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$  là quyền số kỳ gốc cố định (0);

$V_i^0$  là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

*Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.*

**Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

*Trong đó:*

$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1}$ : Là chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$ : Là giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$ : Là giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

*Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.*

**Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[ \prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

*Trong đó:*

$\bar{P}_i$  : Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng  $i$ ;

$P_{i,j,k}$ : Giá điều tra mặt hàng  $i$  tại điểm  $j$ , kỳ  $k$ ;

$K$ : Số kỳ điều tra mặt hàng  $i$  tháng báo cáo,  $K = 1 \div 3$ ;

$k$ : Kỳ điều tra mặt hàng  $i$ ,  $k = 1 \div K$ ;

$M$ : Số điểm điều tra mặt hàng  $i$  trong tháng báo cáo;

$j$ : Điểm điều tra mặt hàng  $i$  tại kỳ  $k$  tháng báo cáo,  $j = 1 \div M$ ;

$N$ : Số mẫu giá mặt hàng  $i$  được thu thập trong tháng báo cáo,  $N = M \times K$ .

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

**Consumer price index (CPI)** is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

*Where:*

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

$p_i^t, p_i^0$ : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ : Weight in the constant base period (0);

$V_i^0$ : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.



*CPI* is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

**Gold price index and USD price index** are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1}$ : Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{P}_i^t$ : Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$ : Average gold or USD price in the previous month (t-1).

*Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases:* base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

**Average consumer price of some goods and services in the local area** is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[ \prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

*Where:*

$\bar{P}_i$  : Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$ : Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month,  $K = 1 \div 3$ ;

k: The survey period of item i,  $k = 1 \div K$ ;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month,  $j = 1 \div M$ ;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month,  
 $N = M \times K$ .

## **MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2020**

### **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Năm 2020, dịch bệnh Covid-19 đã tác động đến nền kinh tế toàn cầu nói chung, tác động đến hoạt động kinh tế tỉnh Cao Bằng nói riêng làm thị trường tiêu dùng bị giảm đà tăng trưởng. Dưới sự điều tiết giá cả thị trường trong nước của Chính phủ, giá cả các mặt hàng thiết yếu trong đời sống ổn định nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp bình ổn giá cả từ sản xuất, tiêu dùng, điều hòa cung cầu, điều hành chủ động linh hoạt, kịp thời thực hiện điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý để tiệm cận dần theo giá cả thị trường. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ năm 2020 của tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2020 giảm 2,06% so với tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, CPI bình quân năm 2020 tăng 4,89% so với bình quân năm 2019.

CPI bình quân năm 2020 tăng so với bình quân năm 2019 chủ yếu tăng cao ở một số nhóm hàng: Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 16,35% (trong đó: Thực phẩm tăng 24,64%); Đồ uống và thuốc lá tăng 2,79%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 4,39%. Nguyên nhân chủ yếu tác động làm tăng CPI năm 2020 do giá nhóm thực phẩm tăng cao, đặc biệt tăng ở nhóm thịt lợn. Dịch tả lợn châu Phi trong năm còn xảy ra làm cho nguồn cung lợn sống khan hiếm. Theo đó, giá cả nhóm thịt lợn và các sản phẩm chế biến từ thịt lợn tăng rất mạnh.

Giá ga sinh hoạt cũng được điều chỉnh hàng tháng theo giá ga thế giới. Cụ thể, năm 2020 giá ga giảm 3,39% so với năm 2019.

Trong nước, giá xăng A95 được điều chỉnh 10 đợt tăng, 13 đợt giảm, tổng cộng giảm 3.940 đồng/lít; giá dầu diesel được điều chỉnh tăng 09 đợt và giảm 14 đợt, tổng giảm 4.050 đồng/lít, làm cho chỉ số giá nhóm xăng, dầu bình quân năm 2020 giảm 25,17% so với cùng kỳ.

Các cấp, các ngành tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, đồng thời thực hiện các chính sách bình ổn giá một số mặt hàng thiết yếu nhằm ổn định thị trường. Đặc biệt là dịp Tết Nguyên đán không để giá cả tăng đột biến ảnh hưởng đến cuộc sống người dân.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2020 tăng 29,44% so với cùng kỳ năm trước; Chỉ số giá vàng bình quân năm 2020 tăng 26,41% so với bình quân năm 2019. Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 12 năm 2020 ổn định, không tăng, không giảm so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân năm 2020 tăng 0,18% so với bình quân năm 2019.

## **OVERVIEW ON PRICE INDEX IN 2020**

### **Consumer price index, gold and US Dollar price index**

In 2020, the COVID-19 epidemic affected the global economy in general and economic activities in Cao Bang province in particular, causing the consumer market to reduce its growth momentum. Pursuant to the Government's domestic market price regulation, prices of essential goods were relatively stable thanks to the synchronous implementation of price stabilization solutions in production and consumption, supply and demand regulation, proactive, flexible and prompt adjustment of the prices of some goods under the State management in order to gradually approach the market prices. Consumer price index, gold price index and US dollar price index in 2020 in Cao Bang province were as follows:

The consumer price index (CPI) in December 2020 decreased by 2.06% compared to that in December 2019. However, the annual average CPI in 2020 increased by 4.89% compared to that in 2019.

The annual average CPI in 2020 grew compared to that in 2019 mainly due to the high increase of some product groups: restaurants and catering services rose by 16.35% (of which: food climbed up by 24.64%); beverages and tobacco expanded by 2.79%; medicines and medical services increased by 4.39%. The main reason for the growth of CPI in 2020 was the increase in price of food group, especially pig price. African swine fever still occurred in the year, making the supply of live weight pig scarce. Accordingly, the price of pig and pig products increased sharply.

The price of domestic gas was also adjusted monthly according to the global gas price. Specifically, the gas price in 2020 decreased by 3.39% compared to that in 2019.

Domestically, the price of A95 petroleum was adjusted 10 times up, 13 times down with a total reduction of 3,940 VND per liter; diesel oil price was adjusted 9 times up and 14 times down with a total decline of

4,050 VND per liter, making the annual average price index of petroleum group in 2020 decrease by 25.17% over the same period.

Authorities at all levels and sectors strengthened market inspection and control and at the same time implemented policies to stabilize the prices of some essential commodities in order to stabilize the market, especially, to prevent price from sudden increase, affecting people's lives during the Lunar New Year holidays.

Gold price index in December 2020 grew by 29.44% over the same period last year; the average gold price index in 2020 rose by 26.41% compared to that in 2019. The US dollar price index in December 2020 was stable, neither increased nor decreased compared to that in the same period last year. However, the average US dollar price index in 2020 edged up by 0.18% compared to that in 2019.

# 178

## Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

### Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tháng trước = 100 - Previous month = 100</b>					
Tháng 1 - Jan.	99,66	100,38	100,12	100,10	100,99
Tháng 2 - Feb.	100,04	100,35	100,48	100,50	99,63
Tháng 3 - Mar.	100,76	99,60	99,57	100,09	99,47
Tháng 4 - Apr.	100,12	99,57	100,14	100,31	98,42
Tháng 5 - May	100,32	99,17	100,62	100,30	99,87
Tháng 6 - Jun.	100,45	99,02	100,87	99,78	101,12
Tháng 7 - Jul.	100,09	100,19	99,47	100,03	100,25
Tháng 8 - Aug.	104,03	101,83	100,42	100,52	99,76
Tháng 9 - Sep.	100,48	100,18	100,47	100,69	99,95
Tháng 10 - Oct.	100,17	100,15	100,35	100,61	99,77
Tháng 11 - Nov.	100,12	99,62	99,87	102,55	99,26
Tháng 12 - Dec.	99,84	99,77	100,16	102,04	99,47
<b>Bình quân tháng - Monthly average index</b>	<b>100,51</b>	<b>99,99</b>	<b>100,25</b>	<b>100,62</b>	<b>99,83</b>
<b>Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - December of reported year compared to December of previous year</b>	<b>106,87</b>	<b>99,83</b>	<b>102,56</b>	<b>108,21</b>	<b>97,94</b>
<b>Năm trước = 100 - Previous year = 100</b>					
<b>Năm 2014 = 100 - Year 2014 = 100</b>					

Ghi chú: Từ tháng 01 đến tháng 7 sử dụng gốc 2014, tháng 8 đến tháng 12 sử dụng gốc 2019

# 179

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2020 so với tháng trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2020 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,99</b>	<b>99,63</b>	<b>99,47</b>	<b>98,42</b>	<b>99,87</b>	<b>101,12</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,42	99,54	100,25	99,74	100,07	102,07
Lương thực - <i>Food</i>	99,67	100,04	100,49	100,60	99,89	99,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,16	99,26	100,34	99,50	100,16	102,50
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,54	100,18	99,98	100,00	100,03	99,84
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,09	99,96	99,44	100,02	100,09	99,85
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,44	100,14	99,42	98,71	100,24	98,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,11	99,94	99,97	100,00	100,03	100,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,13	100,00	99,86	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,57	97,67	95,60	86,55	97,86	105,80
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,53	99,53	98,54	99,84	99,98	99,84
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,02	99,68	99,93	100,01	100,00	100,03
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,47</b>	<b>102,75</b>	<b>102,70</b>	<b>100,81</b>	<b>102,13</b>	<b>102,71</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>99,98</b>	<b>100,23</b>	<b>100,11</b>	<b>101,20</b>	<b>99,55</b>	<b>99,38</b>



# 179

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2020 so với tháng trước**  
*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD*  
*price index in 2020 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,25</b>	<b>99,76</b>	<b>99,95</b>	<b>99,77</b>	<b>99,26</b>	<b>99,47</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,55	99,07	99,97	99,36	98,01	97,69
Lương thực - <i>Food</i>	99,64	99,51	100,43	100,11	100,03	100,41
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,39	98,67	99,90	99,04	97,03	96,52
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	99,87	100,06	99,42	99,99	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,87	99,90	100,12	100,58	99,96	99,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,16	100,28	100,56	99,91	99,87	99,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,04	100,15	99,95	100,03	99,85	100,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,04	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	104,04	100,15	99,66	99,12	99,55	102,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,82	98,64	100,00	99,57	98,83
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,01	100,00	101,08	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,03	99,92	98,32	99,98	100,04	99,97
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,67	100,23	100,32	100,18	100,27	100,03
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,24</b>	<b>108,94</b>	<b>100,17</b>	<b>99,02</b>	<b>100,86</b>	<b>99,63</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>99,78</b>	<b>99,92</b>	<b>99,99</b>	<b>100,06</b>	<b>99,96</b>	<b>99,85</b>

Ghi chú: Từ tháng 01 đến tháng 7 sử dụng gốc 2014, tháng 8 đến tháng 12 sử dụng gốc 2019

# 180

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm 2019**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2020 as compared to December, 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,99</b>	<b>100,61</b>	<b>100,08</b>	<b>98,50</b>	<b>98,37</b>	<b>99,47</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,42	101,95	102,21	101,95	102,03	104,14
Lương thực - <i>Food</i>	99,67	99,72	100,20	100,81	100,69	100,62
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,16	103,39	103,74	103,22	103,38	105,96
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,54	100,73	100,70	100,70	100,73	100,57
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,09	100,05	99,49	99,51	99,60	99,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,44	100,58	100,00	98,71	98,95	97,87
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,11	100,06	100,03	100,03	100,06	100,20
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,13	100,13	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,57	98,23	93,91	81,28	79,54	84,15
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,53	99,07	97,62	97,47	97,46	97,30
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,02	99,71	99,63	99,64	99,65	99,67
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,47</b>	<b>106,32</b>	<b>109,20</b>	<b>110,08</b>	<b>112,43</b>	<b>115,47</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>99,98</b>	<b>100,21</b>	<b>100,32</b>	<b>101,52</b>	<b>101,07</b>	<b>100,44</b>

# 180

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm 2019**  
*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD*  
*price index in 2020 as compared to December, 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>99,72</b>	<b>99,48</b>	<b>99,43</b>	<b>99,20</b>	<b>98,46</b>	<b>97,94</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,68	102,71	102,67	102,02	99,98	97,67
Lương thực - <i>Food</i>	100,26	99,76	100,19	100,30	100,33	100,74
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,25	102,86	102,76	101,77	98,75	95,32
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,57	100,43	100,50	99,92	99,91	99,91
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,32	99,22	99,34	99,92	99,88	99,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,03	98,30	98,84	98,76	98,63	98,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,24	100,39	100,34	100,37	100,22	100,25
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,04	100,04	100,04	100,04	100,04
Giao thông - <i>Transport</i>	87,55	87,68	87,38	86,61	86,21	88,59
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,81	98,45	98,45	98,03	96,89
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,02	100,02	101,10	101,10	101,10
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,33	97,26	95,62	95,60	95,64	95,61
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,34	100,57	100,89	101,08	101,35	101,38
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>119,21</b>	<b>129,87</b>	<b>130,09</b>	<b>128,82</b>	<b>129,92</b>	<b>129,44</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>100,21</b>	<b>100,14</b>	<b>100,13</b>	<b>100,19</b>	<b>100,14</b>	<b>100,00</b>

Ghi chú: Từ tháng 01 đến tháng 7 sử dụng gốc 2014, tháng 8 đến tháng 12 sử dụng gốc 2019

# 181

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2020 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>109,17</b>	<b>108,22</b>	<b>107,54</b>	<b>104,98</b>	<b>104,64</b>	<b>106,05</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	119,41	117,63	118,85	119,55	120,42	123,21
Lương thực - <i>Food</i>	99,71	99,57	99,53	99,51	99,55	100,07
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	130,39	127,17	129,39	130,74	132,37	136,14
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,01	106,32	106,34	105,02	102,83	101,97
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,38	99,95	99,56	99,84	99,98	100,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,31	105,74	103,78	101,10	99,89	98,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,13	100,77	100,42	100,16	100,20	100,26
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	113,46	113,32	113,16	103,44	103,44	103,59
Giao thông - <i>Transport</i>	107,38	104,74	97,70	81,12	77,39	83,46
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,16	98,41	98,74	98,74	99,62	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	101,47	101,46	101,46	101,40	101,40	101,31
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,01	96,09	94,61	94,43	94,31	93,98
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,57	102,84	102,54	101,26	101,37	100,93
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>118,55</b>	<b>120,17</b>	<b>123,02</b>	<b>124,82</b>	<b>127,69</b>	<b>128,77</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>100,02</b>	<b>100,27</b>	<b>100,35</b>	<b>101,56</b>	<b>100,63</b>	<b>99,28</b>

# 181

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so cùng kỳ năm trước**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>106,26</b>	<b>105,45</b>	<b>104,68</b>	<b>103,80</b>	<b>100,47</b>	<b>97,94</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	122,64	120,37	118,11	115,74	105,49	97,67
Lương thực - <i>Food</i>	99,29	98,74	99,17	99,15	99,45	100,74
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	133,99	130,12	127,39	123,23	106,54	95,32
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,46	101,11	101,15	100,57	100,11	99,91
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,85	99,77	99,73	100,03	99,93	99,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,66	98,84	99,09	98,96	99,04	98,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,59	100,59	100,35	100,35	100,22	100,25
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,20	100,04	100,04	100,04	100,04	100,04
Giao thông - <i>Transport</i>	86,86	87,44	88,10	86,52	86,73	88,59
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,81	98,45	98,45	98,03	96,89
Giáo dục - <i>Education</i>	101,15	100,76	100,02	101,10	101,10	101,10
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	94,01	94,65	93,24	93,74	94,57	95,61
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,42	101,22	100,93	101,22	101,48	101,38
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>126,84</b>	<b>132,60</b>	<b>128,52</b>	<b>127,96</b>	<b>129,33</b>	<b>129,44</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>99,91</b>	<b>100,01</b>	<b>100,04</b>	<b>100,09</b>	<b>100,06</b>	<b>100,00</b>

Ghi chú: Từ tháng 01 đến tháng 7 sử dụng gốc 2014, tháng 8 đến tháng 12 sử dụng gốc 2019

# 182 Chi số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Chi số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>106,87</b>	<b>99,83</b>	<b>102,56</b>	<b>108,21</b>	<b>97,94</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,67	95,48	105,95	116,89	97,67
Lương thực - <i>Food</i>	99,87	101,14	101,25	101,40	100,74
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,12	92,60	110,22	125,53	95,32
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,27	104,33	104,39	107,14	99,91
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	106,45	97,15	96,66	99,13	99,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,09	103,25	103,35	107,79	98,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,37	101,63	102,13	101,14	100,25
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	234,02	106,25	97,31	113,31	100,04
Giao thông - <i>Transport</i>	98,68	106,78	101,61	103,78	88,59
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,88	100,52	98,90	97,93	96,89
Giáo dục - <i>Education</i>	104,75	100,07	100,59	101,50	101,10
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,87	100,84	100,46	97,89	95,61
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,83	102,24	104,01	104,40	101,38
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>110,46</b>	<b>105,75</b>	<b>99,19</b>	<b>118,27</b>	<b>129,44</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,97</b>	<b>100,09</b>	<b>102,66</b>	<b>99,59</b>	<b>100,00</b>

# 183

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ  
bình quân năm (Năm trước = 100)**  
*Annual average consumer price index, gold, USD price index  
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>102,36</b>	<b>103,38</b>	<b>101,44</b>	<b>103,69</b>	<b>104,89</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,08	97,64	101,43	104,99	116,35
Lương thực - <i>Food</i>	99,12	100,85	101,02	101,72	99,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,97	94,58	102,52	107,68	124,64
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,80	105,04	102,82	107,05	102,79
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,10	101,15	96,66	98,09	99,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,06	103,20	104,05	107,31	100,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,58	101,97	102,18	101,41	100,44
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	138,21	154,22	98,25	111,46	104,39
Giao thông - <i>Transport</i>	92,94	107,05	106,92	100,35	89,27
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,09	99,72	99,68	97,86	98,77
Giáo dục - <i>Education</i>	86,88	103,20	100,10	101,14	101,14
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,07	100,69	100,51	100,84	94,68
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,92	104,21	101,75	106,40	101,68
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,78</b>	<b>103,26</b>	<b>102,52</b>	<b>108,54</b>	<b>126,41</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>102,80</b>	<b>101,33</b>	<b>101,54</b>	<b>101,12</b>	<b>100,18</b>

# 184

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2020 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>104,40</b>	<b>104,01</b>	<b>103,46</b>	<b>101,83</b>	<b>101,69</b>	<b>102,83</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,31	111,79	112,07	111,79	111,87	114,19
Lương thực - <i>Food</i>	99,59	99,64	100,12	100,73	100,61	100,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	120,00	119,12	119,52	118,92	119,11	122,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,35	100,54	100,51	100,51	100,54	100,38
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,04	100,00	99,44	99,46	99,55	99,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,38	103,52	102,92	101,60	101,84	100,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	98,40	98,34	98,32	98,32	98,35	98,48
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,72	100,72	100,59	100,59	100,59	100,59
Giao thông - <i>Transport</i>	103,52	101,11	96,66	83,66	81,87	86,61
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,41	98,41	98,41	98,41	98,41	98,41
Giáo dục - <i>Education</i>	101,13	101,13	101,13	101,13	101,13	101,13
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,08	100,61	99,14	98,98	98,97	98,81
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,18	99,86	99,79	99,80	99,80	99,83
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>110,94</b>	<b>113,99</b>	<b>117,07</b>	<b>118,02</b>	<b>120,54</b>	<b>123,80</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>99,84</b>	<b>100,06</b>	<b>100,17</b>	<b>101,38</b>	<b>100,92</b>	<b>100,29</b>



# 184

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2019**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price*  
*index in 2020 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,09</b>	<b>102,83</b>	<b>102,78</b>	<b>102,55</b>	<b>101,79</b>	<b>101,24</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,68	112,61	112,58	111,86	109,63	107,10
Lương thực - <i>Food</i>	100,18	99,68	100,11	100,22	100,25	100,66
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	120,11	118,51	118,40	117,26	113,77	109,82
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,38	100,24	100,31	99,73	99,72	99,72
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,27	99,17	99,30	99,87	99,83	99,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,90	101,17	101,74	101,65	101,51	101,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	98,52	98,67	98,63	98,65	98,51	98,54
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,59	100,63	100,63	100,63	100,63	100,63
Giao thông - <i>Transport</i>	90,11	90,24	89,94	89,14	88,74	91,18
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,41	98,22	96,89	96,89	96,47	95,35
Giáo dục - <i>Education</i>	101,13	101,15	101,15	102,24	102,24	102,24
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,84	98,76	97,11	97,09	97,13	97,10
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,50	100,73	101,05	101,24	101,51	101,54
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>127,81</b>	<b>139,24</b>	<b>139,47</b>	<b>138,11</b>	<b>139,29</b>	<b>138,78</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>100,07</b>	<b>99,99</b>	<b>99,98</b>	<b>100,04</b>	<b>100,00</b>	<b>99,85</b>

Ghi chú: Từ tháng 01 đến tháng 7 (sử dụng gốc 2014) dùng hệ số K để chuyển về gốc 2019

# 185

## Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2016	2017	2018	2019	2020
Gạo tẻ - Rice	Kg	12.447	12.589	12.761	12.720	12.717
Gạo nếp - Sweet rice	"	30.059	28.684	29.436	28.390	27.967
Thịt lợn - Pork	"	88.178	78.287	81.842	148.175	151.613
Thịt bò - Beef	"	280.358	281.458	280.533	282.211	310.389
Thịt gà - Chicken	"	133.852	130.346	138.398	163.316	154.360
Cá nước ngọt - Fish	"	117.343	104.861	102.572	123.245	123.080
Cá biển - Sea fish	"	74.314	77.258	83.019	79.864	85.342
Đậu phụ - Soya curd	"	11.187	10.666	11.878	11.832	11.031
Rau muống - Bindweed	"	9.849	10.079	12.282	11.677	10.726
Bắp cải - Cabbage	"	11.964	10.599	11.191	11.251	12.195
Cà chua - Tomato	"	14.311	15.245	17.290	18.462	20.241
Bí xanh - Waky pumpkin	"	10.086	10.503	10.694	11.930	11.469
Chuối - Banana	"	13.123	13.070	11.311	10.954	10.770
Dưa hấu - Watermelon	"	15.858	17.675	16.891	20.328	17.333
Muối - Salt	"	5.243	5.200	5.207	5.071	5.005
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	41.707	41.419	45.072	48.990	48.283
Dầu ăn - Oil	"	45.550	44.348	45.493	45.928	46.117
Mì chính - Glutamate	Kg	70.740	68.936	70.900	74.367	70.724
Đường - Sugar	"	18.439	18.889	17.065	15.729	15.514
Sữa bột - Powdered milk	"	388.821	390.938	380.686	434.985	470.062

**185** (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**  
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2016	2017	2018	2019	2020
Bia chai - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	12.000	13.416	14.025	14.126	14.322
Thuốc lá điếu - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	25.085	25.389	26.010	27.108	28.207
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Pcs.</i>	374.594	373.019	325.656	316.228	297.793
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	208.520	211.051	236.341	223.046	222.225
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	341.406	471.625	417.500	420.000	417.029
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	40.876	41.613	46.041	44.563	51.108
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	10.319	12.764	15.174	15.279	10.723
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	321.216	362.124	363.998	349.371	315.196
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	16.641	18.773	20.749	21.393	15.696
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.471	1.451	1.459	1.465	1.490
Thép - <i>Steel</i>	"	12.577	13.787	16.256	15.437	15.097
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.548	1.584	1.711	2.184	2.112
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M <sup>3</sup>	7.203	7.209	7.248	7.975	8.155
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	27.589	27.589	29.564	29.680	31.746
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	22.894	23.800	28.886	29.928	33.369
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	27.589	27.589	24.495	24.525	26.654



## **Vận tải, Bưu chính và viễn thông** ***Transport, Postal services*** ***and Telecommunication***

Biểu Table	Trang Page
186 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i> <i>by types of ownership and by types of transport</i>	421
187 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	422
188 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	423
189 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	424
190 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	425
191 Số thuê bao điện thoại - <i>Number of telephone subscribers</i>	426
192 Tỷ lệ thuê bao di động đăng ký trên 100 dân và tỷ lệ người sử dụng internet <i>Percentage of registered mobile subscribers per 100 people and the percentage</i> <i>of internet users</i>	427
193 Số thuê bao Internet - <i>Number of Internet subscribers</i>	428
194 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet <i>Share of households with Internet connection</i>	429

Ghi chú: Các biểu cắt trong phần này có biểu Doanh thu công nghệ thông tin  
(Do tỉnh không có số liệu)



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG**

### **VẬN TẢI**

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Số lượt hành khách vận chuyển** là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Khối lượng hàng hóa vận chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

## **BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

**Số thuê bao điện thoại** là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

**Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động** được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

**Số thuê bao Internet** là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

**Tỷ lệ người sử dụng Internet** được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

**Hộ gia đình có kết nối Internet** là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

**Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet** được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.



**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND  
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS  
ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE,  
TELECOMMUNICATION**

**TRANSPORT**

**Turnover of transport, storage and transportation supporting services** is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

**Number of passengers carried** is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

**Number of passengers traffic** is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

**Volume of freightcarried** is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

**Volume of freight traffic** is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

#### **POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION**

**Number of telephone subscribers** is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

**Rate of mobile-phone users** is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

**Number of Internet subscribers** is the number of registers having permission to access Internet network. Each Internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of Internet subscribers includes: Internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and Internet direct subscribers.

**Rate of Internet users** is the ratio between the number of Internet users and population in the reference time.

**Households with Internet connection** are those who are provided with Internet services.

**Rate of household with Internet connection** is measured by the number of households with Internet connection over total number of households in the reference time.

## **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2020**

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên hoạt động vận tải năm 2020 sụt giảm nghiêm trọng. Doanh thu vận tải năm 2020 ước tính đạt 309.171 triệu đồng so với năm 2019, giảm 37,21% hay giảm 183.221 triệu đồng. Xét theo ngành hoạt động, doanh thu vận tải đường bộ ước tính thực hiện đạt 297.742 triệu đồng, chiếm 96,30% tổng số, giảm 31,42%; Doanh thu hoạt động kho bãi, bốc xếp ước tính đạt 11.429 triệu đồng, chiếm 3,70%, giảm 80,37% so với năm 2019.

Số lượng hành khách vận chuyển năm 2020 ước tính đạt 1.467 nghìn hành khách, giảm 28,02% so với năm 2019. Số lượng hành khách luân chuyển năm 2020 ước tính đạt 80.790 nghìn HK.km, giảm 29,05% so với năm 2019. Sản lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển thực hiện ở mức thấp do dịch bệnh Covid-19, một phần do hiện nay có nhiều phương tiện cá nhân phát triển mạnh phù hợp theo xu hướng phát triển chung của xã hội.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2020 ước tính thực hiện đạt 3.820 nghìn tấn, giảm 31,54% hay giảm 1.760 nghìn tấn so với năm 2019. Khối lượng hàng hóa luân chuyển năm 2020 ước tính đạt 45.969 nghìn tấn.km, giảm 60,99% hay giảm 71.871 nghìn tấn.km so với năm 2019.

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2020 ước tính đạt 581.765 thuê bao, giảm 19,19% so với năm 2019 do rà soát lại số thuê bao không chính chủ và thuê bao ảo; đạt bình quân 109 thuê bao/100 dân. Số thuê bao internet ước tính đạt 364.611 thuê bao, trong đó số thuê bao di động là 308.466 thuê bao và số thuê bao cố định là 56.145 thuê bao.

## **OVERVIEW ON TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION IN 2020**

Due to the impact of the COVID-19 epidemic, transport activities in 2020 decreased significantly. Transport revenue in 2020 was estimated at 309,171 million VND compared to 2019, going down by 37.21%, a decline of 183,221 million VND. By economic activities, the estimated revenue of transport by roadway was 297,742 million VND, accounting for 96.30% of the total revenue, reducing by 31.42%; Storage revenue was estimated at 11,429 million VND, contributing 3.70%, plummeted by 80.37% compared to 2019.

The number of passengers carried in 2020 was estimated at 1,467 thousand passengers, going down by 28.02% compared to that in 2019. The number of passengers traffic in 2020 was estimated at 80,790 thousand passengers.km, a decrease of 29.05% compared to that in 2019. The number of passengers carried and traffic were at low level due to the COVID-19 epidemic and partly because that now many personal vehicles developed in line with the general development trend of the society.

The volume of freight carried in 2020 was estimated to reach 3,820 thousand tons, declining by 31.54%, a reduction of 1,760 thousand tons compared to that in 2019. The volume of freight traffic in 2020 was estimated at 45,969 thousand tons.km, dropping by 60.99%, a decline of 71,871 thousand tons.km compared to that in 2019.

The total number of phone subscribers in 2020 was estimated at 581,765 subscribers, dropping by 19.19% compared to 2019 due to the review of unregistered or improperly registered subscribers; an average of 109 subscribers per 100 inhabitants. The number of internet subscribers was estimated at 364,611 subscribers, of which the number of mobile phone subscribers was 308,466 subscribers and the number of fixed telephone subscribers was 56,145 subscribers.

# 186 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting  
service by types of ownership and by types of transport*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>400.336</b>	<b>433.672</b>	<b>458.143</b>	<b>492.392</b>	<b>309.171</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	4.979	7.869	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	395.357	425.803	458.143	492.392	309.741
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	388.314	419.405	430.970	434.175	297.742
Vận tải đường thủy - Inland waterway					
Kho bãi - Storage	12.022	14.267	27.173	58.217	11.429
Hoạt động khác - Others					
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1,24	1,81	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	98,76	98,19	100,00	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	97,00	96,71	94,07	88,18	96,30
Vận tải đường thủy - Inland waterway					
Kho bãi - Storage	3,00	3,29	5,93	11,82	3,70
Hoạt động khác - Others					

# 187 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership  
and by types of transport*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Ngìn người - Thous. persons</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.912</b>	<b>1.867</b>	<b>1.926</b>	<b>2.038</b>	<b>1.467</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.912	1.867	1.926	2.038	1.467
Tập thể - Collective	40	165	170	180	130
Tư nhân - Private	825	773	779	824	593
Cá thể - Household	1.047	929	977	1.034	744
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	1.912	1.867	1.926	2.038	1.467
Đường sông - Inland waterway					
Đường biển - Maritime					
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>106,58</b>	<b>97,65</b>	<b>103,16</b>	<b>105,82</b>	<b>71,98</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	106,58	97,65	103,16	105,82	71,98
Tập thể - Collective	75,47	412,50	103,03	105,88	72,22
Tư nhân - Private	111,94	93,70	100,78	105,78	71,97
Cá thể - Household	104,28	88,73	105,17	105,83	71,95
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	106,58	97,65	103,16	105,82	71,98
Đường sông - Inland waterway					
Đường biển - Maritime					

# 188 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership  
and by types of transport*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Ngìn người.km - Thous. persons.km</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>118.671</b>	<b>107.601</b>	<b>108.485</b>	<b>113.870</b>	<b>80.790</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	118.671	107.601	108.485	113.870	80.790
Tập thể - Collective	7.063	22.315	22.219	23.179	16.547
Tư nhân - Private	28.696	27.273	27.385	28.568	20.394
Cá thể - Household	82.912	58.013	58.881	61.423	43.849
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	118.671	107.601	108.485	113.870	80.790
Đường sông - Inland waterway					
Đường biển - Maritime					
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>98,98</b>	<b>90,67</b>	<b>100,82</b>	<b>104,96</b>	<b>70,95</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	98,98	90,67	100,82	104,96	70,95
Tập thể - Collective	80,95	315,94	99,57	104,32	71,39
Tư nhân - Private	89,44	95,04	100,41	104,32	71,39
Cá thể - Household	104,84	69,97	101,50	104,32	71,39
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	98,98	90,67	100,82	104,96	70,95
Đường sông - Inland waterway					
Đường biển - Maritime					

# 189

## Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership  
and by types of transport*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Ngìn tấn - Thous. tons</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.447</b>	<b>5.332</b>	<b>5.723</b>	<b>5.580</b>	<b>3.820</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.447	5.332	5.723	5.580	3.820
Tập thể - Collective	344	247	264	257	176
Tư nhân - Private	988	3.567	3.828	3.732	2.555
Cá thể - Household	1.115	1.518	1.631	1.591	1.089
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	2.447	5.332	5.723	5.580	3.820
Đường sông - Inland waterway					
Đường biển - Maritime					
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>110,78</b>	<b>217,90</b>	<b>107,33</b>	<b>97,50</b>	<b>68,46</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	110,78	217,90	107,34	97,50	68,46
Tập thể - Collective	85,40	71,74	106,97	97,35	68,48
Tư nhân - Private	130,17	361,04	107,31	97,49	68,46
Cá thể - Household	106,49	136,14	107,44	97,55	68,45
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	110,78	217,90	107,33	97,50	68,46
Đường sông - Inland waterway					
Đường biển - Maritime					



# 190 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership  
and by types of transport*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Nghìn tấn.km - Thous. tons.km</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>80.195</b>	<b>133.327</b>	<b>115.530</b>	<b>117.840</b>	<b>45.968</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	80.195	133.327	115.530	117.840	45.968
Tập thể - Collective	13.125	10.659	9.073	9.420	3.610
Tư nhân - Private	41.496	84.778	73.859	74.930	29.388
Cá thể - Household	25.574	37.890	32.598	33.490	12.970
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	80.195	133.327	115.530	117.840	45.968
Đường sông - Inland waterway					
Đường biển - Maritime					
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,91</b>	<b>166,25</b>	<b>86,65</b>	<b>102,00</b>	<b>39,01</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,91	166,25	86,65	102,00	39,01
Tập thể - Collective	131,19	81,21	85,12	103,82	38,32
Tư nhân - Private	90,80	204,30	87,12	101,45	39,22
Cá thể - Household	107,61	148,16	86,03	102,74	38,73
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	100,91	166,25	86,65	102,00	39,01
Đường sông - Inland waterway					
Đường biển - Maritime					

# 191 Số thuê bao điện thoại

*Number of telephone subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
<b>Thuê bao - <i>Subscriber</i></b>			
2016	508.928	493.725	15.203
2017	493.216	479.286	13.930
2018	516.012	503.989	12.023
2019	719.928	699.778	20.150
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	581.765	562.422	19.343
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2016	99,80	100,67	77,87
2017	96,91	97,08	91,63
2018	104,62	105,15	86,31
2019	139,52	138,85	167,60
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	80,81	80,37	96,00

# 192 Tỷ lệ thuê bao di động đăng ký trên 100 dân và tỷ lệ người sử dụng internet

*Percentage of registered mobile subscribers per 100 people  
and the percentage of internet users*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ lệ thuê bao di động đăng ký trên 100 dân <i>Percentage of registered mobile subscribers per 100 people</i>	97,08	93,69	97,61	135,62	109,13
Tỷ lệ người sử dụng Internet <i>Share of Internet users</i>	5,53	6,74	8,24	12,90	68,39

# 193 Số thuê bao Internet

*Number of Internet subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile Internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed Internet services</i>
<b>Thuê bao - <i>Subscriber</i></b>			
2016	28.797	-	28.797
2017	35.056	-	35.056
2018	42.871	-	42.871
2019	68.589	-	68.589
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	364.611	308.466	56.145
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2016	124,22	-	124,22
2017	121,73	-	121,73
2018	122,29	-	122,29
2019	159,99	-	159,99
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	531,59	-	81,86

# 194 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet

*Share of households with Internet connection*

*Đơn vị tính - Unit: %*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2016	14,83	-	-
2017	26,98	-	-
2018	32,33	-	-
2019	46,12	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	48,80	-	-

Ghi chú: Số liệu do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp chỉ tính đối với mạng cố định, không tổng hợp được theo phân tổ thành thị, nông thôn.



## **Giáo dục, đào tạo và Khoa học, công nghệ** **Education, training and Science, technology**

Biểu Table	Trang Page
195 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	445
196 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	446
197 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	447
198 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	448
199 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number teachers of preschool education by district</i>	450
200 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	451
201 Số trường học phổ thông - <i>Number of schools of general education</i>	452
202 Số lớp học phổ thông - <i>Number of classes of general education</i>	454
203 Số trường phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2020 - 2021 by district</i>	455
204 Số lớp học phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2020 - 2021 by district</i>	456
205 Số giáo viên phổ thông - <i>Number of teachers of general education</i>	457
206 Số học sinh phổ thông - <i>Number of pupils of general education</i>	458
207 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	459
208 Số giáo viên phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2020 - 2021 by district</i>	460

Biểu Table		Trang Page
209	Số học sinh phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2020 - 2021 by district</i>	461
210	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	462
211	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	463
212	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019 - 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2019 - 2020 by district</i>	464
213	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	465
214	Số học viên theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	466
215	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	468
216	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	469
217	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleages</i>	470
218	Số sinh viên cao đẳng - <i>Number of students in colleages</i>	471
219	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	472
220	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	474

Ghi chú: Các biểu cất trong phần này gồm biểu số trường, số giảng viên đại học và biểu số sinh viên đại học (do tỉnh Cao Bằng chưa có trường đại học)



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

**Trường mẫu giáo** là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

**Trường tiểu học** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

**Trường trung học cơ sở** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

**Trường trung học phổ thông** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

**Trường phổ thông có nhiều cấp**, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**Lớp học phổ thông** là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

**Giáo viên phổ thông** là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

**Học sinh phổ thông** là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

**Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

**Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học** là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

**Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ** là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. Học sinh bổ túc văn hóa là những người đang học các lớp bổ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

**Trường trung cấp** là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

**Giáo viên trung cấp** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

**Học sinh trung cấp** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

**Trường cao đẳng** là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

**Giảng viên cao đẳng** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

**Sinh viên cao đẳng** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

**Trường công lập** là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

**Trường ngoài công lập** bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

## **KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**Tổ chức khoa học và công nghệ** là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY**

### **EDUCATION**

**Kindergarten school** is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

**Primary school** is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

**Lower secondary school** is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

**Upper secondary school** is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

**General school has many tiers**, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

**Class of general education** refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

**Teachers of general school** refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

**Pupils of general school** are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

**Enrolment rate of general education** is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

**Rate of graduates of upper secondary education** is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

**Rate of repeaters and drop-out** is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

**Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes** is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. Pupils in continuation classes are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

**Professional secondary school** is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

**Teachers of professional secondary education** are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

**Students of professional secondary school** are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

**College** is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

**College teachers** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

**College students** are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

**Public school** refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

**Non-publicschool** includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

## **SCIENCE AND TECHNOLOGY**

**Scientific and technological organizations** are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

**Expenditure on science research and technology development** refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.



## **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2020**

Năm học 2020 - 2021, toàn tỉnh có 181 trường mẫu giáo, 344 trường phổ thông, bao gồm: 131 trường tiểu học, 99 trường trung học cơ sở, 24 trường trung học phổ thông, 84 trường phổ thông cơ sở và 6 trường trung học. So với năm học 2019 - 2020, số trường mẫu giáo giảm 3 trường, số trường phổ thông giảm 2 trường, cụ thể: giảm 1 trường tiểu học, giảm 1 trường trung học cơ sở.

Số giáo viên mẫu giáo năm học 2020 - 2021 là 2.500 người, tăng 0,16% so với năm học 2019 - 2020. Số giáo viên phổ thông 6.931 người, giảm 1,25%, bao gồm: 3.896 giáo viên tiểu học, giảm 1,72%; 2.202 giáo viên trung học cơ sở, giảm 1,65% và 833 giáo viên trung học phổ thông, tăng 2,08%. Nhìn chung, giáo viên đều có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2020 - 2021, toàn tỉnh có 34.616 trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 0,14% so với năm học 2019 - 2020; có 94.450 học sinh phổ thông, tăng 3,04%, bao gồm: 50.321 học sinh tiểu học, tăng 3,12%; 31.074 học sinh trung học cơ sở, tăng 3,25%; 13.055 học sinh trung học phổ thông, tăng 2,22%.

Năm học 2020 - 2021, tỷ lệ học sinh trên lớp cấp tiểu học là 19 học sinh/lớp, cấp trung học cơ sở là 27 học sinh/lớp, cấp trung học phổ thông là 35 học sinh/lớp. Tỷ lệ giáo viên trên lớp cấp tiểu học là 1,43 giáo viên/lớp; cấp trung học cơ sở là 1,93 giáo viên/lớp; cấp trung học phổ thông là 2,23 giáo viên/lớp.

Toàn tỉnh có 1 trường cao đẳng và 1 trường trung cấp nghề. Năm học 2020 - 2021, số giáo viên cao đẳng là 79 người, giảm 8,14% so với năm 2019 - 2020; số giáo viên trung cấp là 60 người, giảm 49,58%, số giáo viên trung cấp giảm sâu là do sát nhập trường Trung cấp Nông, lâm vào

trường Trung cấp Nghề, bên cạnh đó trường Trung cấp Y hiện nay đã giải thể. Số sinh viên cao đẳng năm 2020-2021 là 314 sinh viên, giảm 23,04% so với năm 2019-2020; số học sinh trung cấp chuyên nghiệp là 1.243 học sinh tăng 22,46%.

## **OVERVIEW ON EDUCATION AND TRAINING IN 2020**

In the school year 2020-2021, the province had 181 kindergartens, 344 general schools, of which: 131 primary schools, 99 lower secondary schools, 24 upper secondary schools, 84 basic general schools and 6 secondary schools. Compared to the school year 2019-2020, the number of kindergartens decreased by 3 kindergartens, the number of general schools reduced by 2 schools, specifically: a drop of 1 primary school and 1 lower secondary school.

The number of kindergarten teachers in the school year 2020-2021 was 2,500 persons, an increase of 0.16% compared to the school year 2019-2020. The number of primary school teachers was 6,931 persons, a decrease of 1.25%, of which: 3,896 primary school teachers, a downturn of 1.72%; 2,202 lower secondary school teachers, a reduction of 1.65% and 833 upper secondary school teachers, a rise of 2.08%. Generally, most of teachers reached at least qualification standard.

In the school year 2020-2021, the province had 34,616 children attending kindergarten, an increase of 0.14% compared to that in the school year 2019-2020; 94,450 general school pupils, an augment of 3.04%, of which: 50,321 primary school pupils, an expansion of 3.12%; 31,074 lower secondary school pupils, a spread of 3.25%; 13,055 upper secondary school pupils, a growth of 2.22%.

In the school year 2020-2021, the average number of pupils per class in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 19, 27 and 35 pupils per class, respectively. The average number of teachers per class in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 1.43, 1.93 and 2.23 teachers per class, respectively.

The province had 1 college and 1 vocational secondary school. In the school year 2020-2021, the number of college teachers was 79 persons, a

downturn of 8.14% compared to the school year 2019-2020; the number of secondary school teachers was 60 persons, a decrease of 49.58%, the number of secondary school teachers fell sharply due to the merger of agro-forestry secondary school into vocational secondary schools and the medical secondary school was now dissolved. The number of college students in the school year 2020-2021 was 314 students, going down by 23.04% compared to the school year 2019-2020; the number of professional secondary school students was 1,243 students, increasing by 22.46%.

# 195 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
<b>Số trường học (Trường)</b> <b>Number of schools (School)</b>	<b>192</b>	<b>192</b>	<b>191</b>	<b>184</b>	<b>181</b>
Công lập - <i>Public</i>	191	191	191	184	181
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1			
<b>Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm)</b> <b>Number of classes (Class/groups)</b>	<b>1.585</b>	<b>1.580</b>	<b>1.579</b>	<b>1.560</b>	<b>1.594</b>
Công lập - <i>Public</i>	1.581	1.577	1.579	1.560	1.594
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	4	3			
<b>Số phòng học (Phòng)</b> <b>Number of classrooms (Classroom)</b>	<b>1.529</b>	<b>1.884</b>	<b>1.450</b>	<b>1.491</b>	<b>1.845</b>
Công lập - <i>Public</i>	1.524	1.881	1.450	1.491	1.845
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	5	3			
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Trường học - Schools</b>	<b>101,05</b>	<b>100,00</b>	<b>99,48</b>	<b>96,34</b>	<b>98,37</b>
Công lập - <i>Public</i>	101,06	100,00	100,00	96,34	98,37
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,00	100,00			
<b>Lớp/nhóm trẻ - Class/groups of children</b>	<b>101,41</b>	<b>99,68</b>	<b>99,94</b>	<b>98,80</b>	<b>102,18</b>
Công lập - <i>Public</i>	101,41	99,75	100,13	98,80	102,18
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,00	75,00			
<b>Phòng học - Classrooms</b>	<b>101,46</b>	<b>123,22</b>	<b>76,96</b>	<b>102,83</b>	<b>123,74</b>
Công lập - <i>Public</i>	101,60	123,43	77,09	102,83	123,74
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	71,43	60,00			

# 196 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of schools of preschool education by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year			
	2019 - 2020		2020 - 2021	
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	Công lập <i>Public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>184</b>	<b>184</b>	<b>181</b>	<b>181</b>
Thành phố Cao Bằng	13	13	12	12
Huyện Bảo Lâm	14	14	14	14
Huyện Bảo Lạc	15	15	15	15
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	30	30	30	30
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	29	29	28	28
Huyện Hạ Lang	14	14	14	14
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	21	21	20	20
Huyện Hòa An	18	18	18	18
Huyện Nguyên Bình	19	19	19	19
Huyện Thạch An	11	11	11	11

Ghi chú:

<sup>(1)</sup> Số liệu năm học 2019 - 2020 huyện Hà Quảng gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

<sup>(2)</sup> Số liệu năm học 2019 - 2020 huyện Trùng Khánh gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ

<sup>(3)</sup> Số liệu năm học 2019 - 2020 huyện Quảng Hoà gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ

# 197 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of classes/groups of children of preschool education  
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year			
	2019 - 2020		2020 - 2021	
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	Công lập <i>Public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.560</b>	<b>1.560</b>	<b>1.594</b>	<b>1.594</b>
Thành phố Cao Bằng	136	136	130	130
Huyện Bảo Lâm	223	223	221	221
Huyện Bảo Lạc	182	182	180	180
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	210	210	214	214
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	180	180	178	178
Huyện Hạ Lang	81	81	80	80
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	157	157	162	162
Huyện Hòa An	150	150	170	170
Huyện Nguyên Bình	140	140	142	142
Huyện Thạch An	101	101	117	117

Ghi chú:

<sup>(1)</sup> Số liệu năm học 2019 - 2020 huyện Hà Quảng gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

<sup>(2)</sup> Số liệu năm học 2019 - 2020 huyện Trùng Khánh gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ

<sup>(3)</sup> Số liệu năm học 2019 - 2020 huyện Quảng Hoà gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ

# 198 Số giáo viên và học sinh mầm non

*Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học - School year				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
<b>Số giáo viên (Người)</b> <b>Number of teachers (Person)</b>	<b>2.572</b>	<b>2.551</b>	<b>2.478</b>	<b>2.496</b>	<b>2.500</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.546	2.550	2.478	2.496	2.500
Công lập - Public	2.566	2.547	2.478	2.496	2.500
Ngoài công lập - Non-public	6	4			
<b>Số học sinh (Học sinh)</b> <b>Number of pupils (Children)</b>	<b>33.291</b>	<b>34.845</b>	<b>34.885</b>	<b>34.569</b>	<b>34.616</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	33.219	34.804	34.885	34.569	34.616
Ngoài công lập - Non-public	72	41			
<b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	4.431	4.674	4.114	3.997	3.953
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	28.860	30.171	30.771	30.572	30.663
<b>Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)</b> <b>Average number of pupils per class (Children)</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>22</b>
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh)</b> <b>Average number of pupils per teacher (Children)</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>14</b>



# 198 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Giáo viên</b> <b>Number of teachers</b>	<b>104,00</b>	<b>99,18</b>	<b>97,14</b>	<b>100,73</b>	<b>100,16</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	103,08	100,16	97,18	100,73	100,16
Công lập - <i>Public</i>	104,01	99,26	97,29	100,73	100,16
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,00	66,67			
<b>Học sinh</b> <b>Number of pupils</b>	<b>103,44</b>	<b>104,67</b>	<b>100,11</b>	<b>99,09</b>	<b>100,14</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	103,42	104,77	100,23	99,09	100,14
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	112,50	56,94			
<b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	103,24	105,48	88,02	97,16	98,90
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	103,47	104,54	101,99	99,35	100,30
<b>Số học sinh bình quân một lớp học</b> <b>Average number of pupils per class</b>	<b>102,01</b>	<b>105,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên</b> <b>Average number of pupils per teacher</b>	<b>99,46</b>	<b>105,53</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

# 199 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of teachers of preschool education by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year			
	2019 - 2020		2020 - 2021	
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	Công lập <i>Public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.496</b>	<b>2.496</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>
Thành phố Cao Bằng	298	298	282	282
Huyện Bảo Lâm	301	301	292	292
Huyện Bảo Lạc	225	225	233	233
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	354	354	348	348
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	344	344	338	338
Huyện Hạ Lang	121	121	124	124
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	288	288	284	284
Huyện Hòa An	207	207	231	231
Huyện Nguyên Bình	216	216	211	211
Huyện Thạch An	142	142	157	157

Ghi chú:

<sup>(1)</sup> Số liệu năm học 2019 - 2020 huyện Hà Quảng gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

<sup>(2)</sup> Số liệu năm học 2019 - 2020 huyện Trùng Khánh gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ

<sup>(3)</sup> Số liệu năm học 2019 - 2020 huyện Quảng Hoà gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ

# 200 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of pupils of preschool education by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year			
	2019 - 2020		2020 - 2021	
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	Công lập <i>Public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>34.569</b>	<b>34.569</b>	<b>34.616</b>	<b>34.616</b>
Thành phố Cao Bằng	4.368	4.368	4.199	4.199
Huyện Bảo Lâm	5.279	5.279	5.232	5.232
Huyện Bảo Lạc	3.655	3.655	3.710	3.710
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	4.406	4.406	4.353	4.353
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	4.370	4.370	4.320	4.320
Huyện Hạ Lang	1.552	1.552	1.526	1.526
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	3.438	3.438	3.507	3.507
Huyện Hòa An	2.948	2.948	3.134	3.134
Huyện Nguyên Bình	2.787	2.787	2.712	2.712
Huyện Thạch An	1.766	1.766	1.923	1.923

Ghi chú:

<sup>(1)</sup> Số liệu năm học 2019 - 2020 huyện Hà Quảng gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

<sup>(2)</sup> Số liệu năm học 2019 - 2020 huyện Trùng Khánh gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ

<sup>(3)</sup> Số liệu năm học 2019 - 2020 huyện Quảng Hoà gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ

# 201 Số trường học phổ thông

*Number of schools of general education*

	Năm học - School year				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
<b>Số trường học (Trường)</b> <b>Number of schools (School)</b>	<b>466</b>	<b>466</b>	<b>460</b>	<b>346</b>	<b>344</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>246</b>	<b>246</b>	<b>240</b>	<b>132</b>	<b>131</b>
Công lập - Public	246	246	240	132	131
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>161</b>	<b>162</b>	<b>161</b>	<b>100</b>	<b>99</b>
Công lập - Public	161	162	161	100	99
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>24</b>	<b>24</b>	<b>24</b>
Công lập - Public	23	24	24	24	24
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Phổ thông cơ sở</b> <b>Primary and lower secondary school</b>	<b>29</b>	<b>28</b>	<b>29</b>	<b>84</b>	<b>84</b>
Công lập - Public	29	28	29	84	84
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học - Lower and Upper secondary school</b>	<b>7</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
Công lập - Public	7	6	6	6	6
Ngoài công lập - Non-public					

# 201

(Tiếp theo) **Số trường học phổ thông**  
(Cont.) *Number of schools of general education*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
<b>Số trường học</b> <i>Number of schools</i>	<b>100,22</b>	<b>100,00</b>	<b>98,71</b>	<b>75,22</b>	<b>99,42</b>
<b>Tiểu học - <i>Primary school</i></b>	<b>100,41</b>	<b>100,00</b>	<b>97,56</b>	<b>55,00</b>	<b>99,24</b>
Công lập - <i>Public</i>	100,41	100,00	97,56	55,00	99,24
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i></b>	<b>100,63</b>	<b>100,62</b>	<b>99,38</b>	<b>62,11</b>	<b>99,00</b>
Công lập - <i>Public</i>	100,63	100,62	99,38	62,11	99,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i></b>	<b>100,00</b>	<b>104,35</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Công lập - <i>Public</i>	100,00	104,35	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Phổ thông cơ sở</b> <i>Primary and lower secondary school</i>	<b>96,67</b>	<b>96,55</b>	<b>103,57</b>	<b>289,66</b>	<b>100,00</b>
Công lập - <i>Public</i>	96,67	96,55	103,57	289,66	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Trung học - <i>Lower and Upper secondary school</i></b>	<b>100,00</b>	<b>85,71</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Công lập - <i>Public</i>	100,00	85,71	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					

# 202 Số lớp học phổ thông

*Number of classes of general education*

	Năm học - School year				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
	<b>Lớp - Class</b>				
<b>Số lớp học</b> <b>Number of classes</b>	<b>4.569</b>	<b>4.486</b>	<b>4.315</b>	<b>4.280</b>	<b>4.229</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>3.057</b>	<b>2.957</b>	<b>2.794</b>	<b>2.774</b>	<b>2.717</b>
Công lập - Public	3.057	2.957	2.794	2.774	2.717
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>1.148</b>	<b>1.157</b>	<b>1.144</b>	<b>1.139</b>	<b>1.139</b>
Công lập - Public	1.148	1.157	1.144	1.139	1.139
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>	<b>364</b>	<b>372</b>	<b>377</b>	<b>367</b>	<b>373</b>
Công lập - Public	364	372	377	367	373
Ngoài công lập - Non-public					
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Lớp học - Number of classes</b>	<b>99,37</b>	<b>98,18</b>	<b>96,19</b>	<b>99,19</b>	<b>98,81</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>99,22</b>	<b>96,73</b>	<b>94,49</b>	<b>99,28</b>	<b>97,95</b>
Công lập - Public	99,22	96,73	94,49	99,28	97,95
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>100,17</b>	<b>100,78</b>	<b>98,88</b>	<b>99,56</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	100,17	100,78	98,88	99,56	100,00
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>	<b>98,11</b>	<b>102,20</b>	<b>101,34</b>	<b>97,35</b>	<b>101,63</b>
Công lập - Public	98,11	102,20	101,34	97,35	101,63
Ngoài công lập - Non-public					

# 203 Số trường phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of schools of general education  
in school year 2020 - 2021 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>344</b>	<b>131</b>	<b>99</b>	<b>24</b>	<b>84</b>	<b>6</b>
Thành phố Cao Bằng	28	14	9	5		
Huyện Bảo Lâm	30	14	5	1	9	1
Huyện Bảo Lạc	30	10	11	2	7	
Huyện Hà Quảng	49	14	13	4	18	
Huyện Trùng Khánh	45	20	12	5	8	
Huyện Hạ Lang	23	10	7	1	4	1
Huyện Quảng Hoà	49	18	16	3	11	1
Huyện Hòa An	32	10	10	1	11	
Huyện Nguyên Bình	35	16	12	1	4	2
Huyện Thạch An	23	5	4	1	12	1

**204** Số lớp học phổ thông năm học 2020 - 2021  
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of classes of general education  
in school year 2020 - 2021 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.229</b>	<b>2.717</b>	<b>1.139</b>	<b>373</b>
Thành phố Cao Bằng	398	192	119	87
Huyện Bảo Lâm	634	485	128	21
Huyện Bảo Lạc	514	372	119	23
Huyện Hà Quảng	591	393	151	47
Huyện Trùng Khánh	474	276	137	61
Huyện Hạ Lang	212	131	60	21
Huyện Quảng Hoà	435	250	135	50
Huyện Hòa An	344	213	112	19
Huyện Nguyên Bình	353	235	95	23
Huyện Thạch An	274	170	83	21



# 205 Số giáo viên phổ thông

*Number of teachers of general education*

	Năm học - School year				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
	<b>Người - Person</b>				
<b>Số giáo viên - Number of teachers</b>	<b>7.611</b>	<b>7.478</b>	<b>7.118</b>	<b>7.019</b>	<b>6.931</b>
Tiểu học - Primary school	4.222	4.155	3.989	3.964	3.896
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.222	4.155	3.989	3.964	3.896
Công lập - Public	4.222	4.155	3.989	3.964	3.896
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.504	2.454	2.302	2.239	2.202
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.472	2.450	2.302	2.239	2.202
Công lập - Public	2.504	2.454	2.302	2.239	2.202
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary school	885	869	827	816	833
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	885	869	827	816	833
Công lập - Public	885	869	827	816	833
Ngoài công lập - Non-public					
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Số giáo viên - Number of teachers</b>	<b>100,08</b>	<b>98,25</b>	<b>95,19</b>	<b>98,61</b>	<b>98,75</b>
Tiểu học - Primary school	100,43	98,41	96,00	99,37	98,28
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,48	98,41	96,00	99,37	98,28
Công lập - Public	100,43	98,41	96,00	99,37	98,28
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	99,88	98,00	93,81	97,26	98,35
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	98,92	99,11	93,96	97,26	98,35
Công lập - Public	99,88	98,00	93,81	97,26	98,35
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary school	98,99	98,19	95,17	98,67	102,08
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	98,99	98,19	95,17	98,67	102,08
Công lập - Public	98,99	98,19	95,17	98,67	102,08
Ngoài công lập - Non-public					

## 206 Số học sinh phổ thông

*Number of pupils of general education*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
	<b>Học sinh - <i>Pupil</i></b>				
<b>Số học sinh - <i>Number of pupils</i></b>	<b>85.433</b>	<b>86.950</b>	<b>89.698</b>	<b>91.665</b>	<b>94.450</b>
Tiểu học - <i>Primary school</i>	44.239	44.707	46.912	48.797	50.321
Công lập - <i>Public</i>	44.239	44.707	46.912	48.797	50.321
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	29.019	29.837	30.144	30.097	31.074
Công lập - <i>Public</i>	29.019	29.837	30.144	30.097	31.074
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	12.175	12.406	12.642	12.771	13.055
Công lập - <i>Public</i>	12.175	12.406	12.642	12.771	13.055
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
<b>Số học sinh - <i>Number of pupils</i></b>	<b>100,40</b>	<b>101,78</b>	<b>103,16</b>	<b>102,19</b>	<b>103,04</b>
Tiểu học - <i>Primary school</i>	101,58	101,06	104,93	104,02	103,12
Công lập - <i>Public</i>	101,58	101,06	104,93	104,02	103,12
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	99,83	102,82	101,03	99,84	103,25
Công lập - <i>Public</i>	99,83	102,82	101,03	99,84	103,25
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	97,60	101,90	101,90	101,02	102,22
Công lập - <i>Public</i>	97,60	101,90	101,90	101,02	102,22
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					

## 207 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls of general schools*

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
<b>Số nữ giáo viên (Người)</b> <b>Number of female teachers (Person)</b>	<b>5.895</b>	<b>5.800</b>	<b>5.533</b>	<b>5.421</b>	<b>5.355</b>
Tiểu học - <i>Primary school</i>	3.354	3.323	3.201	3.165	3.115
Công lập - <i>Public</i>	3.354	3.323	3.201	3.165	3.115
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	1.877	1.835	1.717	1.640	1.614
Công lập - <i>Public</i>	1.877	1.835	1.717	1.640	1.614
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	664	642	615	616	626
Công lập - <i>Public</i>	664	642	615	616	626
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Số nữ học sinh (Học sinh)</b> <b>Number of schoolgirls (Pupil)</b>	<b>42.147</b>	<b>42.829</b>	<b>44.273</b>	<b>45.102</b>	<b>46.387</b>
Tiểu học - <i>Primary school</i>	21.543	21.779	22.811	23.703	24.439
Công lập - <i>Public</i>	21.543	21.779	22.811	23.703	24.439
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	13.938	14.374	14.651	14.598	15.087
Công lập - <i>Public</i>	13.938	14.374	14.651	14.598	15.087
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	6.666	6.676	6.811	6.801	6.861
Công lập - <i>Public</i>	6.666	6.676	6.811	6.801	6.861
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					

**208** Số giáo viên phổ thông năm học 2020 - 2021  
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of teachers of general education  
in school year 2020 - 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.931</b>	<b>3.896</b>	<b>2.202</b>	<b>833</b>
Thành phố Cao Bằng	745	298	227	220
Huyện Bảo Lâm	843	620	180	43
Huyện Bảo Lạc	806	515	249	42
Huyện Hà Quảng	1.015	602	309	104
Huyện Trùng Khánh	835	445	269	121
Huyện Hạ Lang	344	192	110	42
Huyện Quảng Hoà	747	355	281	111
Huyện Hòa An	591	313	237	41
Huyện Nguyên Bình	568	332	180	56
Huyện Thạch An	437	224	160	53

**209** Số học sinh phổ thông năm học 2020 - 2021  
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of pupils of general education  
in school year 2020 - 2021 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>94.450</b>	<b>50.321</b>	<b>31.074</b>	<b>13.055</b>
Thành phố Cao Bằng	14.394	6.886	4.240	3.268
Huyện Bảo Lâm	13.101	8.125	4.278	698
Huyện Bảo Lạc	10.320	5.824	3.690	806
Huyện Hà Quảng	11.341	5.858	3.870	1.613
Huyện Trùng Khánh	11.785	5.755	3.954	2.076
Huyện Hạ Lang	4.133	2.149	1.317	667
Huyện Quảng Hoà	10.016	5.180	3.050	1.786
Huyện Hòa An	7.369	4.236	2.471	662
Huyện Nguyên Bình	7.026	3.648	2.602	776
Huyện Thạch An	4.965	2.660	1.602	703

# 210 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

*Average number of pupils per teacher and average number  
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên</b> <b>Average number of pupils per teacher</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>14</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>13</b>
Công lập - Public	10	11	12	12	13
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>14</b>
Công lập - Public	12	12	13	13	14
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>16</b>
Công lập - Public	14	14	15	16	16
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Số học sinh bình quân một lớp học</b> <b>Average number of pupils per class</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>21</b>	<b>21</b>	<b>22</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>
Công lập - Public	14	15	17	18	19
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>25</b>	<b>26</b>	<b>26</b>	<b>26</b>	<b>27</b>
Công lập - Public	25	26	26	26	27
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>33</b>	<b>33</b>	<b>34</b>	<b>35</b>	<b>35</b>
Công lập - Public	33	33	34	35	35
Ngoài công lập - Non-public					

# 211 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

*Enrolment rate in schools by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
<b>Tỷ lệ đi học chung</b> <b>General enrolment rate</b>	<b>100,16</b>	<b>100,24</b>	<b>100,38</b>	<b>100,70</b>	<b>100,67</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,97	100,02	100,52	100,19	100,14
Tiểu học - <i>Primary school</i>	99,34	99,78	100,34	100,70	100,67
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,28	99,56	99,17	100,19	100,14
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	91,46	90,46	89,32	90,00	89,86
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	91,48	89,72	85,50	88,51	88,56
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	62,41	63,66	62,06	61,71	61,92
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	64,20	64,58	64,42	63,86	62,96
<b>Tỷ lệ đi học đúng tuổi</b> <b>Enrolment rate at right age</b>	<b>78,38</b>	<b>80,35</b>	<b>77,81</b>	<b>79,90</b>	<b>80,12</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	81,22	82,00	79,13	81,26	80,48
Tiểu học - <i>Primary school</i>	96,06	96,24	96,64	97,63	97,68
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	96,28	96,17	96,58	97,31	97,25
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	80,22	85,60	78,34	85,12	84,88
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	84,76	86,28	78,67	85,28	84,92
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	58,86	59,22	58,44	56,97	57,00
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	62,64	63,54	62,13	61,17	59,66

# 212 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019 - 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2019 - 2020 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.854</b>	<b>2.041</b>	<b>96,94</b>	<b>99,56</b>
Thành phố Cao Bằng	979	547	98,26	99,63
Huyện Bảo Lâm	218	87	95,87	100,00
Huyện Bảo Lạc	216	91	92,59	100,00
Huyện Hà Quảng	460	232	98,70	99,57
Huyện Trùng Khánh	590	368	98,47	99,18
Huyện Hạ Lang	217	129	97,24	100,00
Huyện Quảng Hoà	550	278	92,18	99,28
Huyện Hòa An	207	95	97,58	100,00
Huyện Nguyên Bình	247	130	97,57	99,23
Huyện Thạch An	170	84	99,41	100,00



# 213 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

*Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
<b>Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban</b> <b>Rate of repeaters</b>	<b>1,48</b>	<b>0,65</b>	<b>1,37</b>	<b>1,12</b>	<b>1,03</b>
Tiểu học - Primary school	1,90	1,72	1,73	1,38	1,22
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,65	1,04	1,14	0,89	0,78
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1,03	0,97	0,86	0,93	0,99
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,07	0,21	0,13	0,28	0,40
Trung học phổ thông Upper secondary school	1,07	1,66	1,31	0,63	0,42
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,09	0,28	0,26	0,31	0,09
<b>Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học</b> <b>Rate of drop-out</b>	<b>1,14</b>	<b>1,54</b>	<b>1,28</b>	<b>0,53</b>	<b>0,74</b>
Tiểu học - Primary school	0,27	0,31	0,30	0,08	0,06
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,12	0,30	0,22	0,08	0,07
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1,49	2,31	2,00	0,82	1,08
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,46	1,73	1,09	0,70	1,09
Trung học phổ thông Upper secondary school	3,31	4,19	3,07	1,52	2,53
Trong đó: Nữ - Of which: Female	1,14	2,70	1,76	0,98	2,06

# 214 Số học viên theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá

*Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Số học viên theo học lớp xoá mù chữ</b> <b>Number of people getting eradication of illiteracy</b>	<b>878</b>	<b>202</b>	<b>241</b>	<b>870</b>	<b>699</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	508	98	125	569	-
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</b>					
Thành phố Cao Bằng					
Huyện Bảo Lâm	254			294	360
Huyện Bảo Lạc	183	76	51	168	149
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	205	24		359	102
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>					
Huyện Hạ Lang					
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>					
Huyện Hòa An					
Huyện Nguyên Bình	197	65	165	42	82
Huyện Thạch An	39	37	25	7	6
<b>Số học viên theo học bổ túc văn hoá</b> <b>Number of pupils in continuation schools</b>	<b>1.638</b>	<b>1.216</b>	<b>910</b>	<b>1.086</b>	<b>1.185</b>
<b>Phân theo cấp học - By grade</b>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>					
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	37				
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	24				
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	1.601	1.216	910	1.086	1.185
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	421	299	211	252	284

# 214

(Tiếp theo) **Số học viên theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá**  
(Cont.) *Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</b>					
Thành phố Cao Bằng	122	106	99	179	237
Huyện Bảo Lâm	126	94	92	98	98
Huyện Bảo Lạc	132	107	80	94	131
Huyện Hà Quảng <sup>(1)</sup>	252	121	74	105	111
Huyện Trùng Khánh <sup>(2)</sup>	315	277	182	204	162
Huyện Hạ Lang	144	98	66	81	83
Huyện Quảng Hoà <sup>(3)</sup>	273	204	170	159	183
Huyện Hòa An	119	91	78	62	77
Huyện Nguyên Bình	85	74	50	53	63
Huyện Thạch An	70	44	19	51	40

Ghi chú:

- <sup>(1)</sup> Số liệu huyện Hà Quảng gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.  
<sup>(2)</sup> Số liệu huyện Trùng Khánh gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).  
<sup>(3)</sup> Số liệu huyện Quảng Hoà gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (năm 2020 bao gồm số liệu xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

# 215 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

*Number of schools and teachers of professional secondary education*

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Số trường (Trường)</b> <b>Number of schools (School)</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>1</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	3	3	3	3	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	3	3	3	3	1
<b>Số giáo viên (Người)</b> <b>Number of teachers (Pers.)</b>	<b>115</b>	<b>104</b>	<b>110</b>	<b>119</b>	<b>60</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	48	45	46	44	23
Nữ - <i>Female</i>	67	59	64	75	37
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	115	104	110	119	60
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	115	104	110	119	60
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b> <b>By professional qualification</b>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	17	25	21	27	15
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	98	74	87	89	44
Trình độ khác - <i>Other degree</i>		5	2	3	1

# 216 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

*Number of students of professional secondary education*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Số học sinh - Number of students</b>	<b>2.828</b>	<b>987</b>	<b>693</b>	<b>1.015</b>	<b>1.243</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	1.940	721	571	796	975
Nữ - Female	888	266	122	219	268
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	2.828	987	693	1.015	1.243
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	2.828	987	693	1.015	1.243
<b>Số học sinh tuyển mới</b>					
<b>Number of new enrolments</b>	<b>607</b>	<b>266</b>	<b>265</b>	<b>591</b>	<b>527</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	607	266	265	591	527
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	607	266	265	591	527
<b>Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates</b>	<b>458</b>	<b>334</b>	<b>133</b>	<b>177</b>	<b>195</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	458	334	133	177	195
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	458	334	133	177	195
Địa phương - Local					

# 217 Số trường và số giáo viên cao đẳng

*Number of colleges and number of teachers in colleges*

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Số trường (Trường)</b> <b>Number of schools (School)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
<b>Số giáo viên (Người)</b> <b>Number of teachers (Pers.)</b>	<b>96</b>	<b>97</b>	<b>96</b>	<b>86</b>	<b>79</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	33	35	34	31	31
Nữ - <i>Female</i>	63	62	62	55	48
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	96	97	96	86	79
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	96	97	96	86	79
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b> <b>By professional qualification</b>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	58	61	64	60	51
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	38	36	32	26	20
Trình độ khác - <i>Other degree</i>					8

# 218 Số sinh viên cao đẳng

*Number of students in colleges*

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Số sinh viên - Number of students</b>	<b>783</b>	<b>737</b>	<b>490</b>	<b>408</b>	<b>314</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	104	80	48	50	44
Nữ - Female	679	657	442	358	270
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	783	737	490	408	314
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	783	737	490	408	314
<b>Số sinh viên tuyển mới</b>					
<b>Number of new enrolments</b>	<b>284</b>	<b>219</b>	<b>107</b>	<b>102</b>	<b>100</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	284	219	107	102	100
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	284	219	107	102	100
<b>Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates</b>	<b>276</b>	<b>232</b>	<b>251</b>	<b>243</b>	<b>177</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	276	232	251	243	177
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	276	232	251	243	177

# 219 Số tổ chức khoa học và công nghệ

*Number of scientific and technological organizations*

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Tổ chức - Organization</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
<b>Phân theo loại hình tổ chức</b> <i>By type of organizations</i>				
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and Technology Development organizations</i>	10	2	2	2
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	1	1	1	1
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	2	3	3	3
<b>Phân theo lĩnh vực khoa học</b> <i>By kind of scientific sectors</i>				
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	2	1	1	1
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	5	3	3	3
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	3			
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	1	1		
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	2	1	1	1
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>			1	1
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>				
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	11	3	3	3
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	2	3	3	3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>				



# 219 (Tiếp theo) Số tổ chức khoa học và công nghệ (Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>			
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>81,3</b>	<b>46,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo loại hình tổ chức By type of organizations</b>				
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and Technology Development organizations</i>	76,9	20,0	100,0	100,0
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	100,0	150,0	100,0	100,0
<b>Phân theo lĩnh vực khoa học By kind of scientific sectors</b>				
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	66,7	50,0	100,0	100,0
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	125,0	60,0	100,0	100,0
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	100,0			
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	50,0	100,0		
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	50,0	50,0	100,0	100,0
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>				100,0
<b>Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership</b>				
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	73,3	27,3	100,0	100,0
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	200,0	150,0	100,0	100,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>				

Ghi chú: Số liệu các năm bao gồm các tổ chức được Sở Khoa học - Công nghệ cấp giấy chứng nhận.

## 220 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

*Expenditure on science research and technology development*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>15.747</b>	<b>32.485</b>	<b>32.967</b>	<b>23.142</b>
<b>Phân theo nguồn cấp kinh phí</b> <i>By funding sources</i>				
Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	15.747	32.485	32.967	23.142
Trung ương - <i>Central</i>		6.309	14.420	934
Địa phương - <i>Local</i>	15.747	26.176	18.547	22.208
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State budget</i>				
Nguồn khác - <i>Others</i>				
<b>Phân theo khu vực hoạt động</b> <i>By sphere of activities</i>				
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and Technology Development organizations</i>	2.572			4.844
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	108			4.838
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	12.096			11.266
Tổ chức ngoài Nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	971			2.194

**Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự,  
an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường**  
***Health, Sport, Living standards, Social order,  
safety, Justice and Environment***

Biểu Table	Trang Page
221 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khoẻ <i>Some indicator on health care</i>	493
222 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	494
223 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2020 by types of ownership</i>	495
224 Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2020 by district</i>	496
225 Số giường bệnh năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of patient beds in 2020 by district</i>	497
226 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	498
227 Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2020 by types of ownership</i>	499
228 Số nhân lực ngành y năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2020 by district</i>	500
229 Số nhân lực ngành dược năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2020 by district</i>	501
230 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	502
231 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2020 by district</i>	503
232 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	504

Biểu <i>Table</i>		Trang <i>Page</i>
233	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	505
234	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	506
235	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	507
236	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	508
237	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	509
238	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	510

Biểu cắt trong phần này: Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế  
(do tại tỉnh Cao Bằng không phát sinh chỉ tiêu này)

## GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

### Y TẾ

**Cơ sở y tế** là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

**Nhân lực y tế** bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

### **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ**

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

### Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

### Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

## MỨC SỐNG DÂN CƯ

**Hộ nghèo đa chiều:** Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

#### *Tiêu chí thu nhập:*

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

*Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:*

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

## **TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI**

**Tai nạn giao thông** là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

**Cháy nổ và mức độ thiệt hại:** Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiệt hại về người hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy nổ bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.



## **HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP**

**Số vụ án đã khởi tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

**Số bị can đã khởi tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

**Số vụ án đã truy tố** là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số bị can đã truy tố** là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án** là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

**Bị can** là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

**Bị cáo** là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

**Số lượt người được trợ giúp pháp lý** là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự;

nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

### **THIỆT HẠI DO THIÊN TAI**

**Thiên tai** là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

**Thiệt hại do thiên tai gây ra** là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

## HEALTH

**Health establishment** is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, *town* (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

**Patient bed** is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

**Health staff** includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

### Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS:** *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

#### **Rate of commune/wars/town having doctor**

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes, precincts,} \\ \text{town with doctor} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit} \\ \text{in communes, precincts, town} \\ \text{with doctors at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units} \\ \text{in communes, precincts, town} \\ \text{at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

### **Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician**

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical service} \\ \text{unit in communes,} \\ \text{precincts, town with} \\ \text{midwife or obstetrician} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit in} \\ \text{communes, precincts, town with midwife} \\ \text{of obstetrician at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units in communes,} \\ \text{precincts, town at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

### **Rate of commune/ward/town meeting national health standards**

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of communes} \\ \text{meeting national} \\ \text{health standards (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of communes meeting national} \\ \text{health standards at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of communes at the same} \\ \text{reference time} \end{array}} \times 100$$

## **LIVING STANDARDS**

**Multi-dimensional poverty households** are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

***Income-based criteria:***

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

***Criteria for deprivation of accessing to basic social services:***

+ *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

**Monthly average income per capita** is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

**SOCIAL ORDER AND SAFETY**

**Traffic accidents** are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

**Number of traffic accident victims** includes the injured and death caused by traffic accidents.

**Fire, Explosion and damage levels:** Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

## **JUSTICE**

**Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of prosecuted cases** is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

**Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

**Number of sentenced cases and offenders** are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

**Instituted person/accused person** is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

**Defendant** is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

**The number of people receiving legal aid** is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries

are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

## **NATURAL DISASTER DAMAGE**

**Natural disasters** are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

**Damage caused by natural disasters** is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.



## **MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG NĂM 2020**

### **1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2020 là 301 cơ sở, trong đó có 16 bệnh viện và trung tâm y tế, 2 phòng khám đa khoa khu vực, 161 trạm y tế xã, phường, thị trấn và 122 cơ sở y tế tư nhân. So với năm 2019 giảm 8,51%, nguyên nhân do sáp nhập các xã, phường, thị trấn theo Nghị quyết 864/NQ-UBTVQH14 và Nghị quyết 897/NQ-UBTVQH14 về sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Cao Bằng.

Tổng số giường bệnh là 2.343 giường, so với năm 2019 giảm 4,64%, trong đó 1.860 giường trong các bệnh viện và trung tâm y tế bằng 100%, 483 giường tại các trạm y tế, giảm 19,09%. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (không tính giường bệnh tại các trạm y tế) năm 2020 là 34,9 giường bệnh.

Tính đến 31/12/2020 số nhân lực y tế trên toàn tỉnh là 2.937 người, giảm 0,51% so với năm trước, trong đó 2.615 người làm trong ngành Y, giảm 0,72%; 322 người làm việc trong ngành Dược, tăng 1,26%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân trong năm là 15 người/1 vạn dân.

Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2020 đạt 90%, cao hơn 4,3 điểm phần trăm so với năm 2019; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 16,67%; giảm 0,63 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 30%, giảm 0,4 điểm phần trăm.

### **2. Mức sống dân cư**

Đời sống của dân cư được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người một tháng trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành năm 2020 ước đạt 2.185

nghìn đồng, tăng 8,71% so với năm 2019. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giảm từ 26,07% năm 2019 xuống còn 22,06% năm 2020. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch là 95%, tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2020 là 81,38%; Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 86,03%, tăng 4,53 điểm phần trăm so với năm 2019.

### **3. Trật tự, an toàn xã hội**

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 80 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 37 người, bị thương 87 người. So với năm 2019, tai nạn giao thông giảm 5 vụ tai nạn, số người chết giảm 3 và giảm 5 người bị thương.

Số vụ cháy, nổ toàn tỉnh năm 2020 xảy ra 27 vụ, so với năm 2019 giảm 5 vụ, làm 02 người bị thương, không có người chết. Giá trị thiệt hại do cháy nổ năm 2020 ước tính 7,596 tỷ đồng, so với năm trước giảm 35,12%.

### **4. Hoạt động tư pháp**

Năm 2020, số vụ án đã khởi tố 749 vụ, giảm 32 vụ so với năm 2019, số bị can đã khởi tố 1.210 người, tăng 13,62%. Số vụ đã bị kết án là 706 vụ, giảm 8,43%; số người phạm tội bị kết án là 1.118 người, giảm 5,65%. Số lượt người được trợ giúp pháp lý trong năm là 403 người, tăng 33,9% so với năm 2019.

### **5. Thiệt hại do thiên tai**

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 20 đợt thiên tai đã gây thiệt hại, ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của dân cư. Thiên tai xảy ra đã làm chết 03 người; bị thương 03 người; 07 nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 7.963 nhà bị ngập lụt, sạt lở, tốc mái; 128,7 ha lúa bị hư hại; 622,3 ha hoa màu bị đổ gãy, hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại ước tính 81,93 tỷ đồng.

## **HEALTH AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT IN CAO BANG PROVINCE IN 2019**

### **1. Health and community health care**

The number of health establishments in the province in 2020 was 301 establishments, including 16 hospitals and medical centers, 2 regional polyclinics, 161 commune, ward and town health stations and 122 private health facilities. The number of health establishments in the province in 2020 decreased by 8.51% compared to that in 2019 due to the merger of communes, wards and towns according to Resolution No. 864/NQ-UBTVQH14 and Resolution No. 897/NQ-UBTVQH14 on rearrangement of rural district, commune-level administrative units in Cao Bang province.

The total number of patient beds was 2,343 beds, a decrease of 4.64% compared to that in 2019, of which 1,860 beds in hospitals and medical centers, equal to 100%, 483 beds in health stations, a decrease of 19.09%. The average number of patient beds per 10,000 inhabitants (excluding beds at health stations) in 2020 was 34.9 beds.

As of December 31<sup>st</sup>, 2020, the number of health staff in the province was 2,937 persons, a downturn of 0.51% over the previous year, of which 2,615 persons were in the medical sector, a reduction of 0.72%; 322 persons worked in the pharmaceutical sector, an increase of 1.26%. The average number of doctors per ten thousand inhabitants in the year was 15 doctors per ten thousand inhabitants.

The rate of children fully vaccinated in 2020 reached 90%, rising by 4.3 percentage points compared to 2019; the rate of children with weight-for-age malnutrition was 16.67%; going down by 0.63 percentage points; the rate of under-5 children with height-for-age malnutrition was 30%, reducing by 0.4 percentage points.

## **2. Living standards**

People's living standards were improved. Monthly income per capita of the province at current prices in 2020 was estimated at 2,185 thousand VND, an increase of 8.71% compared to that in 2019. The rate of multi-dimensional poverty households decreased from 26.07% in 2019 to 22.06% in 2020. The percentage of urban population provided with clean water was 95%, the percentage of households using hygienic water in 2020 was 81.38%; the percentage of households using hygienic latrines was 86.03%, an increase of 4.53 percentage points compared to that in 2019.

## **3. Social order and safety**

In 2020, there were 80 road traffic accidents in the province, killing 37 persons and injuring 87 others. Compared to 2019, the number of traffic accidents decreased by 5 cases, the number of deaths decreased by 3 cases and the number of injured persons decreased by 5 cases.

The number of fires and explosions occurred in the province in 2020 was 27 cases, a downturn of 5 cases compared with 2019, causing 02 injuries, no deaths. The value of damage caused by fires and explosions in 2020 was estimated at 7.596 billion VND, a fall of 35.12% compared to that in the previous year.

## **4. Justice**

In 2020, the number of instituted cases was 749 cases, a decrease of 32 cases compared to 2019, the number of instituted persons was 1,210 persons, an increase of 13.62%. The number of sentenced cases was 706 cases, a downturn of 8.43%; the number of sentenced offenders was 1,118 persons, a decrease of 5.65%. The number of people receiving legal aid in the year was 403 persons, an augment of 33.9% compared to 2019.

## **5. Damages caused by natural disasters**

In 2020, there were 20 natural disasters occurred in the province, causing damage, affecting production and people's lives. Natural disasters caused 03 deaths and 03 injuries; 07 houses were collapsed and swept away; 7,963 houses were flooded, buried beneath a landslide and unroofed; 128.7 hectares of rice were damaged; 622.3 hectares of crops were broken or damaged. Total loss was estimated at 81.93 billion VND.

## 221 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

*Some indicators on health care*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	32,2	32,1	32,9	35,0	34,9
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	15,1	15,8	15,9	15,0	15,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	94,6	94,5	89,6	85,7	90,0
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	35.566	31.659	24.824	19.662	15.590
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	7	8	3	2	4
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	35	19	6	29	57
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	1				
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	219	227	230	242	53
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	182	183	204	203	28

## 222 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b> <b>Health establishments (Establishment)</b>	<b>355</b>	<b>356</b>	<b>333</b>	<b>329</b>	<b>301</b>
Bệnh viện và trung tâm y tế <i>Hospital and medical centers</i>	16	16	16	16	16
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>					
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>					
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>					
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	16	16	3	3	2
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	199	199	199	199	161
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	1	1			
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	123	124	115	111	122
<b>Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)</b>	<b>2.418</b>	<b>2.414</b>	<b>2.358</b>	<b>2.457</b>	<b>2.343</b>
Bệnh viện và trung tâm y tế <i>Hospital and medical centers</i>	1.689	1.689	1.739	1.860	1.860
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>					
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>					
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>					
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	102	98	22		
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	597	597	597	597	483
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	30	30			
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>					

# 223 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2020  
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i></b>	<b>301</b>	<b>179</b>	<b>122</b>	
Bệnh viện và trung tâm y tế <i>Hospital and medical centers</i>	16	16		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>				
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	2	2		
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	161	161		
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>				
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	122		122	
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i></b>	<b>2.343</b>	<b>2.343</b>		
Bệnh viện và trung tâm y tế <i>Hospital and medical centers</i>	1.860	1.860		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>				
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>				
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	483	483		
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>				
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>				

# 224 Số cơ sở y tế năm 2020

## phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of health establishments in 2020 by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện và trung tâm y tế <i>Hospital and medical centers</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>301</b>	<b>16</b>	<b>2</b>	<b>161</b>	<b>122</b>
Thành phố Cao Bằng	93	3		11	79
Huyện Bảo Lâm	18	1		13	4
Huyện Bảo Lạc	24	1	1	17	5
Huyện Hà Quảng	25	2		21	2
Huyện Trùng Khánh	29	2		21	6
Huyện Hạ Lang	18	1		13	4
Huyện Quảng Hoà	29	2		19	8
Huyện Hòa An	24	1		15	8
Huyện Nguyên Bình	23	2	1	17	3
Huyện Thạch An	18	1		14	3



# 225 Số giường bệnh năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of patient beds in 2020 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Bệnh viện và trung tâm y tế <i>Hospital and medical centers</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.343</b>	<b>1.860</b>		<b>483</b>
Thành phố Cao Bằng	798	765		33
Huyện Bảo Lâm	139	100		39
Huyện Bảo Lạc	161	110		51
Huyện Hà Quảng	228	165		63
Huyện Trùng Khánh	238	175		63
Huyện Hạ Lang	104	65		39
Huyện Quảng Hoà	227	170		57
Huyện Hòa An	165	120		45
Huyện Nguyên Bình	166	115		51
Huyện Thạch An	117	75		42

# 226 Số nhân lực y tế

*Number of health staffs*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Nhân lực ngành y - Medical staff</b>	<b>2.748</b>	<b>2.834</b>	<b>2.737</b>	<b>2.634</b>	<b>2.615</b>
Bác sĩ - Doctor	792	831	842	873	876
Y sĩ - Physician	674	678	642	593	626
Điều dưỡng - Nurse	775	807	768	710	659
Hộ sinh - Midwife	339	343	320	320	326
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	168	175	165	138	128
Khác - Others					
<b>Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff</b>	<b>293</b>	<b>319</b>	<b>350</b>	<b>318</b>	<b>322</b>
Dược sĩ - Pharmacist	96	114	142	142	149
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	183	196	200	175	170
Dược tá - Assistant pharmacist	14	9	8	1	3
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

# 227 Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health staffs in 2020 by types of ownership*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>	<b>2.615</b>	<b>2.484</b>	<b>131</b>	
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	876	754	122	
Y sĩ - <i>Physician</i>	626	623	3	
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	659	658	1	
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	326	326		
Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	128	123	5	
Khác - <i>Others</i>				
<b>Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i></b>	<b>322</b>	<b>126</b>	<b>196</b>	
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	149	47	102	
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	170	76	94	
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	3	3		
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>				
Khác - <i>Others</i>				

# 228 Số nhân lực ngành y năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of medical staffs in 2020 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.615</b>	<b>876</b>	<b>626</b>	<b>659</b>	<b>326</b>	<b>128</b>
Thành phố Cao Bằng	672	282	112	182	52	44
Huyện Bảo Lâm	140	34	46	33	21	6
Huyện Bảo Lạc	179	51	43	54	25	6
Huyện Hà Quảng	304	91	83	78	45	7
Huyện Trùng Khánh	311	96	92	65	42	16
Huyện Hạ Lang	132	47	36	26	17	6
Huyện Quảng Hoà	303	90	73	80	45	15
Huyện Hòa An	227	73	47	69	32	6
Huyện Nguyên Bình	199	68	56	40	23	12
Huyện Thạch An	148	44	38	32	24	10

# 229 Số nhân lực ngành dược năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of pharmaceutical staff in 2020 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>322</b>	<b>149</b>	<b>170</b>	<b>3</b>	-	-
Thành phố Cao Bằng	112	82	27	3	-	-
Huyện Bảo Lâm	14	1	13	-	-	-
Huyện Bảo Lạc	18	1	17	-	-	-
Huyện Hà Quảng	32	9	23	-	-	-
Huyện Trùng Khánh	40	10	30	-	-	-
Huyện Hạ Lang	14	7	7	-	-	-
Huyện Quảng Hoà	32	10	22	-	-	-
Huyện Hòa An	32	14	18	-	-	-
Huyện Nguyên Bình	17	9	8	-	-	-
Huyện Thạch An	11	6	5	-	-	-

## 230 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	18,30	17,80	17,60	17,30	16,67
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	32,1	31,4	31,0	30,4	30,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	8,9	8,3	7,9	6,8	6,2

# 231 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS  
and deaths in 2020 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2020 <i>New case in 2020</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2020 <i>Accumulation as of 31/12/2020</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>53</b>	<b>15</b>	<b>28</b>	<b>1.098</b>	<b>516</b>
Thành phố Cao Bằng	9	4	10	523	250
Huyện Bảo Lâm	1		1	27	14
Huyện Bảo Lạc	8			55	12
Huyện Hà Quảng	3			62	30
Huyện Trùng Khánh	9	6	8	101	43
Huyện Hạ Lang	2	1	1	22	9
Huyện Quảng Hoà	5	1	1	76	30
Huyện Hòa An	3	1	4	141	81
Huyện Nguyên Bình	3	2	3	40	23
Huyện Thạch An	2			51	24
Ngoại tỉnh	8				

**232** Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ  
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh  
*Rate of communes/wards having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>82,91</b>	<b>81,41</b>	<b>83,23</b>
Thành phố Cao Bằng	100,00	100,00	100,00
Huyện Bảo Lâm	21,43	28,57	30,77
Huyện Bảo Lạc	64,71	58,82	52,94
Huyện Hà Quảng	90,00	90,00	100,00
Huyện Trùng Khánh	96,66	96,66	95,24
Huyện Hạ Lang	85,71	85,71	92,31
Huyện Quảng Hoà	76,92	76,92	100,00
Huyện Hòa An	100,00	100,00	100,00
Huyện Nguyên Bình	80,00	65,00	58,82
Huyện Thạch An	93,75	93,75	92,86



**233** Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản  
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh  
*Rate of communes/wards having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>96,98</b>	<b>94,47</b>	<b>90,68</b>
Thành phố Cao Bằng	100,00	100,00	100,00
Huyện Bảo Lâm	100,00	85,71	100,00
Huyện Bảo Lạc	100,00	94,12	82,35
Huyện Hà Quảng	100,00	100,00	95,24
Huyện Trùng Khánh	96,66	96,66	85,71
Huyện Hạ Lang	100,00	92,86	69,23
Huyện Quảng Hoà	96,15	92,30	94,74
Huyện Hòa An	100,00	100,00	100,00
Huyện Nguyên Bình	85,00	90,00	88,24
Huyện Thạch An	93,75	87,50	92,86

**234** Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã  
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh  
*Rate of communes/wards meeting national health standard  
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>96,98</b>	<b>94,47</b>	<b>75,16</b>
Thành phố Cao Bằng	100,00	100,00	63,64
Huyện Bảo Lâm	100,00	85,71	46,15
Huyện Bảo Lạc	100,00	94,12	76,47
Huyện Hà Quảng	100,00	100,00	85,71
Huyện Trùng Khánh	96,66	96,66	80,95
Huyện Hạ Lang	100,00	92,86	92,31
Huyện Quảng Hoà	96,15	92,30	84,21
Huyện Hòa An	100,00	100,00	66,67
Huyện Nguyên Bình	85,00	90,00	58,82
Huyện Thạch An	93,75	87,50	85,71

## 235 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

*Some indicators on living standards*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	38,63	34,77	30,81	26,07	22,06
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	1.640	1.804	1.856	2.010	2.185
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>				92	95
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>				79,10	81,38
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	79,03	79,35	79,57	81,50	86,03

## 236 Trật tự, an toàn xã hội

*Social order and safety*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Traffic accidents</b>					
<b>Số vụ tai nạn (Vụ)</b> <b>Number of traffic accidents (Case)</b>	<b>152</b>	<b>91</b>	<b>85</b>	<b>85</b>	<b>80</b>
Đường bộ - Roadway	152	91	85	85	80
Đường sắt - Railway					
Đường thủy nội địa Inland waterway					
<b>Số người chết (Người)</b> <b>Number of deaths (Person)</b>	<b>52</b>	<b>43</b>	<b>43</b>	<b>40</b>	<b>37</b>
Đường bộ - Roadway	52	43	43	40	37
Đường sắt - Railway					
Đường thủy nội địa Inland waterway					
<b>Số người bị thương (Người)</b> <b>Number of injured (Person)</b>	<b>173</b>	<b>98</b>	<b>92</b>	<b>92</b>	<b>87</b>
Đường bộ - Roadway	173	98	92	92	87
Đường sắt - Railway					
Đường thủy nội địa Inland waterway					
<b>Cháy, nổ - Fire, explosion</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	33	18	23	32	27
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)		1	4	2	
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)			6		2
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damaging property value (Mill. dong)	1.405	600	3.849	11.708	7.596

## 237 Hoạt động tư pháp Justice

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	485	554	690	781	749
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	682	810	932	1.065	1.210
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	50	88	115	136	156
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	460	512	535	666	646
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	680	810	808	1.021	1.044
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	49	98	79	120	-
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	467	475	540	771	706
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	694	710	878	1.185	1.118
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	34	65	48	109	103
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	82	143	53	301	403

## 238 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Thiệt hại về người (Người)</b> <b>Human losses (Person)</b>					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	2	8	1	4	3
Số người bị thương <i>Number of injured</i>		4	4	3	3
<b>Thiệt hại về nhà ở (Nhà)</b> <b>House damage (House)</b>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	7	10	2	12	7
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	3.637	668	2.490	673	7.963
<b>Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)</b> <b>Agricultural damage (Ha)</b>					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	4,0	785,0	430,0	587,8	128,7
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	440,0	215,0	1.548,0	970,8	622,3
<b>Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)</b> <b>Total disaster damage in money (Bill. dong)</b>	<b>51,86</b>	<b>51,88</b>	<b>79,16</b>	<b>31,59</b>	<b>81,93</b>



# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG CaoBang Statistical Yearbook 2020

---

**Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:**

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP

ĐỖ VĂN CHIẾN

**Biên tập và sửa bản in:**

NGUYỄN THỊ TUYẾN

**Trình bày:**

Bìa: DŨNG THẮNG

Ruột: TRẦN KIẾN

- 
- In 250 cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc Số 15, ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.
  - Số XNĐKXB: 638-2021/CXBIPH/01-02/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 26/02/2021.
  - QĐXB số 42/QĐ-NXBTK ngày 08/6/2021 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
  - In xong, nộp lưu chiểu: tháng 6 năm 2021.
  - ISBN: 978-604-75-1881-4